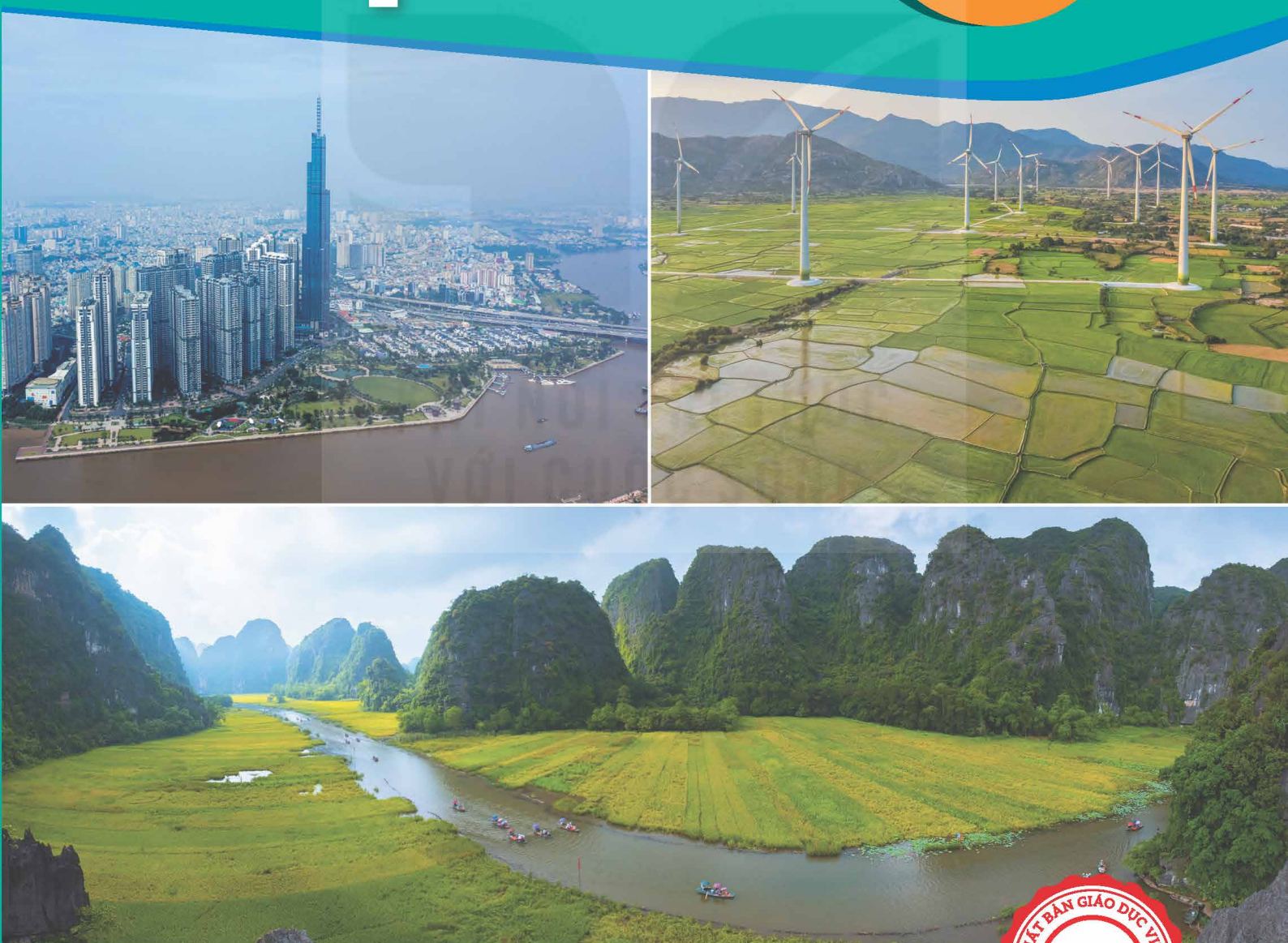




LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ SƠN (Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – ĐÀO NGỌC HÙNG – LÊ VĂN HƯƠNG
NGUYỄN TÚ LINH – ĐỖ THỊ MÙI – LƯƠNG THỊ THÀNH VINH

ĐỊA LÍ

12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Địa lí – Lớp 12

(Theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Chủ tịch: NGUYỄN PHƯƠNG LIÊN

Phó Chủ tịch: NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ

Ủy viên, Thư kí: ĐỖ ANH DŨNG

Các uỷ viên: NGUYỄN ĐĂNG CHÚNG

NGUYỄN AN THỊNH

TRẦN VĂN THÀNH

TRẦN HOÀI TRINH

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

VŨ THỊ THU

LÊ HUỖNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ SƠN (Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – ĐÀO NGỌC HÙNG – LÊ VĂN HƯƠNG
NGUYỄN TÚ LINH – ĐỖ THỊ MÙI – LƯƠNG THỊ THÀNH VINH

ĐỊA LÍ 12



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Các em học sinh thân mến!

Trên tay các em là cuốn sách giáo khoa **Địa lí 12 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)**, cuốn sách được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 môn Địa lí, theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực gắn với định hướng nghề nghiệp.

Tiếp theo nội dung Địa lí 10 về địa lí đại cương, Địa lí 11 về địa lí kinh tế – xã hội thế giới, **Địa lí 12 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)** sẽ trang bị cho các em kiến thức toàn diện về địa lí Việt Nam với các mạch nội dung: địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế (ngành kinh tế và vùng kinh tế) và tìm hiểu địa lí địa phương.

Mong rằng, những thông tin trong sách giáo khoa **Địa lí 12 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)** sẽ mang đến những nội dung thú vị, thiết thực, đồng hành cùng các em trong quá trình khám phá về đất nước Việt Nam, từ đó các em thêm yêu quý, tự hào và có hành động góp phần xây dựng đất nước thân yêu của chúng ta ngày càng giàu đẹp hơn.

Chúc các em hứng thú và say mê học tập với những giờ học Địa lí thú vị, bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Mục	NỘI DUNG	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	4
	PHẦN 1. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN	5
Bài 1	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	5
Bài 2	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	10
Bài 3	Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	17
Bài 4	Thực hành: Viết báo cáo về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam	27
Bài 5	Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	28
	PHẦN 2. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	32
Bài 6	Dân số Việt Nam	32
Bài 7	Lao động và việc làm	37
Bài 8	Đô thị hoá	41
Bài 9	Thực hành: Viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam	44
	PHẦN 3. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	45
Bài 10	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	45
Bài 11	Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp	49
Bài 12	Vấn đề phát triển ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản	57
Bài 13	Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	62
Bài 14	Thực hành: Tìm hiểu vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; vẽ biểu đồ và nhận xét về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65
Bài 15	Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp	66
Bài 16	Một số ngành công nghiệp	69
Bài 17	Tổ chức lãnh thổ công nghiệp	77
Bài 18	Thực hành: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển ngành công nghiệp	80

Mục	NỘI DUNG	Trang
Bài 19	Vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	81
Bài 20	Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	84
Bài 21	Thương mại và du lịch	89
Bài 22	Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành dịch vụ	95
	PHẦN 4. ĐỊA LÍ CÁC VÙNG KINH TẾ	96
Bài 23	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	96
Bài 24	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	103
Bài 25	Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ	110
Bài 26	Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ	118
Bài 27	Thực hành: Tìm hiểu và viết báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ	125
Bài 28	Khai thác thế mạnh để phát triển kinh tế ở Tây Nguyên	126
Bài 29	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng Nam Bộ	135
Bài 30	Sử dụng hợp lí tự nhiên để phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long	145
Bài 31	Thực hành: Viết báo cáo về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long	154
Bài 32	Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm	155
Bài 33	Phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	165
Bài 34	Thực hành: Viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	172
	PHẦN 5. ĐỊA LÍ ĐỊA PHƯƠNG	173
Bài 35	Thực hành: Tìm hiểu địa lí địa phương	173
	BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	175
	BẢNG PHIÊN ÂM	175



MỞ ĐẦU

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập mà học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú, lôi cuốn học sinh vào quá trình tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.



KIẾN THỨC MỚI

Nội dung của bài học được thể hiện thông qua kênh chữ, kênh hình nhằm cung cấp thông tin, đi kèm các hoạt động học tập để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến: một tuyến chính, một tuyến phụ.

EM CÓ BIẾT?

Tri thức bổ trợ, các ví dụ điển hình để làm rõ, mở rộng nội dung chính.



Định hướng nhiệm vụ học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.



LUYỆN TẬP

Bao gồm các câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức bài học, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức bài học.



VẬN DỤNG

Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung bài học.

Các chữ viết tắt trên bản đồ:

BĐ.

Bán đảo

QĐ.

Quần đảo

S.

Sông

TP.

Thành phố

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa
để dành tặng cho các em học sinh lớp sau!



Việt Nam có vị trí địa lý đặc biệt. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng như thế nào đến tự nhiên, kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta?



I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lý

– Việt Nam gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với các nước láng giềng Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia.

Phần đất liền, phạm vi lãnh thổ Việt Nam được xác định bởi các điểm cực: điểm cực Bắc ở khoảng vĩ độ $23^{\circ}23'N$ tại xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang; điểm cực Nam ở khoảng vĩ độ $8^{\circ}34'N$ tại xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điểm cực Tây ở khoảng kinh độ $102^{\circ}09'E$ tại xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên; điểm cực Đông ở khoảng kinh độ $109^{\circ}28'E$ tại xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Trên vùng biển, phạm vi lãnh thổ của nước ta còn xuống tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}E$ tới trên $117^{\circ}20'E$ tại Biển Đông.

Như vậy, Việt Nam nằm hoàn toàn trong vòng đai nóng nội chí tuyến bán cầu Bắc và thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á.

– Lãnh thổ Việt Nam tiếp giáp với Biển Đông thông ra Thái Bình Dương, liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương và vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải, trên đường di cư của nhiều loài sinh vật.

– Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế nối liền châu Á với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất trên thế giới.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 1.1, hãy xác định và nêu đặc điểm vị trí địa lí của Việt Nam.

2. Phạm vi lãnh thổ

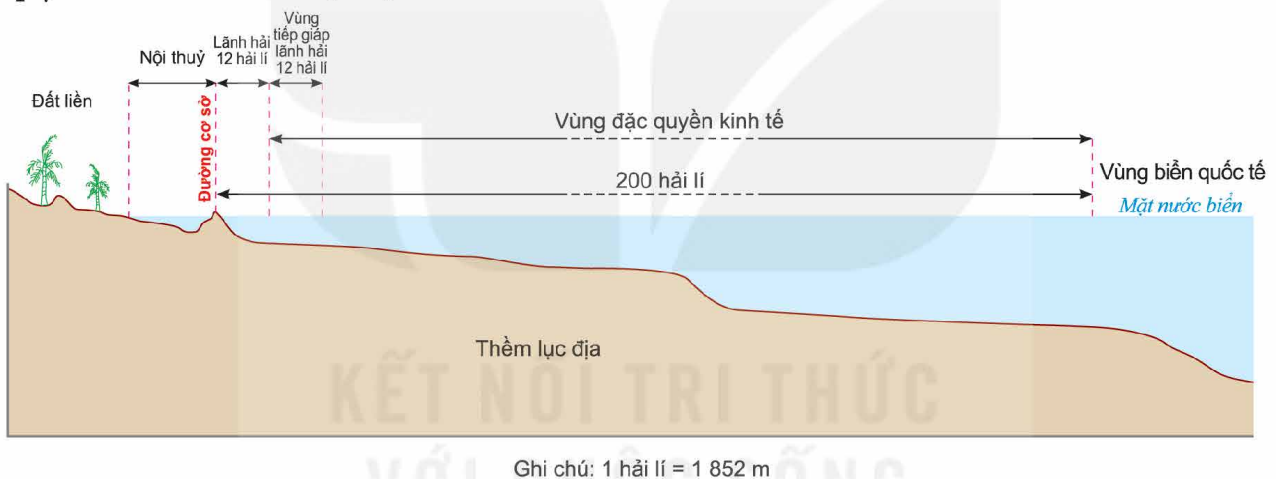
Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời.

– Vùng đất

Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của hàng nghìn hòn đảo trên Biển Đông, với tổng diện tích các đơn vị hành chính hơn 331 nghìn km² (Niên giám Thống kê Việt Nam 2021).

– Vùng biển

Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km², tiếp giáp với vùng biển của các nước Trung Quốc, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Cam-pu-chia và Thái Lan. Vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.



Hình 1.2. Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam (theo Luật Biển Việt Nam 2012)

+ Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.

+ Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lý tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.

+ Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

EM CÓ BIẾT?

Luật Biển Việt Nam được Quốc hội thông qua vào ngày 21 tháng 6 năm 2012. Luật gồm 7 chương, 55 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa được khẳng định từ Điều 1 của luật.

+ Thềm lục địa là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này cách đường cơ sở chưa đủ 200 hải lý thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài đến 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Trong trường hợp mép ngoài của rìa lục địa này vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì thềm lục địa nơi đó được kéo dài không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý tính từ đường đẳng sâu 2 500 m.

– Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta, trên đất liền được xác định bằng các đường biên giới; trên biển là ranh giới phía ngoài của lãnh hải và không gian của các đảo.

 Dựa vào thông tin mục 2 và hình 1.1, 1.2, hãy trình bày đặc điểm phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Ảnh hưởng đến tự nhiên

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành các đặc điểm tự nhiên của nước ta.

– Việt Nam nằm hoàn toàn trong vòng đai nóng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á. Do đó nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, khí hậu chịu ảnh hưởng của gió mùa, hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nước ta.

– Phần đất liền của nước ta hẹp ngang, lại nằm kề Biển Đông có nguồn ẩm dồi dào nên thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, các hệ sinh thái rừng thường xanh chiếm ưu thế.

– Việt Nam nằm ở vị trí tiếp giáp, nối liền lục địa với đại dương, liền kề với các vành đai sinh khoáng nên có tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng. Nước ta là nơi hội tụ của nhiều luồng động, thực vật có nguồn gốc từ Hoa Nam (Trung Quốc) xuống, từ Ấn Độ – Mi-an-ma sang, từ Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a lên và cả luồng di cư hằng năm của các loài sinh vật từ những vùng khác nên thành phần loài sinh vật nước ta rất phong phú.

– Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ đã tạo cho thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng, khác nhau giữa miền Bắc với miền Nam; giữa miền núi với đồng bằng,... hình thành các miền địa lí tự nhiên khác nhau.

– Nước ta nằm trong vùng có nhiều thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, hạn hán,...

 Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên của nước ta.

2. Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng

– Vị trí địa lí gần trung tâm Đông Nam Á, nằm trong khu vực có kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, án ngữ trên các tuyến hàng hải, hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Á và châu Đại Dương,... với nhiều cảng biển, cảng hàng không quốc tế,... tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

– Các nước trong khu vực Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hoá – xã hội và mối giao lưu lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực.

– Về mặt chính trị và an ninh quốc phòng, nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, một khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới. Đặc biệt, Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

 Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta.



Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên Việt Nam.



Tìm hiểu về chế độ pháp lí của các vùng biển nước ta theo Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.



Đặc điểm cơ bản của thiên nhiên Việt Nam là tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện trong khí hậu và các thành phần tự nhiên khác như thế nào? Tính chất đó có ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống ra sao?



I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta thể hiện rõ rệt ở tất cả các thành phần tự nhiên.

1. Khí hậu

Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta thể hiện qua các yếu tố:

– Lượng bức xạ mặt trời lớn và nhiệt độ trung bình năm cao

Toàn bộ lãnh thổ nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn, cán cân bức xạ quanh năm dương. Nhiệt độ trung bình năm trên cả nước đều trên 20°C (trừ vùng núi cao), tổng số giờ nắng năm dao động từ 1 400 – 3 000 giờ tùy từng nơi.

Bảng 2.1. CHỈ SỐ NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ TỔNG SỐ GIỜ NẮNG Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG

Trạm khí tượng	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Tổng số giờ nắng (giờ/năm)
Lạng Sơn (Lạng Sơn)	21,3	1 561
Láng (Hà Nội)	23,9	1 489
Huế (Thừa Thiên Huế)	25,1	1 916
Quy Nhơn (Bình Định)	27,1	2 445
Cà Mau (Cà Mau)	27,1	2 186

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng)

– Lượng mưa, độ ẩm lớn

Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1 500 – 2 000 mm, ở những vùng núi cao và các sườn núi chắn gió, lượng mưa có thể đạt 3 500 – 4 000 mm. Độ ẩm tương đối của không khí trung bình hằng năm từ 80 – 85%, cân bằng ẩm luôn dương.

Bảng 2.2. LƯỢNG MƯA VÀ ĐỘ ẨM TƯƠNG ĐỐI CỦA KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG

Trạm khí tượng	Lượng mưa trung bình năm (mm)	Độ ẩm tương đối của không khí trung bình năm (%)
Lạng Sơn (Lạng Sơn)	1 318	83
Láng (Hà Nội)	1 670	81
Huế (Thừa Thiên Huế)	2 936	84
Cà Mau (Cà Mau)	2 394	83

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng)

– Gió mùa

Do nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc nên Việt Nam có Tín phong hoạt động quanh năm. Đồng thời, nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, chịu tác động của các khối khí hoạt động theo mùa là gió mùa đông và gió mùa hạ.

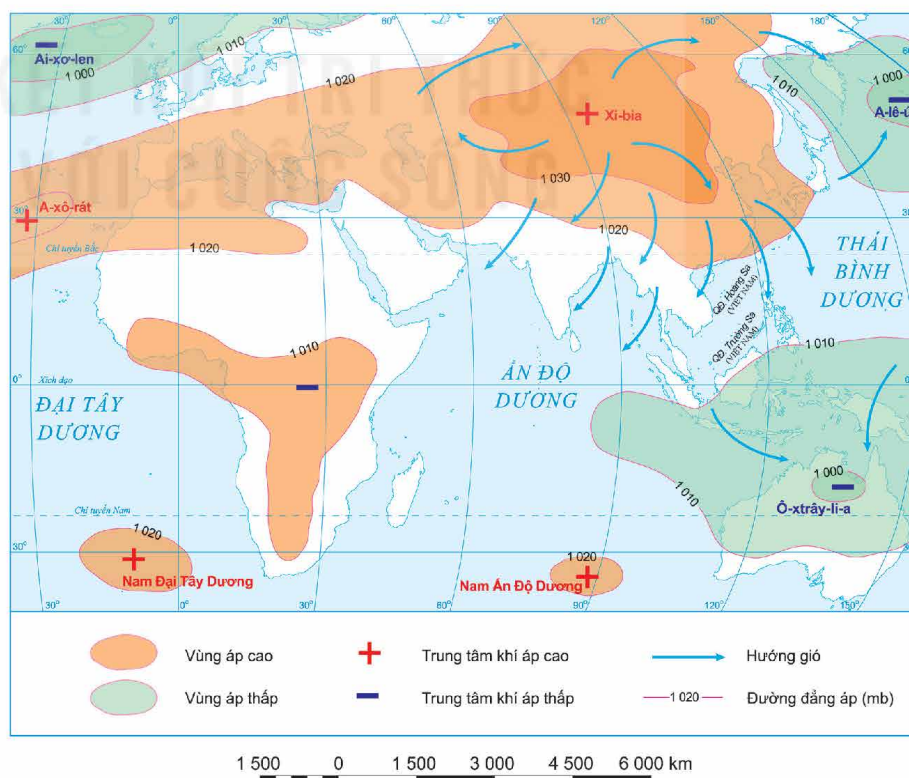
+ Gió mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau)

Miền Bắc nước ta chịu tác động của khối khí lạnh từ áp cao Xi-bia di chuyển theo hướng đông bắc nên thường gọi là gió mùa Đông Bắc. Gió mùa Đông Bắc di chuyển về nước ta không liên tục mà theo từng đợt.

Nửa đầu mùa đông, gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh với thời tiết lạnh khô cho miền Bắc, nửa sau mùa đông gây nên thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và đồng bằng sông Hồng.

EM CÓ BIẾT?

Bản chất của gió mùa Đông Bắc là sự di chuyển của khối không khí cực đới lục địa từ vùng áp cao Xi-bia thổi về. Áp cao Xi-bia nằm ở khoảng vĩ độ 50°B. Tại trung tâm này, không khí rất lạnh và khô, nhiệt độ trung bình mùa đông khoảng -40°C đến -15°C, trị số áp suất lên tới 1 040 – 1 060 mb.



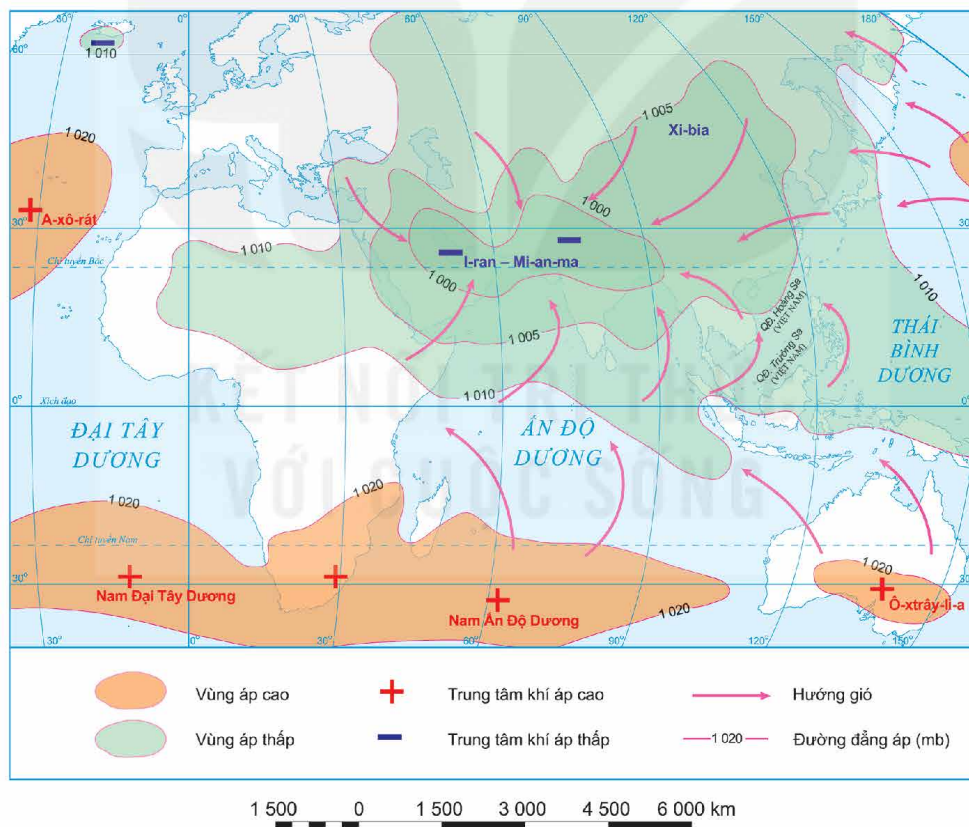
Hình 2.1. Gió mùa mùa đông ở Đông Nam Á

Khi di chuyển xuống phía nam, gió mùa Đông Bắc suy yếu dần và hầu như bị ngăn lại ở dãy Bạch Mã. Từ Đà Nẵng (16°B) trở vào, Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế, gây mưa cho khu vực ven biển Trung Bộ và là nguyên nhân tạo nên mùa khô ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

+ Gió mùa hạ (từ tháng 5 đến tháng 10)

Đầu mùa hạ, khối khí nhiệt đới ẩm từ Bắc Ấn Độ Dương qua vịnh Ben-gan di chuyển theo hướng tây nam vào nước ta, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn và các dãy núi chạy dọc biên giới Việt – Lào, tràn xuống đồng bằng ven biển Trung Bộ và phần phía nam vùng Tây Bắc, khối khí này trở nên khô nóng (gió phơn Tây Nam hay còn gọi là gió Tây khô nóng hoặc gió Lào). Vào giữa và cuối mùa hạ, gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam hoạt động mạnh, gây ra mưa lớn và kéo dài cho các vùng đón gió ở Nam Bộ và Tây Nguyên. Ở đồng bằng sông Hồng có gió đông nam từ biển thổi vào.

Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng với dải hội tụ nhiệt đới và bão gây mưa vào mùa hạ trên cả nước.



Hình 2.2. Gió mùa mùa hạ ở Đông Nam Á

Như vậy, sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và về tính chất đã tạo nên sự phân mùa của khí hậu Việt Nam. Miền Bắc có hai mùa khí hậu là mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều; giữa hai mùa có thời kì chuyển tiếp. Miền Nam có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô.



Dựa vào thông tin mục 1, hình 2.1, 2.2, 2.3 và kiến thức đã học, hãy:

- Trình bày các biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.
- Giải thích tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

2. Địa hình

– Do đặc điểm nóng ẩm của khí hậu nhiệt đới, các quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ làm cho bề mặt địa hình bị thay đổi. Ở một số khu vực đá vôi hình thành địa hình các-xtơ với các dạng hang động, thung khô và các cánh đồng các-xtơ như ở Quảng Bình, Hà Giang, Ninh Bình,...



Hình 2.4. Địa hình các-xtơ ở Quảng Bình

– Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam.

+ Xâm thực mạnh ở miền đồi núi: Ở miền đồi núi, quá trình xâm thực diễn ra mạnh mẽ. Địa hình bị cắt xẻ, bào mòn, hiện tượng sạt lở đất diễn ra trên các sườn đồi, sườn núi vào mùa mưa lũ khá phổ biến.

+ Bồi tụ ở vùng đồng bằng: Hệ quả của quá trình xâm thực, bào mòn mạnh mẽ bề mặt địa hình ở miền đồi núi là sự bồi tụ, hình thành các đồng bằng hạ lưu sông. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có những khu vực hằng năm mở rộng ra biển từ vài chục đến hàng trăm mét như vùng Kim Sơn (Ninh Bình),...



Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

3. Sông ngòi

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa, chế độ nước sông theo mùa.

– Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phân bố rộng khắp trên đất liền. Nước ta có khoảng 2 360 con sông có chiều dài trên 10 km. Tổng lượng nước của sông ngòi nước ta khoảng 839 tỉ m³/năm. Tổng lượng phù sa của các hệ thống sông khoảng 200 triệu tấn/năm.

– Chế độ nước theo mùa: Nước ta có chế độ mưa mùa nên chế độ nước sông trong năm chia hai mùa với một mùa lũ và một mùa cạn. Mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô. Chế độ mưa thất thường làm cho chế độ dòng chảy cũng thay đổi thất thường.

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi ở nước ta.

4. Đất và sinh vật

– Đất

+ Trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình hình thành đất đặc trưng là quá trình feralit. Điều kiện nhiệt, ẩm cao làm cho các quá trình phong hoá diễn ra mạnh mẽ, tạo ra một lớp đất dày. Mưa nhiều làm rửa trôi các chất bazo dễ tan (Ca^{2+} , Mg^{2+} , Na^+ , K^+) làm đất chua và tích tụ ôxit sắt (Fe_2O_3) và ôxit nhôm (Al_2O_3), tạo ra màu đỏ vàng nên loại đất này được gọi là đất feralit đỏ vàng.

+ Quá trình feralit diễn ra mạnh ở vùng đồi núi thấp trên đá mẹ a-xít, do đó đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. Một số nơi ở trung du và miền núi có sự phân hoá mùa mưa – mùa khô sâu sắc, làm tăng cường thêm quá trình tích tụ ôxit sắt, ôxit nhôm tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong.

– Sinh vật

+ Thảm thực vật rừng có lượng sinh khối lớn và năng suất sinh học cao. Trong rừng, các thành phần thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như họ Đậu, Vang, Dâu tằm, Dâu, ... Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới như công, trĩ, gà lôi, vẹt, khỉ, vượn, nai, hoẵng, ...

+ Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Do ảnh hưởng của gió mùa nên nước ta có các loại rừng nhiệt đới gió mùa khác nhau, từ rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa khô rụng lá, trảng cỏ, cây bụi, ...

? Dựa vào thông tin mục 4, hãy trình bày biểu hiện của đất và sinh vật nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG

1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa có ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

+ Lượng nhiệt, ẩm, ánh sáng, nguồn nước dồi dào và đất màu mỡ, tạo điều kiện để nước ta phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới. Cây trồng, vật nuôi sinh trưởng quanh năm, tạo điều kiện để tăng vụ, tăng năng suất, tạo tiền đề cho sản xuất nông nghiệp hàng hoá, đáp ứng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá tạo nên cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở các vùng lãnh thổ khác nhau; bên cạnh các cây trồng nhiệt đới còn phát triển các cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới như chè, hồi, lê, mận,... và các cây được liệu quý.

+ Tuy nhiên, tính thất thường của thời tiết gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh,... trong sản xuất nông nghiệp.

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa tạo thuận lợi cho nước ta phát triển các ngành kinh tế khác như lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch,... và các hoạt động khai thác, xây dựng,... Tuy nhiên, các ngành và các hoạt động này đều chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan và sự phân mùa khí hậu. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa với độ ẩm cao cũng gây khó khăn cho việc bảo dưỡng máy móc, thiết bị và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp,...

2. Ảnh hưởng đến đời sống

– Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người. Các hoạt động sinh hoạt của người dân có thể diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống và sinh hoạt.

– Tuy nhiên, thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây ra nhiều khó khăn cho đời sống.

+ Các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn cho đời sống, gây thiệt hại về người và tài sản,...

+ Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt, ẩm cao là môi trường thuận lợi cho các bệnh nhiệt đới phát triển, gây ra những dịch bệnh ảnh hưởng tới sức khỏe và đời sống con người.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở nước ta.



Phân tích tác động của vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ tới đặc điểm khí hậu nước ta.



Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến sản xuất và đời sống ở nơi em sống.



Thiên nhiên Việt Nam nổi bật với tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa nhưng có sự phân hoá khác nhau theo bắc – nam, theo đông – tây và theo độ cao, hình thành các miền địa lý tự nhiên khác nhau. Sự phân hoá đó diễn ra như thế nào và có ảnh hưởng gì tới sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta?



I. SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

1. Thiên nhiên phân hoá theo chiều bắc – nam

Phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam ở nước ta thể hiện rõ nhất ở sự chênh lệch nhiệt độ và cảnh quan thiên nhiên giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.

– Phần lãnh thổ phía Bắc (toàn bộ lãnh thổ phía Bắc tới dãy núi Bạch Mã)

+ Khí hậu đặc trưng là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C . Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên có một mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 18°C , biên độ nhiệt độ trung bình năm cao.

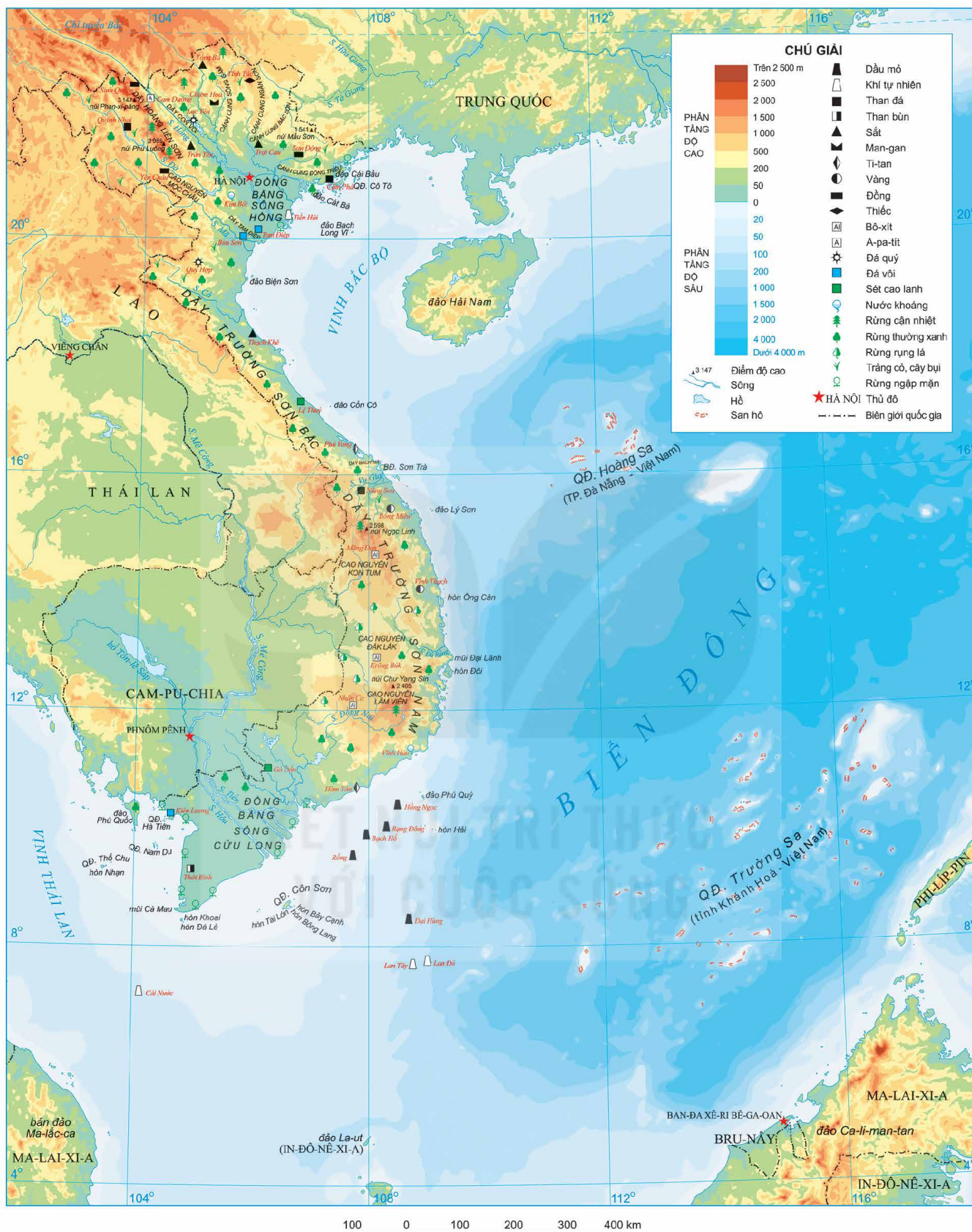
+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng nhiệt đới gió mùa, tùy thuộc vào điều kiện khí hậu và đất ở các khu vực mà có các hệ sinh thái rừng khác nhau, như rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng ngập mặn,... Ngoài ra, còn có các hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới như rừng cận nhiệt lá rộng thường xanh, rừng lá kim núi cao,... Trong rừng, thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài thực vật cận nhiệt đới (dẻ, re,...) và ôn đới (sa mộc, đỗ quyên,...) cùng các loài thú có lông dày như gấu, chồn,...

– Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy núi Bạch Mã trở vào phía Nam)

+ Khí hậu mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa, có nền nhiệt độ cao, trung bình năm trên 25°C , biên độ nhiệt độ không quá $4 - 5^{\circ}\text{C}$. Khí hậu phân thành hai mùa: mưa và khô.

+ Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Thành phần thực vật và động vật phần lớn thuộc vùng Xích đạo và nhiệt đới có nguồn gốc Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a di cư lên hoặc từ Ấn Độ – Mi-an-ma di cư sang. Trong rừng xuất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô như các loài cây thuộc họ Dâu; có nơi hình thành rừng thưa nhiệt đới khô, nhiều nhất ở Tây Nguyên (rừng khộp). Động vật tiêu biểu là các loài thú lớn như voi, hổ, báo, bò rừng,... Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu,...

Ở vùng ven biển, vùng cửa sông của đồng bằng sông Cửu Long phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm (bán đảo Cà Mau, rừng U Minh,...). Trong rừng, hệ động vật trên cạn và dưới nước rất đa dạng.



Hình 3.1. Bản đồ địa lý tự nhiên Việt Nam

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 3.1, hãy chứng minh sự phân hoá thiên nhiên nước ta theo chiều bắc – nam.

2. Thiên nhiên phân hoá theo chiều đông – tây

Từ đông sang tây (từ biển vào đất liền), thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành ba dải rõ rệt.

– Vùng biển và thềm lục địa

Vùng biển nước ta có diện tích rộng lớn, gấp 3 lần diện tích phần đất liền. Đặc điểm thiên nhiên vùng biển nước ta có lượng ẩm rất dồi dào, có sự hoạt động thường xuyên của các hoàn lưu gió mùa, Tín phong,... Thiên nhiên đa dạng, giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa. Thềm lục địa mở rộng ở vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan; thềm lục địa phần còn lại thu hẹp, nhất là ở đoạn ven biển Nam Trung Bộ.

– Vùng đồng bằng

Thiên nhiên vùng đồng bằng nước ta thay đổi tùy nơi phản ánh mối quan hệ giữa vùng đồi núi với vùng biển và thềm lục địa.

Hai đồng bằng châu thổ rộng lớn là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long được bồi tụ, mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa rộng, nông. Địa hình thấp, tương đối bằng phẳng, có nhiều ô trũng. Dải đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷa, địa hình cồn cát, đầm phá khá phổ biến, đất kém màu mỡ hơn hai đồng bằng châu thổ.

– Vùng đồi núi

Sự phân hoá thiên nhiên theo đông – tây ở vùng núi chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi.

Dãy Hoàng Liên Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng núi Tây Bắc với vùng núi Đông Bắc. Trong khi vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa thì vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa và vùng núi cao cảnh quan giống như vùng ôn đới.

Dãy Trường Sơn tạo nên sự khác biệt giữa vùng đông Trường Sơn và tây Trường Sơn. Do đón gió từ biển vào nên đông Trường Sơn có một mùa mưa vào thu đông, trong khi Tây Nguyên lại là mùa khô. Khi Tây Nguyên vào mùa mưa thì sườn đông Trường Sơn nhiều nơi chịu tác động của gió Tây khô nóng.

 Dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.1, hãy chứng minh sự phân hoá của thiên nhiên nước ta theo chiều đông – tây.

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

Theo độ cao, thiên nhiên ở nước ta được phân hoá thành ba đai cao:

– Đai nhiệt đới gió mùa

+ Ở miền Bắc, đai nhiệt đới gió mùa có độ cao trung bình từ khoảng 600 – 700 m trở xuống, ở miền Nam từ khoảng 900 – 1 000 m trở xuống.

+ Khí hậu nhiệt đới gió mùa biểu hiện rõ: tổng nhiệt độ hoạt động trung bình năm trên 7 500°C, mùa hạ nóng (nhiệt độ trung bình tháng trên 25°C), độ ẩm thay đổi tùy nơi.

+ Đất có hai nhóm chính là nhóm đất phù sa ở vùng đồng bằng, bao gồm đất phù sa sông, đất phèn, đất mặn, đất cát,... và nhóm đất feralit ở vùng đồi núi thấp, phần lớn là đất feralit đỏ vàng, đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá badan, đá vôi.

+ Sinh vật gồm các hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh hình thành ở những vùng núi thấp, mưa nhiều, ẩm ướt; các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa (rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng nhiệt đới khô,...); các hệ sinh thái khác phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt (rừng nhiệt đới thường xanh trên đá vôi, rừng ngập mặn trên đất ngập mặn ven biển,...).

– Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

+ Ở miền Bắc, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi bắt đầu từ độ cao khoảng 600 – 700 m đến 2 600 m, ở miền Nam từ khoảng 900 – 1 000 m đến 2 600 m.

+ Khí hậu mát mẻ, tổng nhiệt độ dao động từ 4 500°C đến 7 500°C, mùa hè mát (nhiệt độ trung bình tháng dưới 25°C), mưa nhiều (trên 2 000 mm), độ ẩm cao.

+ Đất: Do nhiệt độ giảm làm hạn chế quá trình phân huỷ chất hữu cơ nên hình thành các loại đất feralit mùn (ở độ cao 600 – 700 m đến 1 600 – 1 700 m), đất xám mùn trên núi (ở độ cao trên 1 600 – 1 700 m).

+ Sinh vật phổ biến là các loài cận nhiệt đới, xen kẽ một số loài nhiệt đới. Trong rừng xuất hiện các loài chim, thú cận nhiệt đới như gấu, sóc,...

– Đai ôn đới gió mùa trên núi

+ Đai ôn đới gió mùa trên núi có độ cao từ 2 600 m trở lên (có ở dãy Hoàng Liên Sơn).

+ Khí hậu mang tính chất ôn đới, tổng nhiệt độ hoạt động dưới 4 500°C, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông nhiệt độ xuống dưới 5°C.

+ Đất chủ yếu là đất mùn núi cao.

+ Thực vật ôn đới chiếm ưu thế như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam với rừng trúc lùn, rừng rêu mưa mù trên núi phát triển.

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 3.1, hãy chứng minh sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao ở nước ta.

II. CÁC MIỀN ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

1. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

– Phạm vi, ranh giới: bao gồm vùng đồi núi Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng cùng vùng biển đảo phía đông. Ranh giới phía tây – tây nam của miền dọc theo bờ phải của sông Hồng và rìa phía tây, tây nam đồng bằng sông Hồng.

– Địa hình và đất: Địa hình đa dạng, đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng của các dãy núi theo hướng vòng cung, cao ở phía bắc, thấp dần về phía nam. Đồng bằng tương đối rộng và bằng phẳng. Địa hình các-xơ khá phổ biến, tiêu biểu ở Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng,... Bờ biển đa dạng: nơi thấp phẳng, nơi nhiều vịnh, đảo như vùng biển tỉnh Quảng Ninh.

Đất có nhiều loại khác nhau, tiêu biểu là đất feralit trên các loại đá mẹ ở vùng đồi núi thấp, đất phù sa ở đồng bằng sông Hồng, ngoài ra còn có đất phèn, đất mặn ở vùng ven biển.



Hình 3.2. Bản đồ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

– Khí hậu: Miền chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc của gió mùa Đông Bắc tạo nên một mùa đông lạnh, khi các đợt không khí lạnh tràn xuống liên tục có thể dẫn đến tình trạng rét đậm, rét hại. Chính vì thế, miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là miền địa lí tự nhiên có mùa đông lạnh điển hình nhất nước ta.

– Sông ngòi: Các sông lớn như sông Hồng, sông Chảy,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Khu vực Đông Bắc có các sông như sông Lô, sông Gâm, sông Lục Nam,... chảy theo hướng vòng cung.

– Sinh vật phong phú và đặc sắc thuộc khu hệ thực vật Việt Bắc – Hoa Nam, có tới 50% thành phần loài bản địa. Nhiều loài động vật quý hiếm như voọc đầu trắng, voọc quần đùi trắng, công,... còn được bảo tồn tại các vườn quốc gia (Ba Bể, Tam Đảo, Cát Bà,...). Cảnh quan thiên nhiên có sự thay đổi theo mùa, theo khu vực.

– Khoáng sản đa dạng như than đá ở Quảng Ninh, Thái Nguyên; than nâu ở đồng bằng sông Hồng; sắt ở Thái Nguyên,...; chì – kẽm ở Bắc Kạn; thiếc ở Cao Bằng; khí tự nhiên ở bể Sông Hồng,...

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 3.2, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

2. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

– Phạm vi, ranh giới: gồm khu vực Tây Bắc và Bắc Trung Bộ và vùng biển duyên hải Bắc Trung Bộ từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế. Ranh giới từ bờ phải sông Hồng tới dãy núi Bạch Mã.

EM CÓ BIẾT?

Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là miền duy nhất ở nước ta có địa hình núi cao với đầy đủ ba đai cao.

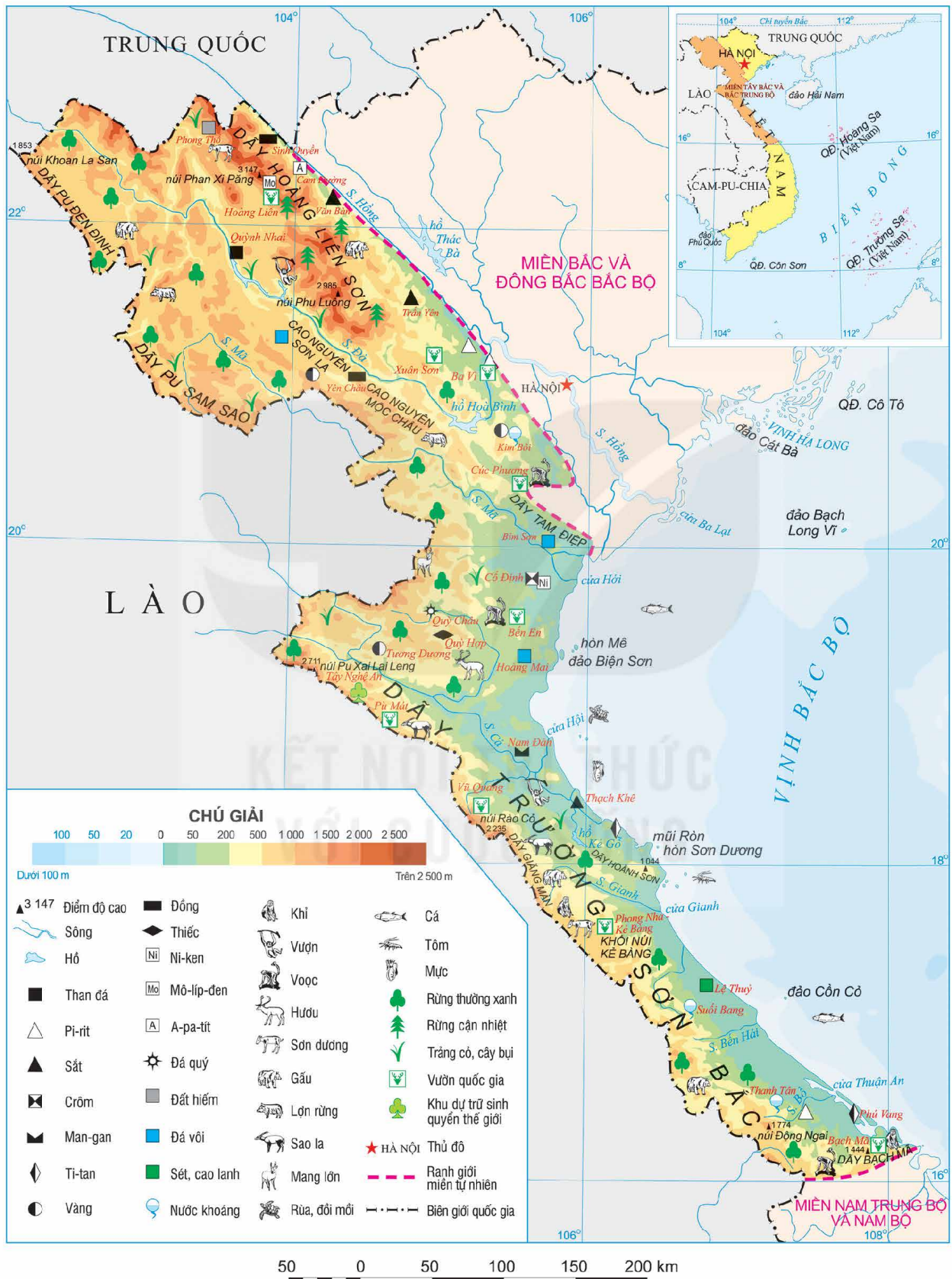
Độ cao của đỉnh núi Phan Xi Păng công bố năm 1909 bằng phương pháp đo áp kế là 3 143 m. Hiện nay, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam đã công bố độ cao của đỉnh núi là 3 147 m.

– Địa hình và đất: Địa hình núi cao và núi trung bình chiếm ưu thế, bị chia cắt mạnh và hiểm trở nhất nước ta. Các dãy núi xen kẽ các thung lũng theo hướng tây bắc – đông nam, có nhiều bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, lòng chảo,... Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều nơi có thể xây dựng cảng biển. Đồng bằng nhỏ và bị chia cắt.

Nhóm đất feralit trên đá vôi và feralit trên các loại đá khác phổ biến ở vùng đồi núi; đất phù sa chủ yếu ở các đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An và dải đồng bằng nhỏ hẹp ven biển Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

– Khí hậu: Đặc trưng về khí hậu của miền là sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình năm tăng dần và biên độ nhiệt độ giảm. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản sự xâm nhập trực tiếp của gió mùa Đông Bắc vào khu vực Tây Bắc làm cho mùa đông ở Tây Bắc ấm và ngắn hơn Đông Bắc. Do tác động bức chắn của dãy Trường Sơn Bắc, hình thành gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ vào đầu mùa hạ.

– Sông ngòi: Các sông lớn như sông Đà, sông Mã, sông Cả,... chảy theo hướng tây bắc – đông nam; những sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi phía tây đổ ra Biển Đông.



Hình 3.3. Bản đồ tự nhiên miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

– Sinh vật: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có sự hội tụ của nhiều luồng sinh vật, đặc biệt là luồng Hi-ma-lay-a – Vân Quý, Ấn Độ – Mi-an-ma và Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a. Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh, thành phần thực vật phương Nam chiếm ưu thế ở khu vực Trường Sơn Bắc.

– Khoáng sản có sắt ở Hà Tĩnh; đồng ở Sơn La, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; crôm ở Thanh Hoá; thiếc ở Nghệ An; vật liệu xây dựng ở nhiều địa phương...

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 3.3, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

3. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

– Phạm vi, ranh giới: gồm khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ cùng vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo. Ranh giới của miền từ dãy núi Bạch Mã trở vào nam.

– Địa hình và đất: Địa hình khá phức tạp, gồm các dãy núi, các cao nguyên badan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng lớn và đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Trường Sơn Nam là dãy núi lớn, hình cánh cung có sự bất đối xứng giữa sườn đông và sườn tây. Các cao nguyên badan tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và rìa Đông Nam Bộ với diện tích lớn, địa hình tương đối bằng phẳng. Đồng bằng sông Cửu Long rộng lớn, có hệ thống kênh rạch chằng chịt, nhiều vùng trũng bị ngập nước vào mùa lũ. Dải đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ nhỏ hẹp, bị chia cắt bởi các nhánh núi lấn ra biển. Vùng biển với thềm lục địa rộng lớn, giàu tài nguyên.

Đất ở vùng núi và cao nguyên chủ yếu là đất feralit trên đá badan và đất feralit trên các loại đá khác. Vùng đồng bằng sông Cửu Long ngoài đất phù sa sông màu mỡ còn có đất phèn, đất mặn; dải đồng bằng ven biển miền Trung có đất phù sa nhưng kém màu mỡ hơn. Ngoài ra trong miền còn có đất cát và đất xám trên phù sa cổ.

– Khí hậu: Miền có khí hậu cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao quanh năm, biên độ nhiệt độ nhỏ. Khí hậu có hai mùa: mưa và khô rõ rệt, mùa khô kéo dài và gay gắt.

– Sông ngòi: Nam Trung Bộ phần lớn là sông nhỏ, ngắn bắt nguồn từ vùng núi Trường Sơn Nam đổ ra Biển Đông. Ở đồng bằng sông Cửu Long, sông Tiền và sông Hậu phân chia thành nhiều chi lưu đổ ra biển.

– Cảnh quan thiên nhiên điển hình là đới rừng cận xích đạo gió mùa. Ở vùng Tây Nguyên có kiểu rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá và rụng lá. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm.

– Khoáng sản nổi bật là dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.



? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 3.4, hãy trình bày đặc điểm tự nhiên của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Thiên nhiên phân hoá đa dạng và phức tạp có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

– Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc – nam, đặc biệt là phân hoá của khí hậu có ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam. Phần lãnh thổ phía Bắc do khí hậu có một mùa đông lạnh nên có thể phát triển những vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt đới (chè, hồi, quế, đào, lê,...). Phần lãnh thổ phía Nam với khí hậu cận xích đạo và ưu thế về đất phù hợp phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...).

– Sự phân hoá đông – tây của thiên nhiên cũng ảnh hưởng tới hướng phát triển kinh tế – xã hội. Vùng ven biển và thềm lục địa hướng tới việc phát triển tổng hợp kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng hải sản; du lịch biển; giao thông vận tải biển,...). Vùng đồng bằng phát triển cây lương thực (nhất là lúa), chăn nuôi lợn, gia cầm; đây cũng là nơi thuận lợi cho việc định cư, tập trung các thành phố, trung tâm thương mại, đầu mối giao thông vận tải. Vùng đồi núi có nhiều thế mạnh về khoáng sản, lâm sản,... thích hợp phát triển nông lâm kết hợp, phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn; khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện; du lịch;... Tuy nhiên, vùng đồi núi do địa hình cao, cắt xẻ gây ra nhiều khó khăn, trở ngại cho giao thông vận tải, giao lưu kinh tế, phân bố dân cư, phát triển y tế, giáo dục,...

– Sự phân hoá của thiên nhiên theo độ cao cũng tạo nên những nét độc đáo trong các ngành sản xuất và đời sống. Các đai cao có sự khác nhau về khí hậu, đất, sinh vật tạo nên các thế mạnh khác nhau trong phát triển kinh tế, đồng thời dẫn tới sự phân bố dân cư khác nhau.

 Dựa vào thông tin mục III và kiến thức đã học, hãy phân tích ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.



1. So sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta.

2. Lập bảng tóm tắt đặc điểm của các đai cao ở nước ta về độ cao, khí hậu, đất và sinh vật.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đến ngành nông nghiệp hoặc du lịch ở nước ta.

BÀI 4

THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Nội dung

- Thu thập tài liệu về sự phân hoá tự nhiên Việt Nam.
- Viết và trình bày báo cáo về sự phân hoá tự nhiên nước ta.

2. Nguồn tư liệu

- Nội dung bài 1, 2, 3
- Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,... liên quan đến nội dung báo cáo

3. Gợi ý thực hiện

– Lựa chọn một thành phần tự nhiên: địa hình hoặc khí hậu hoặc sinh vật, viết báo cáo về sự phân hoá của thành phần tự nhiên đã lựa chọn theo chiều bắc – nam hoặc theo độ cao địa hình.

- Gợi ý cấu trúc báo cáo:

SỰ PHÂN HOÁ VIỆT NAM

1. Giới thiệu chung

2. Sự phân hoá

- Biểu hiện
- Nguyên nhân
- Ý nghĩa

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Tài nguyên thiên nhiên là nguồn nguyên liệu quan trọng cho phát triển kinh tế của đất nước. Môi trường là không gian sống, là nơi chứa đựng các chất thải do con người và sinh vật tạo ra. Hiện nay, nhiều loại tài nguyên thiên nhiên của nước ta đang bị suy giảm, nhiều địa phương có dấu hiệu bị ô nhiễm môi trường. Cần phải làm gì để sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường?



I. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên đất

– Sự suy giảm tài nguyên đất

Năm 2021, tổng diện tích đất tự nhiên nước ta là hơn 33,1 triệu ha, trong đó 84,5% là đất nông nghiệp, 11,9% là đất phi nông nghiệp và 3,6% là đất chưa sử dụng.

Diện tích đất canh tác ở nước ta đang bị thoái hoá ở nhiều nơi, biểu hiện cụ thể như suy giảm độ phì, xói mòn, khô hạn, kết von, nhiễm mặn, nhiễm phèn, sạt lở và bị ô nhiễm.

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên đất do tác động của sản xuất và sinh hoạt như: nạn chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, việc lạm dụng sử dụng hoá chất trong sản xuất nông nghiệp, chất thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt,... làm cho đất bị thoái hoá, ô nhiễm. Thiên tai và biến đổi khí hậu cũng gây suy giảm tài nguyên đất.

– Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất: Đất là tài nguyên quý giá phục vụ cho sự phát triển kinh tế – xã hội, để sử dụng hợp lý tài nguyên đất cần phải kết hợp đồng bộ các giải pháp sau:

+ Nhà nước xây dựng cơ chế chính sách để bảo vệ tài nguyên đất thông qua Luật Đất đai, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

+ Bảo vệ rừng, trồng rừng vừa giúp chống xói mòn, giữ độ phì và giữ ẩm cho đất, hạn chế quá trình hoang mạc hoá, kết von, đồng thời cũng giúp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Thực hiện các biện pháp canh tác hợp lý đối với khu vực đất dốc như đào hố vảy cá, làm ruộng bậc thang, tiến hành nông lâm kết hợp.

+ Đối với vùng đồng bằng ven biển cần thích ứng với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan bằng cách thau chua, rửa mặn và phát triển mạng lưới thủy lợi. Thực hiện các kĩ thuật canh tác hợp lý, xen canh, sử dụng các chế phẩm sinh học và phân bón hữu cơ trong trồng trọt. củng cố hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thủy lợi để hạn chế tình trạng khô hạn, mặn hoá, phèn hoá.

+ Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta.
- Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở nước ta.

2. Tài nguyên sinh vật

– Sự suy giảm tài nguyên sinh vật: Sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta được thể hiện rõ qua sự suy giảm tài nguyên rừng và suy giảm đa dạng sinh học.

Bảng 5. DIỆN TÍCH RỪNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2010	2015	2021
Tổng diện tích	14,3	13,4	14,1	14,8
Diện tích rừng tự nhiên	14,3	10,3	10,2	10,2
Diện tích rừng trồng	0	3,1	3,9	4,6

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Số lượng cá thể các loài thực vật, động vật hoang dã bị suy giảm nghiêm trọng. Một số loài thực vật và động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Việc suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã làm suy giảm nguồn gen di truyền.

Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh hiện nay còn rất ít, chủ yếu còn lại là hệ sinh thái rừng thứ sinh; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô có nguy cơ suy giảm đáng kể.

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên sinh vật: Khai thác sinh vật quá mức trong nhiều năm của con người, do thiên tai và biến đổi khí hậu. Các hoạt động như đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, khai thác lâm sản quá mức, đưa chất thải ra môi trường không qua xử lý, sự xâm nhập của các loài ngoại lai,... đe dọa sự sinh tồn của nhiều loài sinh vật.

– Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật: Để sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật ở nước ta cần phải kết hợp đồng bộ các giải pháp sau:

+ Thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường do Nhà nước ban hành, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật.

+ Quy hoạch, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục một số hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Xử lý các chất thải để bảo vệ môi trường sống cho các loài sinh vật.

+ Tăng cường trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép, không khai thác thủy sản quá mức.

+ Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên sinh vật ở nước ta.
- Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật ở nước ta.

3. Tài nguyên nước

- Sự suy giảm tài nguyên nước

Tình trạng suy giảm tài nguyên nước ở Việt Nam là một vấn đề đáng báo động. Nguồn nước mặt (sông, hồ) ở nhiều nơi đang bị suy giảm và ô nhiễm. Nguồn nước ngầm ở một số khu vực hạ thấp đáng kể. Ở nhiều khu vực, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.

– Nguyên nhân suy giảm tài nguyên nước là do tác động của biến đổi khí hậu; việc khai thác quá mức nguồn nước; chất thải, nước thải sản xuất và sinh hoạt của con người; lạm dụng phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp; tình trạng phá rừng đầu nguồn ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho dòng chảy.

- Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên nước:

- + Nhà nước ban hành các bộ luật về việc sử dụng hợp lý tài nguyên nước.
- + Việc quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa bàn hành chính và hợp tác quốc tế.
- + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, đa mục tiêu, công bằng, hợp lý, hài hoà lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.
- + Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước quan trọng như ao, hồ, sông và bãi biển để đảm bảo sự tái tạo của nguồn nước tự nhiên.
- + Tuyên truyền, giáo dục ý thức của cộng đồng về sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

? Dựa vào thông tin mục 3 và hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên nước ở nước ta.
- Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên nước ở nước ta.

II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng và nguyên nhân ô nhiễm môi trường ở Việt Nam

Tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm ở một số khu vực ngày càng gia tăng. Trong ô nhiễm môi trường, đáng chú ý nhất là ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước.

– Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn tại một số thành phố lớn do khói bụi từ các phương tiện giao thông; tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh do khí thải. Ô nhiễm bụi ở nông thôn từ hoạt động nông nghiệp do đốt phế phẩm nông nghiệp như đốt rơm, rạ.

– Ô nhiễm môi trường nước ở một số đoạn sông do chất thải, nước thải từ đô thị, làng nghề. Nước ngầm bị nhiễm mặn do khai thác quá mức. Ô nhiễm nước biển do nước thải, rác thải nhựa từ các thành phố ven biển và các khu vực du lịch. Ô nhiễm nước ngầm, ô nhiễm đất do vấn đề tồn lưu hoá chất bảo vệ thực vật.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu và thiên tai cũng tác động đến ô nhiễm môi trường.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy chứng minh và giải thích hiện trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta.

2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường.
- Kiểm soát, phòng ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.
- Tăng cường trồng và bảo vệ rừng.
- Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải, nước thải; lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế – xã hội.
- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân cần được phân loại để tái chế.
- Tăng cường hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy nêu một số giải pháp bảo vệ môi trường ở nước ta.

EM CÓ BIẾT?

Môi trường không khí bị ô nhiễm khi có từ một thông số cơ bản vượt giới hạn tối đa được quy định bởi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Giá trị giới hạn tối đa một số thông số cơ bản trong không khí xung quanh:

Thông số	Trung bình các giá trị đo trong 1 giờ ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)
Tổng bụi lơ lửng có đường kính $\leq 100 \mu\text{m}$	300
NO_2	200
CO	30 000
SO_2	350
O_3	200

(Nguồn: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí)



Tại sao vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường được quan tâm đặc biệt ở nước ta hiện nay?



Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.



Dân số là nhân tố quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dân số Việt Nam có đặc điểm gì và những đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta?



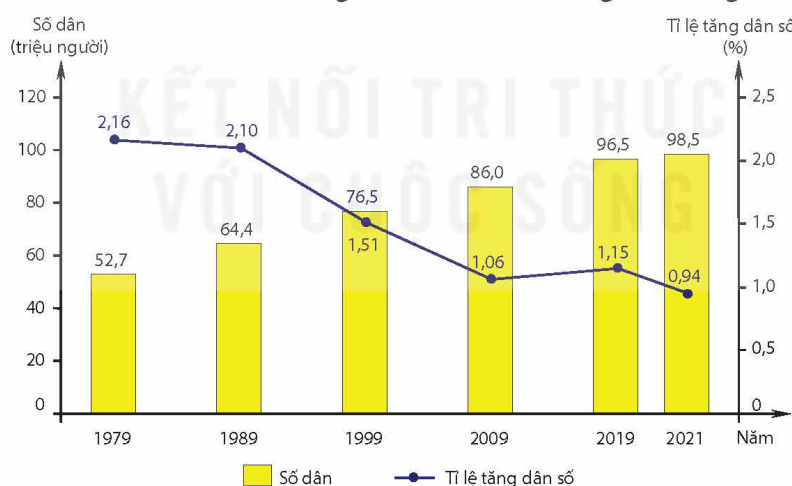
I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

1. Quy mô và gia tăng dân số

EM CÓ BIẾT?

Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, số dân nước ta tiếp tục tăng chậm và đạt quy mô lớn nhất là 117 triệu người vào năm 2066, sau đó sẽ giảm dần.

Năm 2021, Việt Nam có 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới. Hiện có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài, luôn hướng về Tổ quốc. Quy mô dân số nước ta lớn, tiếp tục tăng lên nhưng có xu hướng tăng chậm lại, tỉ lệ tăng dân số giảm dần.



Hình 6.1. Số dân và tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1979 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày quy mô và gia tăng dân số của nước ta.

2. Cơ cấu dân số

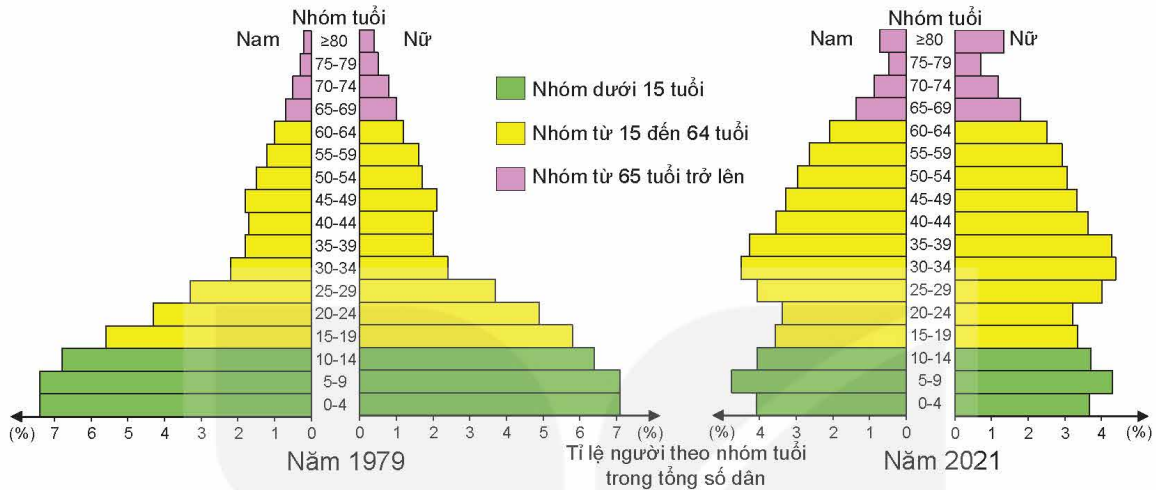
– Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu dân số theo giới tính của Việt Nam khá cân bằng. Năm 2021, tỉ lệ nam, nữ trong tổng dân số là 49,84% và 50,16% (hay cứ 100 nữ, tương ứng trung bình có 99,4 nam).

Tuy nhiên, hiện nay nước ta có tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh. Trong số trẻ được sinh ra năm 2021, cứ 100 bé gái, tương ứng bình quân có 112 bé trai.

– Cơ cấu dân số theo tuổi

Do mức sinh giảm, tuổi thọ tăng nên cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng đã bước vào thời kì già hoá dân số.



Hình 6.2. Tháp dân số Việt Nam năm 1979 và năm 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

– Cơ cấu dân số theo dân tộc

Nước ta có 54 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

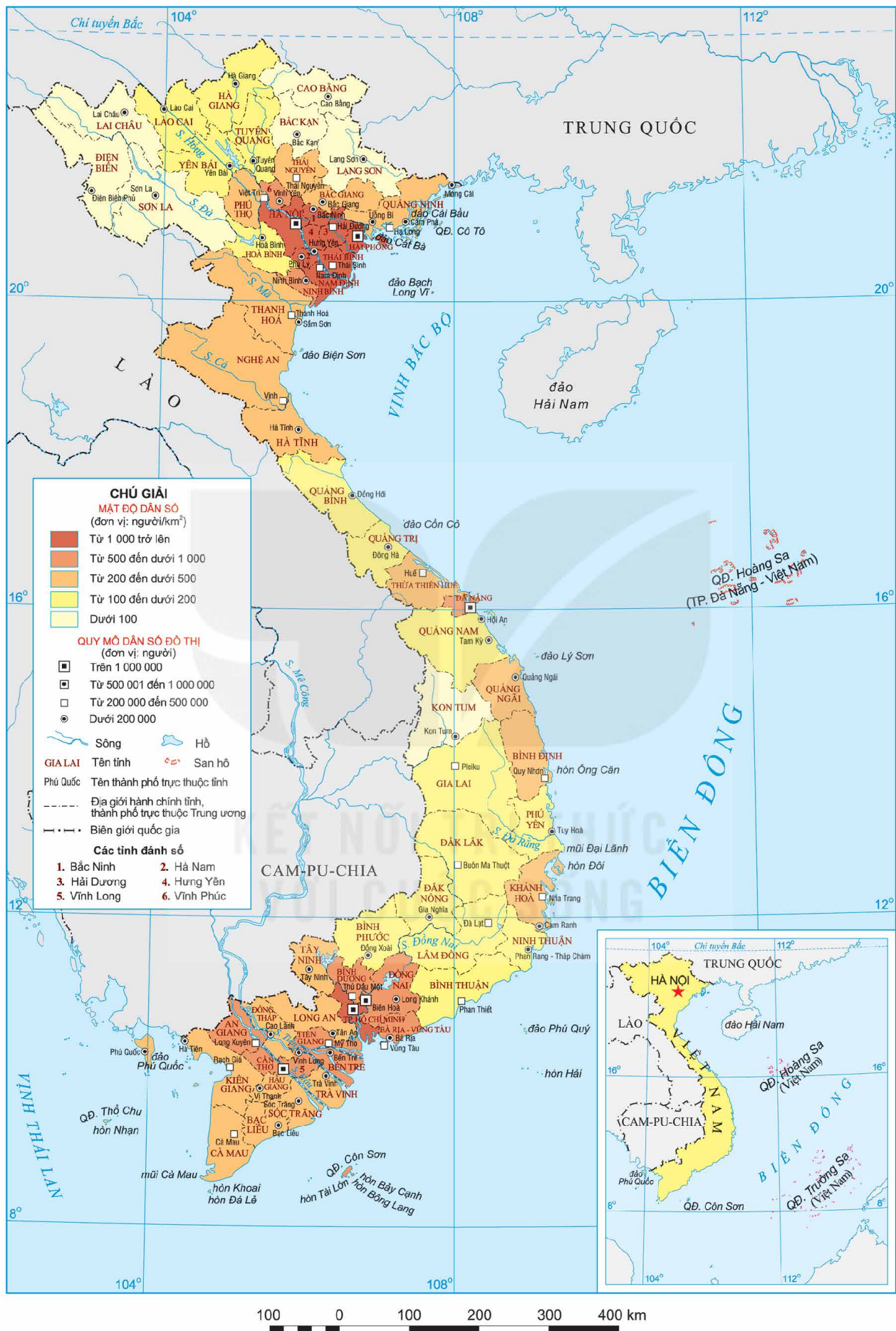
– Cơ cấu dân số theo trình độ học vấn

Trình độ học vấn của người dân Việt Nam được nâng cao dần. Năm 2021, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 95,7%. Số năm đi học trung bình của dân số từ 25 tuổi trở lên là 9,1 năm. Tuy nhiên, trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị với nông thôn và giữa các vùng.

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày cơ cấu dân số của nước ta.

3. Phân bố dân cư

Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km², cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1 091 người/km² thì vùng Tây Nguyên mật độ dân số chỉ có 111 người/km². Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở nông thôn. Năm 2021, tỉ lệ dân nông thôn là 62,9%, tỉ lệ dân thành thị là 37,1% tổng số dân.



Hình 6.3. Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam năm 2021

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 6.3, hãy:

- Trình bày tình hình phân bố dân cư của nước ta.
- Xác định một số tỉnh, thành phố có mật độ dân số dưới 100 người/km² và một số tỉnh, thành phố có mật độ dân số từ 1 000 người/km² trở lên (năm 2021).

II. THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỀ DÂN SỐ

1. Thế mạnh

– Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước. Quy mô dân số lớn dẫn đến nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ lớn, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội và tăng sức hấp dẫn thu hút đầu tư cả trong nước và nước ngoài. Người Việt Nam ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc.

– Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng nên nước ta có nguồn lao động dồi dào, đáp ứng đủ yêu cầu về nhân lực để phát triển nền kinh tế đa ngành và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

– Mức sinh thấp, dân số tăng chậm tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống dân cư.

2. Hạn chế

– Quy mô dân số lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, giáo dục, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường,...

– Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn, đòi hỏi tăng chi phí cho an sinh xã hội, dịch vụ y tế,...

– Phân bố dân cư chênh lệch lớn gây ra nhiều thách thức. Ở những khu vực dân cư tập trung, mật độ quá cao gây sức ép đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; quá tải trong việc đáp ứng nhu cầu về việc làm, dịch vụ y tế, giáo dục,... Ngược lại, những khu vực dân cư thưa thớt, thiếu lao động để khai thác tài nguyên thiên nhiên, khó khăn trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế – xã hội.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về dân số của nước ta.

III. CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM

1. Mục tiêu của chiến lược

Nước ta có chiến lược dân số thích hợp với từng thời kì. Hiện nay, chiến lược dân số ở nước ta có mục tiêu sau:

– Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân 2,1 con/một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ), giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.

EM CÓ BIẾT?

Nước ta đã ban hành các chiến lược dân số như sau:

- Chiến lược dân số – kế hoạch hoá gia đình đến năm 2000.
- Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010.
- Chiến lược Dân số – Sức khoẻ sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020.
- Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030.

Các chiến lược dân số đã góp phần giảm sinh, nâng cao chất lượng dân số, phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

- Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người.
- Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý.
- Nâng cao chất lượng dân số: tăng tuổi thọ bình quân, nâng cao thể trạng người dân Việt Nam; phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.
- Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng an ninh.
- Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

2. Giải pháp

Để đạt được các mục tiêu trong chiến lược dân số, nước ta thực hiện đồng thời các giải pháp, như:

- Hoàn thiện chính sách, pháp luật về dân số.
- Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về dân số và phát triển.
- Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số: tư vấn, khám sức khỏe trước hôn nhân, kế hoạch hoá gia đình, tầm soát trước sinh và sơ sinh, chăm sóc sức khỏe nhân dân, sức khỏe người cao tuổi, phát triển giáo dục và đào tạo,...
- Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác dân số từ ngân sách Nhà nước và huy động nguồn lực xã hội.

 Dựa vào thông tin mục III, hãy nêu mục tiêu và giải pháp của chiến lược dân số ở nước ta hiện nay.



Dựa vào hình 6.1, hãy nhận xét và giải thích sự biến động số dân và tỉ lệ tăng dân số của nước ta giai đoạn 1979 – 2021.



Tìm hiểu, viết báo cáo ngắn về đặc điểm dân số (quy mô, cơ cấu, phân bố dân cư) ở địa phương em.



Lao động và việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của cả xã hội. Lao động nước ta có đặc điểm gì? Việc sử dụng lao động hiện nay ra sao? Giải pháp nào để giải quyết việc làm cho người lao động ở nước ta?



I. ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG

1. Số lượng

Nước ta có nguồn lao động dồi dào. Năm 2021, lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) của nước ta là 50,6 triệu người, chiếm 51,3% tổng số dân. Mỗi năm, nguồn lao động nước ta tăng thêm khoảng 1 triệu người.

EM CÓ BIẾT?

Bộ Luật Lao động năm 2019 của Việt Nam quy định:

- Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi.
- Tuổi nghỉ hưu đang được điều chỉnh tăng dần để đến năm 2028, lao động nam về hưu khi đủ 62 tuổi; lao động nữ từ năm 2035 về hưu khi đủ 60 tuổi.



Hình 7.1. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

2. Chất lượng lao động

– Lao động nước ta cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp,...

– Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên nhờ những thành tựu phát triển kinh tế, y tế, văn hoá, giáo dục – đào tạo. Tuy nhiên, so với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lao động nước ta còn hạn chế về thể lực; trình độ chuyên môn kỹ thuật và tác phong lao động công nghiệp. Năm 2021, tỉ lệ lao động được đào tạo từ sơ cấp trở lên ở nước ta đạt 26,2%. Chất lượng lao động có sự phân hoá theo vùng. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo cao nhất cả nước (37% năm 2021).

– Lao động Việt Nam năng động, dễ dàng tiếp thu khoa học – công nghệ hiện đại trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất lao động và hội nhập với quốc tế.

3. Phân bố lao động

– Năm 2021, lao động ở nông thôn nước ta là hơn 32 triệu người, lao động ở thành thị là hơn 18 triệu người.

– Đồng bằng sông Hồng có số lượng lao động lớn nhất cả nước (chiếm 22,5% tổng số lao động cả nước năm 2021), tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,7%), Đông Nam Bộ (19,6%).

 Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày đặc điểm nguồn lao động của nước ta.

II. SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

1. Theo ngành kinh tế

Theo ngành kinh tế, cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển kinh tế – xã hội đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá: giảm tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

Bảng 7.1. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

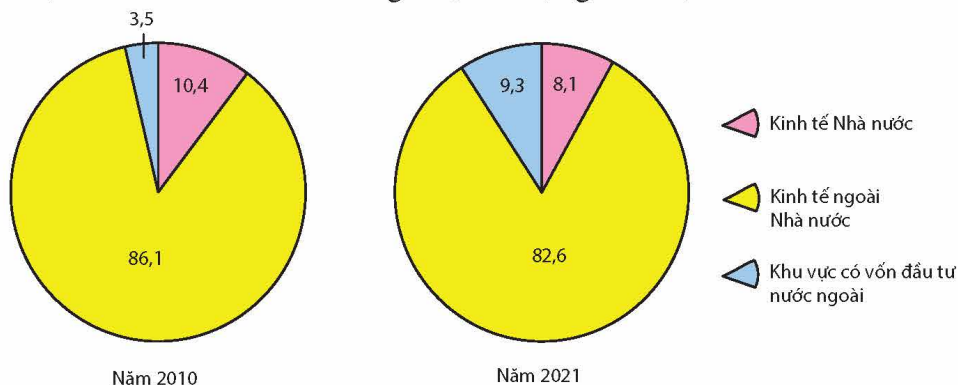
(Đơn vị: %)

Ngành	Năm			
	2000	2010	2015	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	65,1	48,4	43,6	29,1
Công nghiệp và xây dựng	13,1	20,9	23,0	33,1
Dịch vụ	21,8	30,7	33,4	37,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

2. Theo thành phần kinh tế

Việt Nam phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiều thành phần kinh tế. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ lao động khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ lệ lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.



Hình 7.2. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2021 (%)

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2022)

3. Theo thành thị và nông thôn

Bước sang thế kỉ XXI, đô thị hoá khá nhanh, tỉ trọng lực lượng lao động khu vực nông thôn giảm mạnh.

Bảng 7.2. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HẰNG NĂM PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2010	2015	2021
Khu vực				
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở nông thôn thường thấp hơn ở thành thị (năm 2021, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở nông thôn là 17,5% và ở thành thị là 41,1%). Trình độ lao động ở nông thôn nước ta có xu hướng tăng lên nhờ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích tình hình sử dụng lao động theo ngành kinh tế, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT

1. Vấn đề việc làm

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống của mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Vì vậy, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ, khuyến khích, thu hút mọi thành phần kinh tế đầu tư tạo việc làm. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn.

Bảng 7.3. TỈ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm		2010	2015	2021
Tỉ lệ thất nghiệp	Thành thị	4,29	3,37	4,33
	Nông thôn	2,35	1,82	2,50
Tỉ lệ thiếu việc làm	Thành thị	1,82	0,84	3,33
	Nông thôn	4,26	2,39	2,96

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Việc làm vẫn là một vấn đề kinh tế – xã hội lớn ở nước ta hiện nay. Các việc làm giản đơn còn phổ biến, những việc làm này có năng suất thấp, thu nhập không cao. Trong những năm gần đây, việc hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế đem lại cho người lao động ở nước ta nhiều cơ hội việc làm, nâng cao tay nghề và chất lượng lao động. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học – công nghệ tạo ra những thay đổi mang tính đột phá về việc làm.

2. Hướng giải quyết việc làm

Để đảm bảo đầy đủ việc làm và việc làm có thu nhập cao cho người lao động, nước ta cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

- Hoàn thiện chính sách, luật pháp về lao động nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm.
- Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng lao động, bao gồm cả trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng làm việc, tác phong công nghiệp.
- Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường lao động, việc làm để kết nối thông tin lao động – việc làm nhanh nhất, giao dịch lành mạnh và hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ tích cực để người mất việc sớm trở lại làm việc.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về lao động.

 Dựa vào thông tin mục III, hãy:

- Phân tích vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.



Dựa vào bảng 7.1, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2021. Nêu nhận xét.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một số ngành nghề mới có nhiều cơ hội việc làm ở nước ta.

BÀI 8 ĐÔ THỊ HOÁ



Đô thị hoá là xu hướng phát triển tất yếu của thế giới. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của thế giới là 56%; trong các châu lục, thấp nhất là châu Phi (44%) và cao nhất là châu Mỹ (hơn 80%). Vậy, đô thị hoá ở Việt Nam đạt mức độ nào, có đặc điểm gì và ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của nước ta?



I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

Thế kỉ III trước Công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hoá nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986), đô thị hoá diễn ra nhanh hơn. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng khá nhanh. Đô thị hoá ở Việt Nam có đặc điểm sau:

- Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 37,1%. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện ngày càng nhiều đô thị hiện đại, đô thị thông minh. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cực tăng trưởng kinh tế và trung tâm đổi mới sáng tạo của cả nước.

Bảng 8.1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 1970 – 2021

Năm	1970	1980	1990	2000	2010	2021
Số dân thành thị (triệu người)	7,6	10,1	12,9	18,7	26,5	36,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)	18,3	19,2	19,5	24,1	30,4	37,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng có sự khác biệt. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ là 66,4%, Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%.

- Mạng lưới đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng

Tổng số đô thị nước ta năm 2021 là 749 đô thị. Các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hoá, đổi mới sáng tạo có ý nghĩa thu hút đầu tư và lan toả sự phát triển đến các địa phương lân cận.



Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày đặc điểm đô thị hoá ở nước ta.

II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VIỆT NAM

– Số lượng đô thị tăng khá nhanh

Mạng lưới đô thị Việt Nam bao gồm thành phố trực thuộc Trung ương (đơn vị hành chính cấp tỉnh); thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố và thị xã (đơn vị hành chính cấp huyện); thị trấn (đơn vị hành chính cấp xã). Bước sang thế kỉ XXI, tổng số đô thị tăng khá nhanh, trong đó số lượng thành phố tăng nhanh nhất.

Bảng 8.2. SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 – 2021

Năm	Thành phố	Thị xã	Thị trấn	Tổng số
2001	25	62	565	652
2011	61	48	623	732
2021	87	50	612	749

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2002, 2012, 2022)

EM CÓ BIẾT?

Về tiêu chuẩn dân số, Nhà nước quy định số dân ít nhất của mỗi loại đô thị như sau:

- Đô thị loại đặc biệt là 5 000 000 người
- Đô thị loại I trực thuộc Trung ương là 1 000 000 người
- Đô thị loại I trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương là 500 000 người
- Đô thị loại II là 200 000 người
- Đô thị loại III là 100 000 người
- Đô thị loại IV là 50 000 người
- Đô thị loại V là 4 000 người

– Phân loại đô thị: Dựa trên các tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò; quy mô và mật độ dân số; tỉ lệ lao động phi nông nghiệp; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan, đô thị nước ta được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định công nhận. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai đô thị đặc biệt của Việt Nam.

Về phương diện quản lí, cấp Trung ương quản lí Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Cấp tỉnh quản lí các thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại I, loại II, loại III) và thị xã (đô thị loại III, loại IV). Cấp huyện quản lí các thị trấn (đô thị loại IV, loại V).

– Mạng lưới đô thị phủ khắp các vùng nhưng có sự khác nhau giữa các vùng

Bảng 8.3. SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ VÀ SỐ DÂN ĐÔ THỊ THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

Các vùng	Số lượng đô thị (đô thị)	Trong đó			Số dân đô thị (triệu người)
		Thành phố	Thị xã	Thị trấn	
Trung du và miền núi Bắc Bộ	158	15	5	138	2,7
Đồng bằng sông Hồng	140	18	6	116	8,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	181	17	19	145	6,7
Tây Nguyên	60	6	3	51	1,7
Đông Nam Bộ	56	12	7	37	12,2
Đồng bằng sông Cửu Long	154	19	10	125	4,6
Cả nước	749	87	50	612	36,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022)

Việt Nam đang tập trung xây dựng các vùng đô thị, hành lang đô thị, dải đô thị ven biển, nhất là các đô thị động lực của từng vùng và cả nước, đô thị kết nối khu vực và quốc tế. Phát triển chuỗi các đô thị ven biển, đô thị hải đảo gắn với thực hiện chiến lược kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng an ninh.

 Dựa vào thông tin mục II và hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.
- Kể tên một số đô thị biển và đô thị dọc theo quốc lộ 1 của nước ta.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

1. Ảnh hưởng tích cực

– Đô thị hoá kéo theo sự dịch chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ có năng suất cao hơn. Năng suất lao động cao là nhân tố quyết định phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

– Đô thị hoá là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2021, mặc dù chỉ chiếm 36,2% số lao động đang làm việc của cả nước nhưng đô thị đóng góp tới 70% GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách. Trình độ đô thị hoá càng cao, tỉ lệ lao động đô thị càng lớn thì đóng góp cho GDP càng nhiều, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

– Đô thị hoá sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng kĩ thuật, xã hội, như: điện nước, đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống thông tin liên lạc, thương mại, ngân hàng, tài chính,... phục vụ tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

– Đô thị hoá nông thôn góp phần phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; lan toả và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị vào nông thôn; môi trường, cảnh quan nông thôn biến đổi theo hướng hiện đại hơn.

2. Tác động tiêu cực

Đô thị hoá diễn ra tự phát, không theo quy hoạch gây sức ép việc làm, quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường.

 Dựa vào thông tin mục III, hãy:

- Phân tích ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.
- Nêu ví dụ chứng minh ảnh hưởng của đô thị hoá đối với địa phương nơi em sống.



Vẽ sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta.



Sưu tầm thông tin về một đô thị ở nước ta mà em quan tâm.

BÀI 9

THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

1. Nội dung

Sưu tầm thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam. Có thể lựa chọn một trong các chủ đề sau:

- Chiến lược dân số của Việt Nam qua các thời kì
- Thực trạng sử dụng lao động và giải pháp nâng cao chất lượng lao động ở Việt Nam
- Tác động của đô thị hoá đối với vấn đề môi trường và một số vấn đề xã hội khác ở Việt Nam

2. Nguồn tư liệu

- Nội dung bài 6, 7, 8
- Website của Tổng cục Thống kê: <https://gso.gov.vn>
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng: <https://moc.gov.vn>
- Trang thông tin điện tử lưu trữ văn bản Chính phủ: <https://vanban.chinhphu.vn>

3. Gợi ý thực hiện

- Chọn chủ đề
- Xây dựng đề cương
- Thu thập, chọn lọc, xử lí tư liệu
- Viết và trình bày báo cáo



Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa gì đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước? Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch như thế nào?



I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Việc xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với đất nước.

– Phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.

– Tăng cường cập nhật, áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên các phương thức quản lý mới, hiện đại. Qua đó, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Tạo ra năng lực sản xuất hàng hoá với khối lượng lớn, chất lượng cao, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.



Dựa vào thông tin mục I, hãy phân tích ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, dựa chủ yếu vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.

– Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế. Từ đó, cơ cấu lao động cũng được chuyển dịch theo hướng gia tăng lực lượng lao động có kĩ thuật và trình độ cao hơn.

– Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ, hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực của đất nước, của các địa phương, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các ngành, giữa các địa phương và với quốc tế.

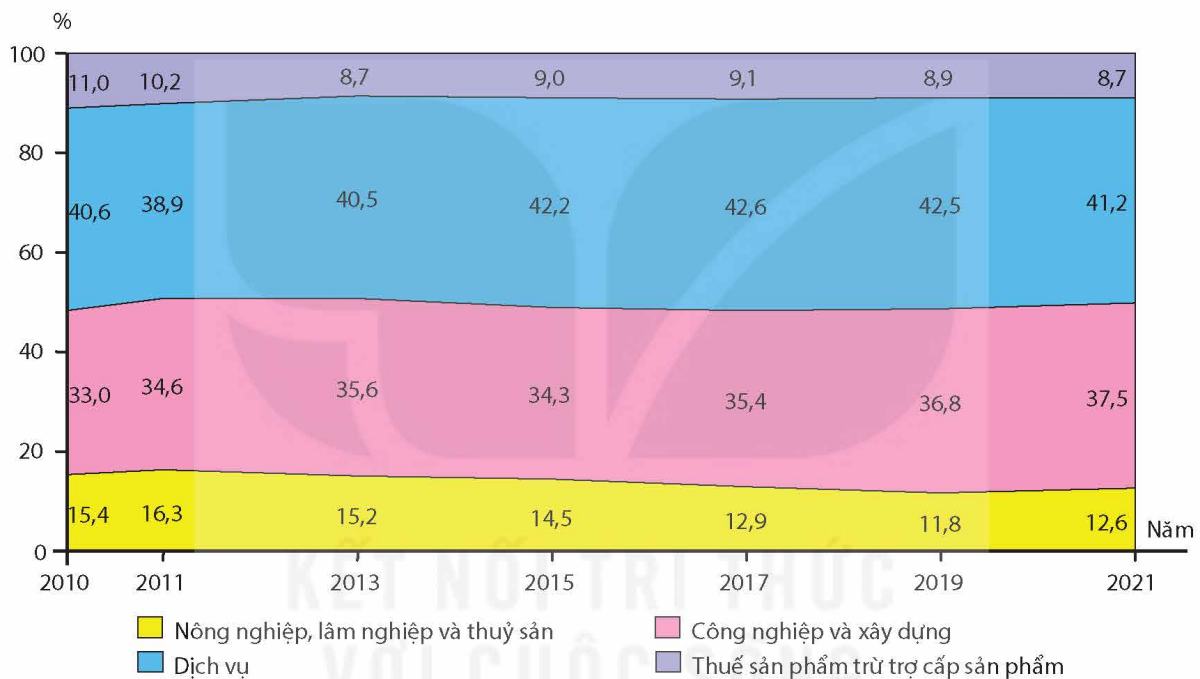
– Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng mà còn hướng đến sự phát triển bền vững.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Công nghiệp trở thành động lực chính trong tăng trưởng kinh tế của đất nước.



Hình 10. Cơ cấu GDP ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Trong mỗi nhóm ngành đang chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học – công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả kinh tế thấp, sử dụng nhiều tài nguyên và lao động.

– Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất – chế biến – tiêu thụ.

– Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, chú trọng những ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.

– Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,...

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế như trên là kết quả của công cuộc Đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Nhà nước; sự tác động của các yếu tố về khoa học – công nghệ, xu hướng khu vực hoá và quốc tế hoá.

? Dựa vào thông tin mục a, hãy chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta.

b) Chuyển dịch theo thành phần kinh tế

– Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế của nước ta có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng của kinh tế ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 10. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GDP	Năm	2010	2015	2021
Kinh tế Nhà nước		29,3	22,8	21,2
Kinh tế ngoài Nhà nước		43,0	50,6	50,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		15,2	17,5	20,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		12,5	9,1	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

– Vai trò của các thành phần kinh tế

+ Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, nắm giữ những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Kinh tế Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển kinh tế – xã hội chung của đất nước.

+ Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.

+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được hình thành và phát triển trong vài thập kỉ gần đây, song giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Đặc biệt, có vai trò lớn

trong thu hút vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, góp phần thúc đẩy quá trình tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu và hội nhập quốc tế của nước ta.

 Dựa vào thông tin mục b, hãy:

- Chứng minh và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế ở nước ta.
- Đánh giá vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế nước ta hiện nay.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ chuyển dịch đồng thời với sự chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu theo thành phần kinh tế.

– Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế – xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước.

– Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lãnh thổ có hiệu quả hơn.

+ Trong nông nghiệp, các hình thức tổ chức lãnh thổ có hiệu quả được hình thành và ngày càng mở rộng như các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại,...

+ Trong công nghiệp là sự hình thành và phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp công nghệ cao, sự mở rộng các trung tâm công nghiệp,... với vai trò là động lực của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Trong dịch vụ, các cơ sở dịch vụ được mở rộng và phát triển theo hướng hiện đại, phục vụ tốt hơn cho các ngành sản xuất vật chất và đáp ứng nhu cầu của nhân dân như giao thông vận tải, thương mại, du lịch,...

– Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo thành phần kinh tế ở nước ta. Sự chuyển dịch này hướng đến mục tiêu khai thác tốt hơn lợi thế của các lãnh thổ khác nhau, huy động được các nguồn lực cả về tài nguyên, lao động, nguồn vốn, khoa học – công nghệ,... để mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường.

 Dựa vào thông tin mục c, hãy:

- Chứng minh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.
- Giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta.



Dựa vào bảng 10, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và năm 2021. Nêu nhận xét.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu vai trò của một hình thức tổ chức lãnh thổ kinh tế (khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp,...) ở nước ta.



Nông nghiệp là ngành có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nước ta trong bối cảnh dân số ngày càng đông, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động. Phát triển nông nghiệp góp phần đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Ngành nông nghiệp nước ta dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?



I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.

Khu vực đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

– Khí hậu: Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá theo chiều bắc – nam, theo độ cao địa hình và theo mùa, tạo nên đặc điểm khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền. Đặc điểm khí hậu tạo thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao; đồng thời là điều kiện thuận lợi để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp.

– Nguồn nước: Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa hằng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Các hệ thống sông còn có vai trò bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.

– Sinh vật: Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

b) Hạn chế

– Việt Nam nằm trong khu vực chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng và gây rủi ro cho sản xuất nông nghiệp.

– Bình quân đất tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người ở nước ta thấp, hạn chế việc mở rộng nông nghiệp hàng hoá.



? Dựa vào thông tin mục 1, hãy:

- Phân tích các thế mạnh của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta.
- Nêu một số khó khăn của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

– Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học – công nghệ mới vào sản xuất.

– Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất – kĩ thuật: Khoa học – công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kĩ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,... tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện như các công trình thủy lợi, kênh, mương dẫn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Các cơ sở chế biến nông sản và các dịch vụ nông nghiệp ngày càng được mở rộng, thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, quy mô lớn.

– Thị trường tiêu thụ nông sản: Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

– Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhà nước ban hành nhiều chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển như: thu hút vốn đầu tư, cho vay vốn ưu đãi, tái cơ cấu nông nghiệp; phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao; chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu,...

b) Hạn chế

– Cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ. Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu nên giá trị sản phẩm không cao.

– Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội đối với phát triển nông nghiệp ở nước ta.

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

Cơ cấu nông nghiệp đang có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Bảng 11.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Các ngành		
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
2010	73,4	25,1	1,5
2015	66,9	30,7	2,4
2021	60,8	34,7	4,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, dựa trên việc tăng cường áp dụng khoa học – công nghệ và thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.

Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Trồng trọt

Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Hiện nay, ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao. Nhiều sản phẩm ngành trồng trọt là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao. Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ cây trồng có giá trị kinh tế và hiệu quả không cao sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường.

Cơ cấu cây trồng nước ta đa dạng, bao gồm: cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm và các cây trồng khác.

Bảng 11.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC NHÓM CÂY TRỒNG
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

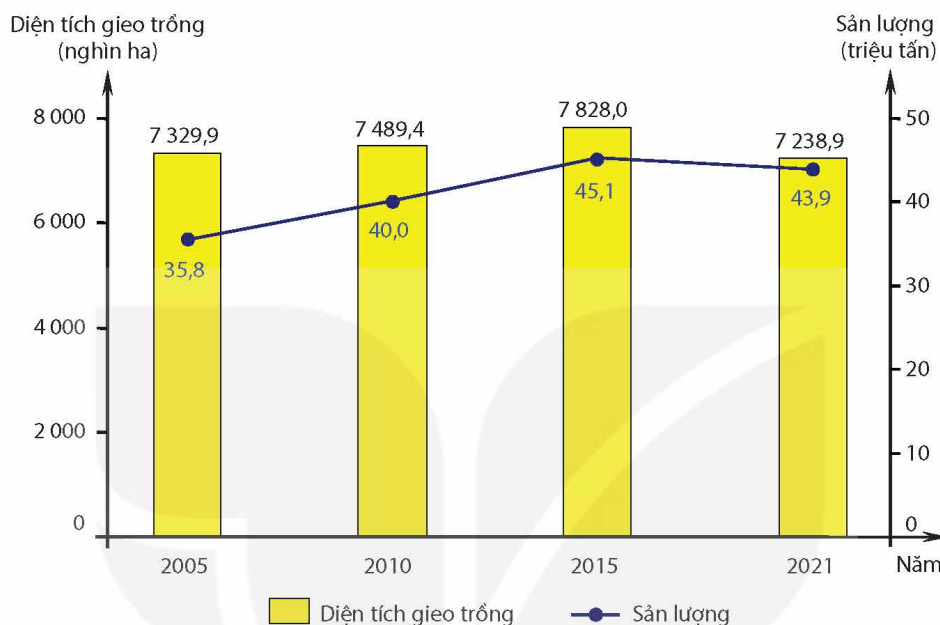
(Đơn vị: triệu ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
2010	14,06	8,61	2,81	0,78	1,86
2015	14,94	9,01	2,83	0,82	2,28
2021	14,43	8,14	2,63	1,17	2,49

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

– Cây lương thực

+ Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021 chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. Sản xuất lương thực đã đảm bảo an ninh lương thực và tạo nguồn hàng lớn cho xuất khẩu. Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa chiếm vị trí chủ đạo (chiếm 88,9% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt). Diện tích gieo trồng lúa tuy có xu hướng giảm những năm gần đây, song nhờ việc áp dụng khoa học – công nghệ mới nên năng suất lúa không ngừng tăng lên.



Hình 11.1. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Niên giám Thống kê các năm 2006, 2011, 2016, 2022)

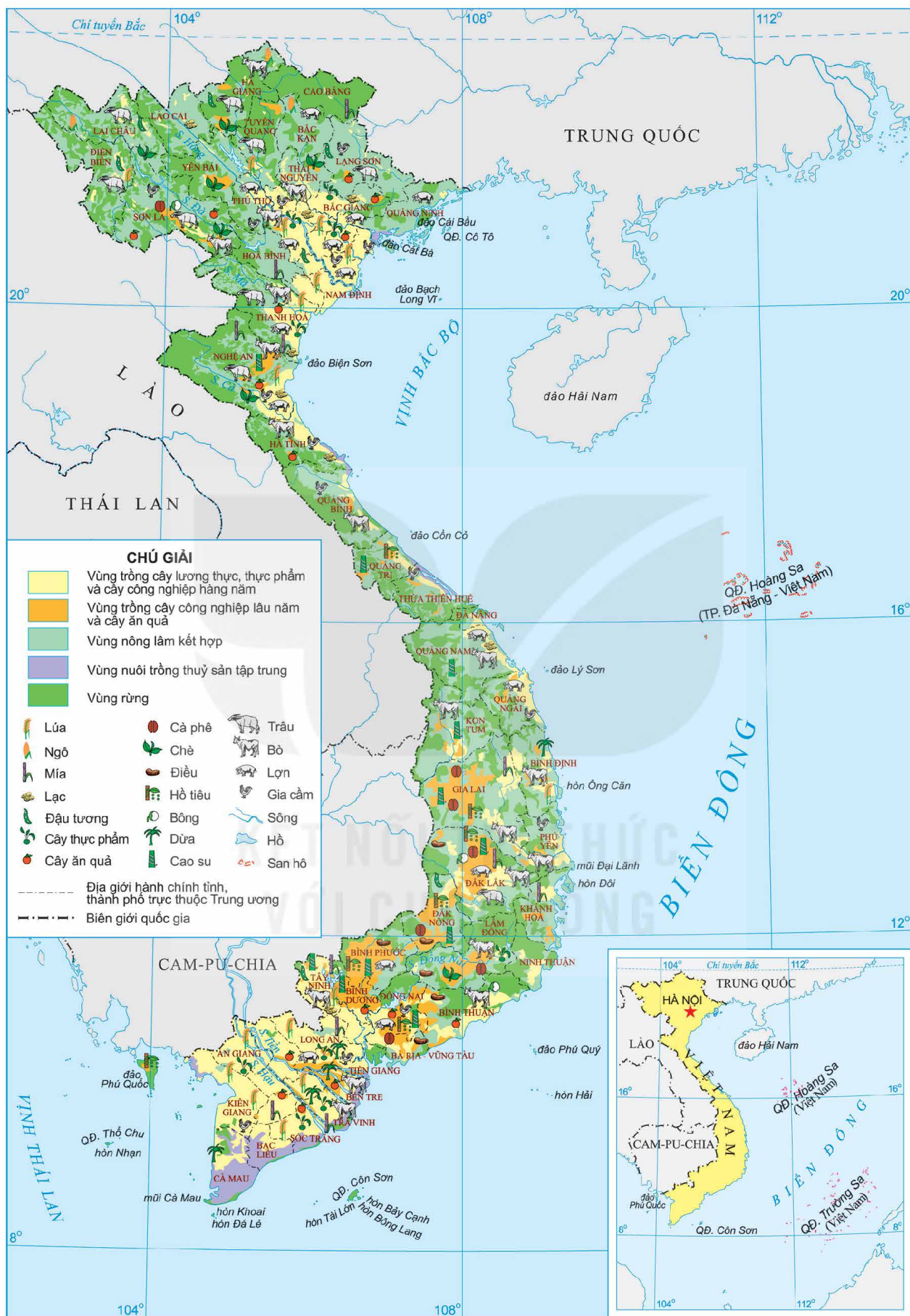
Ngoài lúa, các cây lương thực khác như: ngô, sắn, khoai lang,... cũng được phát triển ở nhiều địa bàn trên cả nước, tạo nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến và nguồn thức ăn cho chăn nuôi.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm 53,8% diện tích gieo trồng và 55,5% sản lượng lúa cả nước (năm 2021). Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai của nước ta.

– Cây công nghiệp

+ Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiều sâu, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta năm 2021 là hơn 2,6 triệu ha.

+ Cây công nghiệp lâu năm có diện tích khoảng 2,2 triệu ha. Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.



Hình 11.2. Bản đồ nông nghiệp Việt Nam năm 2021

Bảng 11.3. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Loại cây Năm	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
2010	379,3	748,7	554,8	129,9	51,3
2015	290,5	985,6	643,3	133,6	101,6
2021	314,4	930,5	710,5	123,6	125,6

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

+ Cây công nghiệp hàng năm của nước ta phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm. Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,... Trên cả nước đã hình thành một số vùng trồng tập trung như mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; lạc ở khu vực đồng bằng của Bắc Trung Bộ; đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ,...

– Cây ăn quả có diện tích tăng nhanh, đạt 1 171,5 nghìn ha năm 2021. Các loại cây ăn quả được trồng tập trung là cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng,... Trong đó, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lý (nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn – Bắc Giang, bưởi Phúc Trạch – Hà Tĩnh, sầu riêng Cai Lậy – Tiền Giang,...). Các mô hình trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao được áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm. Cây ăn quả được trồng tập trung ở ba vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

– Cây thực phẩm và các cây trồng khác

+ Diện tích trồng cây thực phẩm (rau, đậu,...) ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần để xuất khẩu. Cây thực phẩm được trồng rộng khắp, tập trung nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng. Xu hướng phát triển các vành đai cây thực phẩm ven các thành phố lớn đang được đẩy mạnh, áp dụng các kỹ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng.

+ Các cây trồng khác như cây dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương.

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 11.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt của nước ta (cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm).

2. Chăn nuôi

Giá trị sản xuất và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 34,7% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp.

Bảng 11.4. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2010	2,9	5,9	27,3	301,9
2015	2,6	5,7	28,9	369,5
2021	2,2	6,3	23,1	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

– Chăn nuôi lợn, gia cầm

+ Lợn là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta. Năm 2021, đàn lợn có khoảng 23,1 triệu con, cung cấp trên 62% sản lượng thịt các loại. Chăn nuôi lợn hiện nay không chỉ gắn với vùng sản xuất lương thực mà còn dựa vào nguồn thức ăn công nghiệp với việc phát triển mô hình trang trại tập trung. Các vùng chăn nuôi lợn nhiều nhất nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 23,8% tổng số lượng đàn lợn cả nước) và Đồng bằng sông Hồng (chiếm 20,6%).

+ Chăn nuôi gia cầm: Do sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến thức ăn nên số lượng gia cầm ở nước ta tăng nhanh. Năm 2021, tổng đàn gia cầm là 524,1 triệu con. Gà được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long với tỉ trọng lần lượt khoảng 23% và 22% tổng số lượng đàn gà cả nước (năm 2021). Vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Chăn nuôi trâu, bò

+ Số lượng đàn trâu những năm qua có xu hướng giảm. Hai vùng nuôi trâu nhiều nhất ở nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm lần lượt là 55,0% và 33,1% tổng số lượng đàn trâu của cả nước (năm 2021).

+ Số lượng đàn bò nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây và được nuôi theo hướng chuyên môn hoá. Bò lấy sữa được nuôi nhiều trên các vùng cao nguyên với quy mô lớn, công nghệ chăn nuôi hiện đại, gắn với chế biến sữa thành phẩm.

Chăn nuôi bò thịt cũng phát triển mạnh theo hướng tập trung, trong đó con giống, nguồn thức ăn, dịch vụ thú y được chú trọng đầu tư, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng. Các vùng nuôi bò nhiều ở nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ, chiếm lần lượt là 37,7% và 19,0% tổng số lượng đàn bò cả nước (năm 2021).

Ngoài ra, chăn nuôi dê, cừu,... cũng đang được phát triển trong những năm gần đây ở một số địa phương.

 Dựa vào thông tin mục 2 và hình 11.2, hãy trình bày thực trạng phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi nước ta.

IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Nông nghiệp Việt Nam trong xu hướng phát triển mới được cấu thành bởi ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời là nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Trong đó, nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

– Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh. Sản xuất gắn với bảo quản sau thu hoạch, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và phát triển thị trường nông sản cả trong và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ,...

– Chuyển tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo.

– Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với quá trình đô thị hoá, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

 Dựa vào thông tin mục IV, hãy nêu xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.



1. Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nông nghiệp ở nước ta.

2. Dựa vào bảng 11.4, hãy nhận xét và giải thích sự phát triển số lượng đàn gia súc, gia cầm nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu xu hướng phát triển trồng trọt của nước ta hiện nay.



Lâm nghiệp và thủy sản là các ngành không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế – xã hội mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Ngành lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta phát triển dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế

a) Thế mạnh

– Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

Bảng 12.1. DIỆN TÍCH VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG THEO CÁC VÙNG NĂM 2021

Vùng	Chỉ số	Tổng diện tích rừng (nghìn ha)	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng (%)
			Rừng tự nhiên (nghìn ha)	Rừng trồng (nghìn ha)	
Cả nước		14 745,2	10 171,7	4 573,5	42,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ		5 375,0	3 782,7	1 592,3	53,8
Đồng bằng sông Hồng		487,3	180,1	307,2	22,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		5 582,7	3 768,3	1 814,4	54,2
Tây Nguyên		2 572,7	2 104,1	468,6	46,3
Đông Nam Bộ		479,8	257,3	222,5	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long		247,7	79,2	168,5	5,8

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022)

Rừng của nước ta có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, táu,... cùng nhiều loại lâm sản khác có giá trị. Trên phạm vi cả nước, nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển được thành lập nhằm bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường sinh thái.

Mỗi năm, nước ta có khả năng khai thác hơn chục triệu m³ gỗ, hàng trăm triệu cây tre, luồng, nứa,... phục vụ cho ngành chế biến gỗ, sản xuất giấy và các nhu cầu khác.

– Ngoài ra, các điều kiện về địa hình, đất, khí hậu thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng. Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai như hỗ trợ, khuyến khích đầu tư bảo vệ, quản lý rừng tự nhiên; xã hội hoá nghề rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng; phát triển nông lâm kết hợp,... tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.

– Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.

b) Hạn chế

– Chất lượng rừng thấp, chủ yếu là rừng thứ sinh mới phục hồi. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp.

– Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

Ngành lâm nghiệp có vai trò quan trọng về kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái. Năm 2021, giá trị sản xuất ngành chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2010 – 2021.

Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học – công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng,...

Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: khai thác, chế biến lâm sản; lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng).

– Khai thác, chế biến lâm sản

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của nước ta đạt 18,8 triệu m³. Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán. Vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 59,1% sản lượng gỗ khai thác của cả nước năm 2021), tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 26,4%).

Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, dịch vụ thương mại đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm, nước ta trồng mới khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung. Đến năm 2021, cả nước có gần 4 600 nghìn ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mốp, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ,...

Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có, bước đầu đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu.

? *Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp nước ta.*

3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,... Nhiều chính sách về quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng bền vững được ban hành thông qua Luật Lâm nghiệp.

Để nâng cao hiệu quả quản lí, bảo vệ rừng cần:

– Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững theo quy định của pháp luật.

– Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế – xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

– Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án phát triển thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch,...

– Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị của rừng.

– Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân vùng rừng; nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng thông qua việc tham gia các chương trình tập huấn, đào tạo chuyên môn,... từ các dự án do các tổ chức trong và ngoài nước tài trợ.

– Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng; tăng cường quản lí rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài với nghề rừng, nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng.

? *Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta.*

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế

a) Thế mạnh

– Vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, cho phép khai thác bền vững khoảng 1,5 triệu tấn mỗi năm. Biển nước ta có hơn 2 000 loài cá, 2 500 loài nhuyễn thể, 600 loài rong biển, trong đó có khoảng 130 loài cá và 100 loài tôm có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư,... Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh, ngư trường quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu và ngư trường Cà Mau – Kiên Giang.

– Dọc bờ biển nước ta có nhiều vũng, vịnh, đầm phá và các cánh rừng ngập mặn, có nhiều hệ thống sông, cửa sông ra biển, tạo thuận lợi để hình thành các bãi tôm, cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

– Nhân dân có nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản, trình độ người lao động được nâng cao, thuận lợi cho việc ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

– Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thủy sản ngày càng mở rộng và nâng cấp. Công nghệ mới được áp dụng trong ngành thủy sản, đem lại năng suất, hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc,... đáp ứng nhu cầu của thị trường và hướng tới phát triển bền vững.

– Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thủy sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thủy sản: đầu tư vốn; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển, đảo,...

b) Hạn chế

– Hằng năm, bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây thiệt hại cho nuôi trồng.

– Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.

– Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản nước ta.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

Trong những năm qua, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất của ngành chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta (năm 2021). Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).

Tổng sản lượng thủy sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 – 2021.

Bảng 12.2. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,73
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,82	3,94	4,88

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

– Khai thác thủy sản

Sản lượng khai thác năm 2021 đạt hơn 3,9 triệu tấn, chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản. Hoạt động khai thác xa bờ được đẩy mạnh, việc kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc đánh bắt ngày càng được chú trọng.

Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 42,7% tổng sản lượng thủy sản khai thác cả nước), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 38,3% năm 2021). Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thủy sản gồm: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,...

– Nuôi trồng thủy sản

Trong những năm gần đây, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển với tốc độ nhanh và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác. Nuôi trồng thủy sản được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng. Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều sản phẩm thủy sản nuôi trồng đã qua chế biến của nước ta được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, (chiếm 69,8% sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả nước), đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 17,3% năm 2021).

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố của ngành thủy sản nước ta.



Dựa vào bảng 12.2, hãy nhận xét và giải thích sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.



Sưu tầm thông tin, hình ảnh về hoạt động khai thác và bảo vệ rừng ở Việt Nam.



Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là các lãnh thổ sản xuất nông nghiệp được hình thành nhằm khai thác hợp lý các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế – xã hội cho phát triển nông nghiệp của đất nước. Việt Nam có nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khác nhau, trong đó, nổi lên các hình thức: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp. Các hình thức này được hình thành và phát triển như thế nào ở nước ta?



I. TRANG TRẠI

Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp (bao gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Sản xuất được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung đủ lớn, cùng phương thức tổ chức quản lý sản xuất tiến bộ và trình độ kĩ thuật cao, hoạt động tự chủ để sản xuất ra các loại sản phẩm hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Hình thức trang trại giúp người dân phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại. Cùng với xu hướng chuyển dịch của ngành nông nghiệp, số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động cũng có sự thay đổi.

Bảng 13.1. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2011 – 2021

Loại hình trang trại	Năm 2011		Năm 2021	
	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)
Tổng số	20 078	100,0	23 771	100,0
Trang trại trồng trọt	8 635	43,0	6 514	27,4
Trang trại chăn nuôi	6 267	31,2	13 748	57,9
Trang trại nuôi trồng thủy sản	4 440	22,1	2 813	11,8
Trang trại khác	736	3,7	696	2,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng bằng sông Hồng, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao; trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng lớn.

Việc tổ chức sản xuất trong trang trại tập trung vào những cây, con đặc thù có giá trị kinh tế cao; ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chất lượng, an toàn, gắn với tiêu chuẩn quy định và truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Đồng thời, sự liên kết được thực hiện theo chuỗi giá trị: sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm và kết hợp phát triển du lịch; thích ứng với biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin mục I, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trang trại của nước ta hiện nay.

II. VÙNG CHUYÊN CANH

Vùng chuyên canh hay vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp (đất, khí hậu,...), điều kiện kinh tế – xã hội nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.

Vùng chuyên canh có ý nghĩa to lớn trong nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất. Đội ngũ lao động được nâng lên về trình độ và chuyên môn hoá.

Ở nước ta, các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng nông nghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ; các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm: Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,... Ngoài các vùng chuyên canh có quy mô tương ứng với vùng nông nghiệp, còn có các vùng chuyên canh có quy mô lãnh thổ nhỏ hơn nằm trong vùng sinh thái nông nghiệp (vùng chuyên canh mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, dứa ở Bắc Trung Bộ,...), hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hoá sâu về một sản phẩm chính (vùng chuyên canh vải ở Hải Dương, Bắc Giang, nhãn ở Hưng Yên, nho và thanh long ở Bình Thuận,...).

Các vùng chuyên canh được định hướng phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương; đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp vùng chuyên canh ở nước ta.

III. VÙNG NÔNG NGHIỆP

Vùng nông nghiệp là vùng có sự tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện kinh tế – xã hội, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá trong sản xuất. Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cao nhất, có phạm vi rộng lớn, dựa trên các đặc điểm tự nhiên, kinh tế, kĩ thuật cũng như các thế mạnh khác nhau giữa các vùng lãnh thổ của nước ta.

Việc quy hoạch phát triển các vùng nông nghiệp nhằm khai thác tốt nhất các điều kiện tự nhiên, các điều kiện kinh tế – xã hội cho phát triển và phân bố hợp lí các hoạt động sản xuất nông nghiệp, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

Từ những năm 1970, phương án 7 vùng sinh thái nông nghiệp của nước ta đã được hình thành.

Bảng 13.2. TÓM TẮT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA 7 VÙNG NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Vùng nông nghiệp	Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Các sản phẩm nông nghiệp chính
Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Địa hình đồi núi, đất feralit – Khí hậu nhiệt đới có một mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao	– Cây công nghiệp, dược liệu cận nhiệt: chè, hồi, quế, trấu,... – Cây ăn quả – Gia súc: trâu, bò và lợn
Đồng bằng sông Hồng	– Đồng bằng châu thổ, đất phù sa – Khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh	– Sản xuất lúa gạo, cây thực phẩm – Cây công nghiệp hàng năm: đay, cói,... – Lợn, gia cầm và bò sữa
Bắc Trung Bộ	– Có vùng biển rộng phía đông – Địa hình phân hoá: đồi núi, dải đồng bằng ven biển – Nhiều thiên tai (bão, lũ,...)	– Cây công nghiệp hàng năm: lạc, mía,... Cây công nghiệp lâu năm: hồ tiêu, cao su, cà phê – Chăn nuôi trâu, bò – Thủy sản
Duyên hải Nam Trung Bộ	– Địa hình đồi núi phía tây – Đồng bằng ven biển – Vùng biển giàu nguồn lợi hải sản – Khí hậu khô	– Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, vừng, bông,... – Chăn nuôi bò, cừu – Thủy sản
Tây Nguyên	– Cao nguyên xếp tầng, rộng, đất badan màu mỡ – Khí hậu nhiệt đới phân mùa mưa – khô rõ rệt	– Cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều,... – Rau, hoa – Bò sữa, bò thịt
Đông Nam Bộ	– Địa hình khá bằng phẳng, đất đỏ badan và đất xám phù sa cổ – Khí hậu cận xích đạo – Vùng biển có ngư trường lớn	– Cây công nghiệp: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều; mía, lạc, đậu tương – Bò sữa, bò thịt – Thủy sản
Đồng bằng sông Cửu Long	– Có vùng biển rộng lớn – Đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước, chủ yếu đất phù sa – Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, phân hai mùa mưa – khô	– Sản xuất lúa gạo – Cây công nghiệp hàng năm: mía, đậu tương,... – Cây ăn quả nhiệt đới – Gia cầm (vịt) – Thủy sản

 Dựa vào thông tin mục III, hãy phân tích hình thức tổ chức lãnh thổ vùng nông nghiệp ở nước ta.



Dựa vào bảng 13.1, nhận xét về quy mô và cơ cấu trang trại của nước ta năm 2011 và năm 2021.



Sưu tầm một số hình ảnh về hoạt động sản xuất nông nghiệp nổi bật của một vùng nông nghiệp ở nước ta.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

1. Nội dung

- Nội dung 1: Viết báo cáo về vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Nội dung 2: Vẽ biểu đồ quy mô và cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta năm 2010 và năm 2021. Nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta năm 2021 so với năm 2010.

BẢNG 14. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Giá trị sản xuất	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thuỷ sản
2010	875,9	675,4	22,8	177,7
2021	2 125,2	1 502,2	63,3	559,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

2. Gợi ý thực hiện

- Nội dung 1: Báo cáo vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đối với phát triển các ngành kinh tế khác, đối với xã hội, đối với việc xây dựng nông thôn mới.
- Nội dung 2:
 - + Lựa chọn biểu đồ thích hợp.
 - + Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2021 so với năm 2010.



Cơ cấu ngành công nghiệp bao gồm cơ cấu công nghiệp theo ngành, cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế và cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta chuyển dịch như thế nào? Tại sao có sự chuyển dịch đó?



I. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH

EM CÓ BIẾT?

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6 – 7 – 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ngành công nghiệp (cấp 1) gồm 4 nhóm với 34 ngành (cấp 2). Đó là các nhóm công nghiệp khai khoáng (5 ngành); nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo (24 ngành); nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (1 ngành) và nhóm công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (4 ngành).

– Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng, tăng tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kinh tế tri thức của nước ta.

Bảng 15.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO NHÓM NGÀNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Nhóm ngành \ Năm	2010	2015	2021
Khai khoáng	10,2	5,3	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	90,7	93,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,0	3,3	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,6	0,7	0,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trong nội bộ nhóm ngành có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại với sự chuyển dịch từ các ngành và công nghệ sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao (công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...). Trong từng ngành có sự chuyển dịch từ các công đoạn có giá trị gia tăng

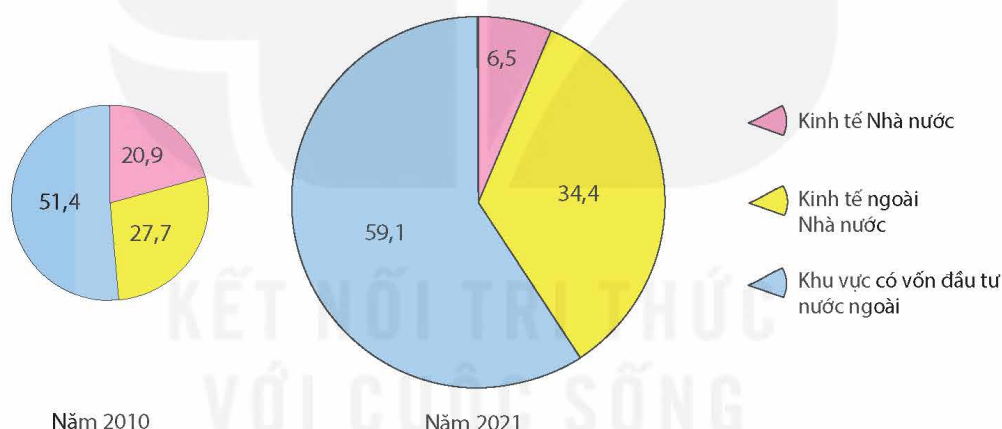
thấp sang các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu (trong ngành sản xuất ô tô chuyển từ lắp ráp sang sản xuất), chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng năng lượng tái tạo trong công nghiệp sản xuất điện. Công nghiệp hỗ trợ như sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng hình thành và phát triển góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong các ngành công nghiệp.

– Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình tái cấu trúc, nội địa hoá sản phẩm, phát triển công nghiệp xanh, hội nhập quốc tế. Sự chuyển dịch này gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao năng suất lao động, giảm phụ thuộc vào khai thác tài nguyên của Việt Nam, hướng tới phát triển bền vững.

? Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày và giải thích về sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

– Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.



Hình 15. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và năm 2021 (%)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

– Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta là phù hợp với chính sách phát triển kinh tế mở, kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta. Vì sao có sự chuyển dịch đó?

III. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO LÃNH THỔ

– Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta có sự chuyển dịch. Sự chuyển dịch thể hiện rõ ở sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng, sự hình thành và phát triển các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp mới và có hiệu quả hơn như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao,...

Giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng kinh tế có sự thay đổi rõ rệt, nhất là ở các vùng đóng góp lớn về giá trị sản xuất công nghiệp với cả nước.

**Bảng 15.2. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
PHÂN THEO CÁC VÙNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

(Đơn vị: %)

Năm \ Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2010	3,3	28,6	8,7	1,0	48,9	9,5
2015	9,5	32,6	8,6	0,9	39,3	9,1
2021	11,7	37,9	9,7	0,8	31,7	8,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã được hình thành và phát triển vài thập kỉ trước đây như khu công nghiệp, khu công nghệ cao ngày càng được mở rộng; nhiều trung tâm công nghiệp mới nổi lên nhờ phát huy thế mạnh, nhất là thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh các địa phương có lịch sử phát triển công nghiệp lâu đời như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai,... đã xuất hiện một số địa phương phát triển mạnh công nghiệp những năm gần đây như: Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bình Dương, Quảng Ngãi,...

– Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và các chính sách phát triển công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khoa học – công nghệ, cải thiện cơ sở hạ tầng,... Định hướng đến 2030, tầm nhìn 2045, phân bố không gian công nghiệp nước ta hướng đến phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp, phát triển tập trung, không dàn đều, đảm bảo bảo vệ môi trường, quốc phòng an ninh.

? Dựa vào thông tin mục III, hãy trình bày và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta.



Tóm tắt lại hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp ở nước ta theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hoặc theo thành phần kinh tế ở địa phương em.



Nước ta có điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển một nền công nghiệp có cơ cấu ngành đa dạng. Sự phát triển của mỗi ngành công nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau trong từng giai đoạn nhất định. Các ngành công nghiệp nước ta phát triển và phân bố như thế nào?



I. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU, KHÍ

1. Công nghiệp khai thác than

Nước ta có lịch sử khai thác than từ đầu thế kỉ XIX. Ngày nay, ngành than đã được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hoá đồng bộ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.

EM CÓ BIẾT?

Than trên phần đất liền Việt Nam phân bố ở 6 bể than chính là Đông Bắc, An Châu (Bắc Giang), Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn (Quảng Nam), sông Cửu Long, trong đó bể than Đông Bắc có trữ lượng 5,1 tỉ tấn, bể than Sông Hồng có trữ lượng 41,9 tỉ tấn.

(Nguồn: Tập đoàn Than – Khoáng sản Việt Nam)

Bảng 16.1. SẢN LƯỢNG THAN KHAI THÁC Ở NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

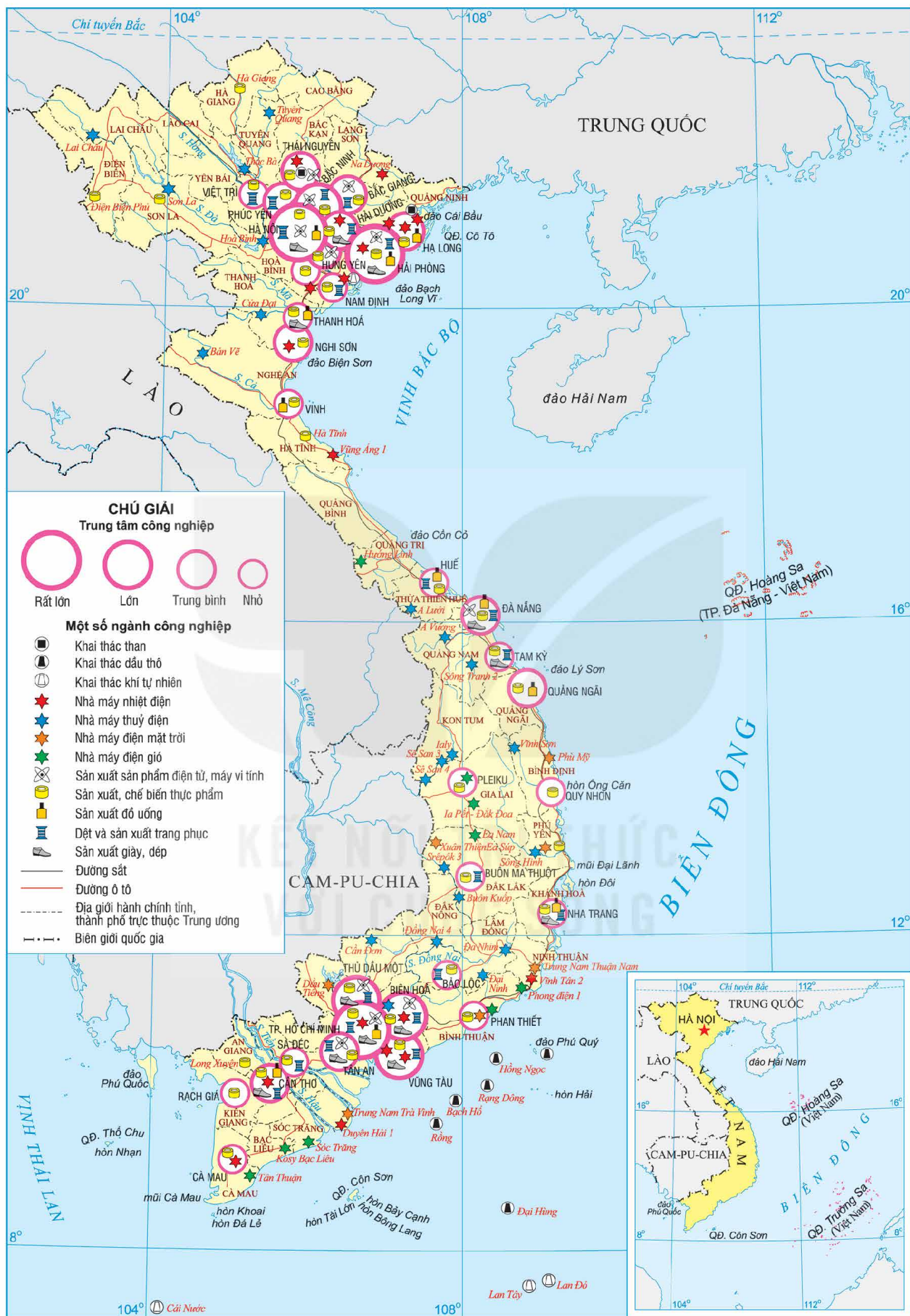
Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng than	11,6	44,8	41,7	48,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2005, 2011, 2016, 2022)

Than được khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, ngoài ra còn được khai thác ở các tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang,... Than khai thác chủ yếu phục vụ công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.



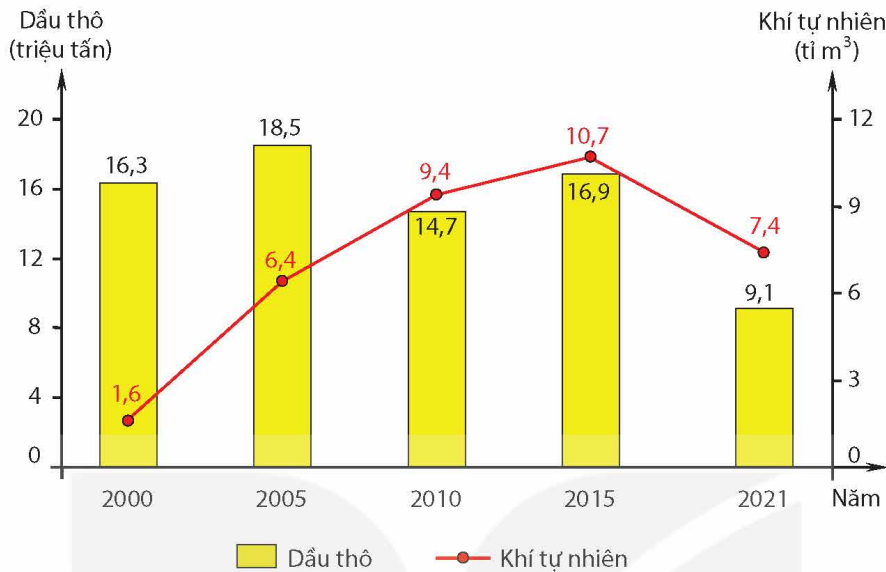
Dựa vào thông tin mục 1 và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của công nghiệp khai thác than ở nước ta.



Hình 16.1. Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp Việt Nam năm 2021

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên

Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn hơn công nghiệp khai thác than. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.



Hình 16.2. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong nước giai đoạn 2000 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2005, 2011, 2016, 2022)

Nhiều công nghệ mới, tiên tiến trong khai thác dầu khí đã được áp dụng như: công nghệ khai thác dầu trong đá móng, công nghệ làm lạnh sâu dòng khí nguyên liệu, công nghệ nén khí thiên nhiên,... góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Trong tương lai, ngành công nghiệp dầu khí của nước ta sẽ phát triển theo hướng tăng cường chế biến sâu để đảm bảo nguồn năng lượng quốc gia.

Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam với các mỏ Rồng, Bạch Hổ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,... Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu – Malay – Thổ Chu,...

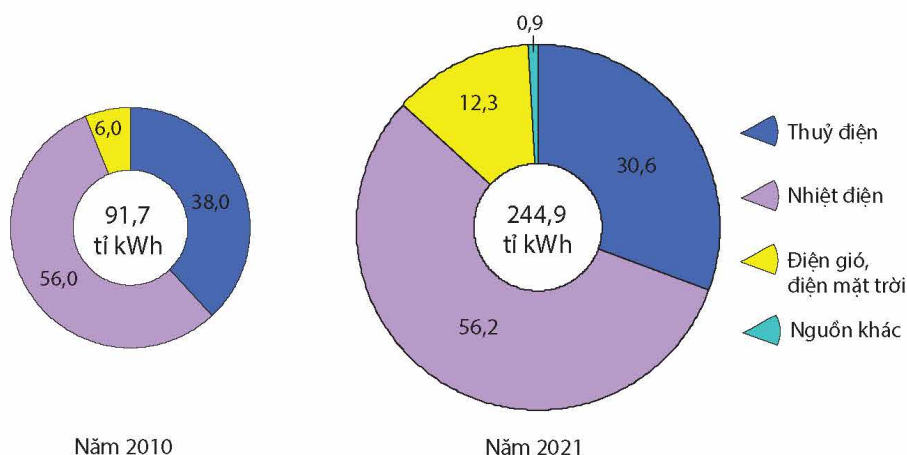
Những năm gần đây, nước ta có triển khai đầu tư khai thác dầu khí ở nước ngoài. Năm 2021, sản lượng khai thác dầu thô ở nước ngoài đạt 1,9 triệu tấn.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 16.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của công nghiệp khai thác dầu, khí ở nước ta.
- Xác định một số mỏ dầu, khí của nước ta trên bản đồ.

II. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN

Ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta được hình thành và bắt đầu phát triển từ lâu, hiện nay có sự tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu điện năng cho đất nước. Sản lượng điện nước ta tăng mạnh, đến năm 2021 đạt 244,9 tỉ kWh. Cơ cấu nguồn điện ở nước ta gồm: thủy điện, nhiệt điện (than, khí, dầu), điện mặt trời, điện gió và nguồn khác. Các thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, thông minh được ứng dụng hiệu quả trong sản xuất, vận hành, quản lý hệ thống lưới điện,...



Hình 16.3. Sản lượng và cơ cấu nguồn điện sản xuất của nước ta năm 2010 và năm 2021 (%)

(Nguồn: Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

EM CÓ BIẾT?

Nhà máy thủy điện Sơn La có công suất 2 400 MW là nhà máy thủy điện lớn nhất Đông Nam Á, được khởi công xây dựng vào tháng 12 – 2005 và đưa vào hoạt động tháng 12 – 2012. Nhà máy có vị trí nằm trên sông Đà thuộc địa phận xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La. Ngoài cung cấp điện, thủy điện Sơn La còn góp phần chống lũ, chống hạn cho hạ lưu và tăng khả năng phát điện cho nhà máy thủy điện Hoà Bình.

– Về thủy điện: Các nhà máy thủy điện nước ta phân bố gắn liền với những vùng có tiềm năng thủy điện lớn như: Hoà Bình (công suất 1 920 MW), Sơn La (2 400 MW), Lai Châu (1 200 MW) (ở Trung du và miền núi Bắc Bộ); Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW), Đồng Nai 4 (340 MW) (ở Tây Nguyên); Đại Ninh (400 MW) (ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung); Trị An (400 MW), Cần Đơn (77,6 MW) (ở Đông Nam Bộ),...

– Về nhiệt điện: Nhiệt điện nước ta gồm có nhiệt điện than và nhiệt điện khí. Một số nhà máy nhiệt điện than có công suất lớn hiện nay là Phả Lại 2 (600 MW), Quảng Ninh 1 (600 MW), Mông Dương 1 (1 080 MW), Hải Phòng 1 (600 MW), Duyên Hải 1 (1 245 MW), Vũng Áng 1 (1 200 MW), Vĩnh Tân 2 (1 244 MW),... Các nhà máy nhiệt điện khí lớn chủ yếu ở phía Nam điển hình như: Phú Mỹ 1 có công suất lớn nhất (1 140 MW), Cà Mau 1 (771 MW), Nhơn Trạch 2 (750 MW), Ô Môn 1 (660 MW),...

– Điện mặt trời, điện gió và nguồn khác: Điện mặt trời, điện gió phát triển chủ yếu ở Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Các địa phương có các nhà máy điện mặt trời lớn hiện nay là Ninh Thuận, Đắk Lắk,... Các địa phương phát triển điện gió mạnh là Đắk Lắk, Bạc Liêu, Cà Mau,... Gần đây, nước ta đã xây dựng và vận hành một số nhà máy điện rác thải ở: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,...

Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO₂, bên cạnh việc cải tiến kĩ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, ngành điện nước ta đang từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo khác.

? Dựa vào thông tin mục II và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta.

III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác. Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng,...

Bảng 16.2. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu cái)

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2021
Điện thoại di động	37,5	235,6	183,3
Ti vi lắp ráp	2,8	5,5	20,6
Tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình	1,5	1,6	2,7

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...) nên ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế lớn và có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính được phát triển và phân bố ở các địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư nước ngoài như: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương.

Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa,...

? Dựa vào thông tin mục III và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ở nước ta.

IV. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

Sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010 – 2021.

Bảng 16.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2021
Thủy sản ướp đông (triệu tấn)	1,27	1,66	2,07
Dầu thực vật tinh luyện (triệu tấn)	0,56	0,96	1,38
Sữa tươi (triệu lít)	520,6	1 027,9	1 288,2
Gạo xay xát (triệu tấn)	33,47	40,77	39,54

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Chất lượng sản phẩm của ngành ngày càng được nâng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nhờ đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ xử lý nhiệt, công nghệ bao bì và đóng gói,...

Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ. Các trung tâm công nghiệp chế biến thực phẩm lớn ở nước ta là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ,...

Định hướng phát triển của ngành là thu hút đầu tư; chú trọng công nghệ tự động hoá, quản lý chất lượng; phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nội địa; mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế.

? Dựa vào thông tin mục IV và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta.

V. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

Công nghiệp sản xuất đồ uống là một trong những ngành có truyền thống lâu đời ở nước ta. Những năm gần đây, công nghệ mới đã được áp dụng trong sản xuất (công nghệ chiết lạnh vô trùng, tự động hoá,...) nên chất lượng sản phẩm đồ uống được cải thiện, giữ được thị phần trong nước và bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Bảng 16.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu lít)

Sản phẩm \ Năm	2010	2015	2021
Nước khoáng	458,5	877,3	1 036,7
Nước tinh khiết	1 342,9	2 390,1	2 729,0

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Các cơ sở sản xuất đồ uống phân bố tập trung ở các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long,...

Định hướng phát triển của ngành là sản xuất theo hướng bền vững như: sử dụng các nguồn nguyên liệu hữu cơ, tái sử dụng – tái chế chất thải hoặc sản phẩm dư thừa từ quá trình sản xuất của ngành,...

? Dựa vào thông tin mục V và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất đồ uống ở nước ta.

VI. CÔNG NGHIỆP DỆT, SẢN XUẤT TRANG PHỤC

– Ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục ở nước ta được hình thành từ sớm và trở thành một trong những ngành công nghiệp quan trọng của nước ta hiện nay. Các sản phẩm chính của ngành là sợi, vải, quần áo,... có sản lượng tăng liên tục.

Bảng 16.5. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT, SẢN XUẤT TRANG PHỤC NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Sản phẩm	Năm	2010	2015	2020	2021
Sợi (triệu tấn)		0,81	1,90	3,27	3,52
Vải (triệu m ²)		1 176,9	1 525,6	2 377,0	2 520,7
Quần, áo mặc thường (triệu cái)		2 604,5	4 320,0	5 406,8	5 539,5

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Nhiều sản phẩm đã đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước về chất lượng và mẫu mã nhờ công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Đặc biệt công nghệ in 3D đã được áp dụng vào quá trình sản xuất từ phương pháp kéo sợi, nguyên liệu sợi đến hiệu ứng dệt, công nghệ nhuộm, may mặc, đóng gói,...

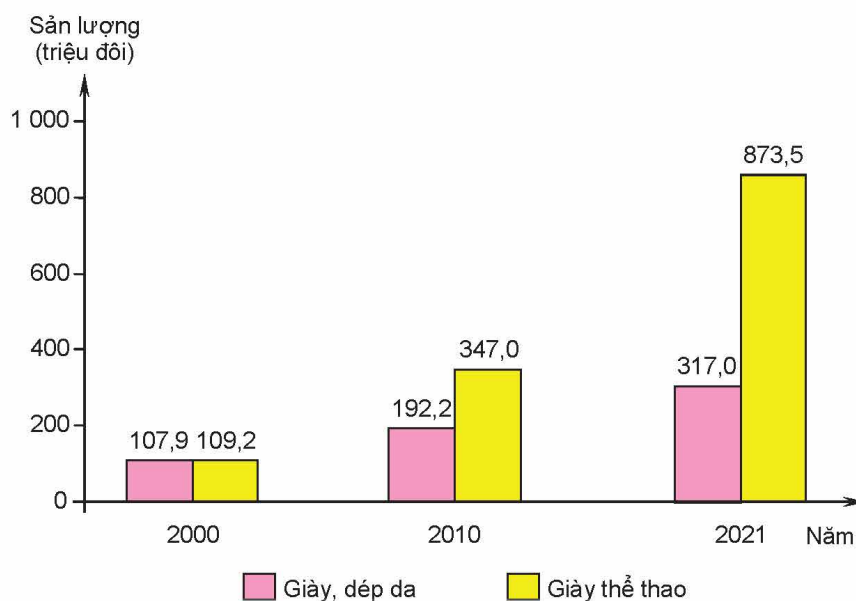
Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục được phát triển mạnh ở các địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,...

Định hướng phát triển của ngành là chuyển từ gia công sang các hình thức sản xuất đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, gắn với hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

? Dựa vào thông tin mục VI và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của ngành công nghiệp dệt, sản xuất trang phục ở nước ta.

VII. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY, DÉP

Từ năm 2000 đến nay, công nghiệp sản xuất giày, dép ở nước ta phát triển nhanh, các sản phẩm giày, dép trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước.



Hình 16.4. Sản lượng một số sản phẩm của ngành công nghiệp sản xuất giày, dép của nước ta giai đoạn 2000 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2022)

Công nghiệp sản xuất giày, dép được đẩy mạnh tự động hoá, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các cơ sở sản xuất giày, dép tập trung ở Hà Nội và các tỉnh phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,...

Định hướng phát triển của ngành là phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển được một số thương hiệu mang tầm khu vực và thế giới.

? Dựa vào thông tin mục VII và hình 16.1, hãy trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất giày, dép ở nước ta.



Lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của một ngành công nghiệp đã học.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một ngành công nghiệp quan trọng đối với địa phương em.



Tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta rất đa dạng và đang góp phần thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phổ biến ở nước ta là gì? Mỗi hình thức có đặc điểm thế nào?



I. KHU CÔNG NGHIỆP

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.

Khu công nghiệp có vai trò thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách; tiếp nhận kĩ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lí hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước; tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.

Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2021, cả nước đã có 397 khu công nghiệp, trong đó 291 khu đang hoạt động; các khu công nghiệp đã thu hút được 8 257 dự án đi vào hoạt động. Các khu công nghiệp phân bố không đồng đều tùy thuộc lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện và trình độ phát triển sản xuất công nghiệp của các vùng. Ở nước ta, các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

EM CÓ BIẾT?

Khu công nghiệp được thành lập đầu tiên của nước ta là khu chế xuất Tân Thuận (Thành phố Hồ Chí Minh) vào năm 1991.

Giai đoạn 2016 – 2021, các khu công nghiệp ở nước ta đóng góp khoảng 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tạo việc làm cho khoảng 3,8 triệu lao động.

(Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Định hướng phát triển khu công nghiệp ở nước ta theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.

 Dựa vào thông tin mục I, hãy trình bày sự phát triển và phân bố khu công nghiệp ở nước ta.

II. KHU CÔNG NGHỆ CAO

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho những người lao động,...

Đến năm 2021, nước ta có các khu công nghệ cao đang hoạt động bao gồm:

Bảng 17. CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2021

Tên khu công nghệ cao	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Sản phẩm/hướng phát triển chính
Khu công nghệ cao Hoà Lạc (Hà Nội)	1998	1 586	Điện thoại thông minh 5G, thiết bị mạng 5G, ra-đa cảnh giới biển ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cấu kiện động cơ máy bay, dụng cụ cắt gọt công nghệ cao trong công nghiệp hàng không,...
Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh	2002	913	Vi điện tử – công nghệ thông tin – viễn thông; cơ khí chính xác – tự động hoá; công nghệ sinh học áp dụng trong dược phẩm và môi trường; năng lượng mới – vật liệu mới – công nghệ nano.
Khu công nghệ cao Đà Nẵng	2010	1 130	Công nghệ thông tin – truyền thông, phần mềm tin học; công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới; tự động hoá và cơ khí chính xác; công nghệ môi trường, công nghệ phục vụ hoá dầu; công nghệ sinh học,...

Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	2016	207,8	Nghiên cứu, ươm tạo, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.
---	------	-------	--

 Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự phát triển và phân bố các khu công nghệ cao ở nước ta.

III. TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP

Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn liền với các đô thị lớn và vừa. Mỗi trung tâm công nghiệp có thể gồm một số khu công nghiệp, với những xí nghiệp hạt nhân có sức thu hút các lãnh thổ lân cận.

Các trung tâm công nghiệp nước ta được phân bố từ Bắc vào Nam và tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh. Cơ cấu ngành ở các trung tâm công nghiệp đa dạng, góp phần khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

 Dựa vào thông tin mục III, hãy phân tích hình thức trung tâm công nghiệp ở nước ta.



Lập bảng so sánh một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp của nước ta (khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp).



Tìm hiểu và trình bày về một khu công nghiệp hoặc một trung tâm công nghiệp ở địa phương em.

BÀI 18

THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Dựa vào bảng số liệu sau, hãy:

Bảng 18. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2020	2021
Giá trị sản xuất	3 045,6	6 817,3	11 880,4	13 026,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

- Vẽ biểu đồ thể hiện giá trị sản xuất ngành công nghiệp nước ta giai đoạn 2010 – 2021.
- Nhận xét và giải thích sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta giai đoạn trên.

2. Dựa vào hình 16.3, hãy:

- Nhận xét sự thay đổi về sản lượng và cơ cấu nguồn điện sản xuất của nước ta năm 2010 và năm 2021.
- Giải thích sự thay đổi đó.

VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ



Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng, phục vụ nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng. Các ngành dịch vụ có vai trò gì đối với kinh tế, xã hội? Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ?



I. VAI TRÒ

Các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở nước ta.

- Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong GDP (41,2% năm 2021), góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới. Dịch vụ nâng cao hiệu quả các ngành sản xuất hàng hoá, khả năng kết nối của các ngành, các vùng kinh tế và tạo điều kiện để nước ta chủ động hội nhập với thế giới.

- Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế. Các ngành dịch vụ tiên phong trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, đẩy nhanh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số.

- Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động, chất lượng cuộc sống người dân. Dịch vụ hỗ trợ thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở miền núi, hải đảo. Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ góp phần nâng cao năng suất lao động và hình thành xã hội số.

- Tác động tích cực đối với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.



Dựa vào thông tin mục I, hãy khái quát vai trò của ngành dịch vụ ở nước ta.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Trình độ phát triển kinh tế

Sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất vật chất như nông nghiệp, công nghiệp ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ ở nước ta. Năng suất lao động tăng, sản xuất trong nước phát triển giúp

mở rộng phạm vi hoạt động của các ngành dịch vụ kinh doanh và tiêu dùng. Việc phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp,... thúc đẩy nhu cầu giao thông vận tải, hoạt động xuất, nhập khẩu và bưu chính viễn thông...

2. Dân cư

Dân cư, nguồn lao động nước ta là động lực phát triển các ngành dịch vụ. Số dân đông, mức sống của người dân được nâng cao làm tăng nhu cầu di chuyển, du lịch, mua sắm, giải trí,... Từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh và làm phong phú các hoạt động dịch vụ. Những vùng có số dân đông, chất lượng cuộc sống cao là những vùng phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ, như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng,...

Lực lượng lao động dồi dào, trình độ đang được nâng lên góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển và đa dạng hoá cơ cấu ngành dịch vụ. Quá trình đô thị hoá phát triển đã mở rộng mạng lưới dịch vụ, gia tăng các ngành dịch vụ hiện đại và hội nhập quốc tế.

3. Thị trường

Thị trường trong nước lớn và đa dạng, nhu cầu ngày càng tăng, thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ. Thị trường có tính cạnh tranh cao thúc đẩy các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng. Thị trường bên ngoài ngày càng mở rộng đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế của các hoạt động dịch vụ của nước ta.

4. Cơ sở vật chất – kĩ thuật và khoa học – công nghệ

EM CÓ BIẾT?

Ứng dụng khoa học đã tạo ra tài nguyên mới cho dịch vụ: kho số viễn thông, tài nguyên Internet, tài nguyên thông tin,... Các giải pháp công nghệ mở rộng nhiều loại hình dịch vụ mới: giao thông thông minh, thương mại điện tử, du lịch ảo,...

Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành dịch vụ nước ta không ngừng được nâng cấp góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ, như giao thông, thương mại, du lịch,...

Sự phát triển của khoa học – công nghệ đã thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta. Công nghệ hiện đại góp phần phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành dịch vụ.

5. Chính sách

Hệ thống chính sách có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta. Chính sách chuyển đổi mô hình tăng trưởng, việc kí kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới,... giúp cho các ngành dịch vụ hội nhập với khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, trình độ phát triển kinh tế giữa các vùng, địa phương có sự khác nhau gây trở ngại cho việc hội nhập và nâng cao hiệu quả của các ngành dịch vụ ở một số vùng và địa phương.

6. Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

Việt Nam nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động châu Á – Thái Bình Dương, trên các tuyến thương mại, vận tải lớn của châu Á, là cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Do đó, nước ta thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết xây dựng các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ logistics và kết nối với giao thông khu vực, quốc tế.

Địa hình nước ta ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển mạng lưới đường giao thông, như hướng các tuyến đường, vị trí xây dựng cảng biển,... Địa hình đa dạng, khung cảnh thiên nhiên đẹp thuận lợi phát triển nhiều loại hình du lịch trên núi, biển đảo, như ở Sa Pa, Đà Lạt, Hạ Long, Phú Quốc,... Khí hậu khá ôn hoà nên các hoạt động dịch vụ thuận lợi diễn ra quanh năm. Mạng lưới sông, hồ dày đặc tạo điều kiện phát triển giao thông đường thuỷ và buôn bán, du lịch trên sông, như ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên, địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.

? Dựa vào thông tin mục II, hãy phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ ở nước ta.



Lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ của nước ta.



Tìm hiểu về một ngành dịch vụ có ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống người dân tại địa phương em.



Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông là ngành hạ tầng thiết yếu của đất nước, tác động rất lớn đến sự phát triển của nền kinh tế. Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông ở nước ta phát triển và phân bố như thế nào?



I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

Nước ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải: đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống. Mạng lưới giao thông vận tải phân bố rộng khắp và kết nối với một số tuyến đường quốc tế, như đường sắt, đường bộ xuyên Á,... Các đầu mối giao thông lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành cửa ngõ quốc tế, tăng cường khả năng hội nhập của đất nước.

Trong những năm gần đây, dịch vụ vận tải ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cự li vận chuyển xa hơn. Khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển có xu hướng tăng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

**Bảng 20.1. KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN
PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	Đường ô tô	Đường sắt	Đường sông	Đường biển	Đường hàng không
2010	587 014	7 862	144 227	61 593	190
2015	882 628	6 707	201 531	60 800	229
2019	1 319 853	5 205	268 026	77 088	446
2021	1 303 328	5 660	242 366	69 961	284

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

1. Đường ô tô

Đường ô tô là loại hình giao thông quan trọng nhất ở nước ta, phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường ô tô cao nhất trong cơ cấu vận tải nước ta và có xu hướng tăng. Chất lượng vận tải và dịch vụ ngày càng được cải thiện, hiệu quả kinh tế của vận tải bằng đường ô tô được nâng lên.

Mạng lưới đường ô tô ở nước ta ngày càng phát triển, trải rộng khắp các địa phương đảm bảo kết nối hiệu quả với các loại hình giao thông khác và kết nối vùng, miền, quốc tế. Các tuyến đường bắc – nam là trục giao thông quan trọng nhất của nước ta như: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Bắc – Nam. Các tuyến đường xuyên Á, cao tốc tạo động lực phát triển kinh tế các vùng và cả nước như đường cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Hải Phòng, Hải Phòng – Quảng Ninh – Móng Cái,...

2. Đường sắt

Vận tải đường sắt chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. Hệ thống đường sắt hiện có được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên chất lượng hạ tầng được nâng lên, tốc độ và an toàn đường sắt được cải thiện. Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) đang được quan tâm phát triển.

Tuyến đường sắt dài và quan trọng nhất ở nước ta là tuyến Bắc – Nam (Thống Nhất), chạy gần như song song với quốc lộ 1. Các tuyến khác tập trung ở phía bắc, trong đó ba tuyến quan trọng là Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Lạng Sơn,...

3. Đường sông

Vận tải đường sông nước ta đảm nhận các chức năng: chuyên chở hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển trong việc vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. Đường sông hỗ trợ vận chuyển công-te-nơ từ cảng biển vào sâu trong nội địa và tăng cường kết nối với loại hình vận tải khác,...

Giao thông đường sông được phát triển chủ yếu trên một số hệ thống sông lớn như: hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Cửu Long. Các tuyến vận tải có lưu lượng vận chuyển lớn là các tuyến liên vùng, như Quảng Ninh – Việt Trì, Sài Gòn – Cà Mau,... Một số cảng sông quan trọng ở nước ta là Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang),...

4. Đường biển

Vận tải đường biển nước ta tăng cường kết nối với các phương thức vận tải khác, ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.

Cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng (năm 2021). Hệ thống cảng biển nước ta là cửa ngõ giao thương hàng hoá xuất, nhập khẩu, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng và cả nước. Hai cảng loại đặc biệt là Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu. Một số bến cảng quan trọng là Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hoà), Cái Mép (thuộc cảng Bà Rịa – Vũng Tàu), Đình Vũ (thuộc cảng Hải Phòng),... Các tuyến đường biển nội địa tạo mối liên kết giữa các vùng trong nước, như: Hải Phòng – Đà Nẵng, Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh,... Các tuyến đường biển quốc tế kết nối với các quốc gia và châu lục khác, như: Hải Phòng – Hồng Kông, Thành phố Hồ Chí Minh – Xin-ga-po,... Việt Nam đã thiết lập các tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ, châu Âu.

5. Đường hàng không

Vận tải hàng không ở nước ta có tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. Năng lực vận chuyển ngày càng cao nhờ ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng cường đội tàu bay và mở rộng mạng lưới đường bay.

Đến năm 2021, Việt Nam có 22 cảng hàng không, trong đó có 10 cảng quốc tế. Các cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế và đầu mối vận tải hàng không lớn của nước ta. Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng. Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng là Hà Nội – Tô-ky-ô, Đà Nẵng – Hồng Kông, Thành phố Hồ Chí Minh – Lốt An-giơ-lét,... Việt Nam đã thiết lập những chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi.

6. Đường ống

Đường ống chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ hiệu quả cho ngành khai thác, chế biến và phân phối dầu khí tại Việt Nam. Đường ống nước ta có một số hệ thống chính: đường ống vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, đường ống dẫn khí Cà Mau – Phú Mỹ,...

? Dựa vào thông tin mục I và hình 20, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta.

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Ngành bưu chính viễn thông gồm 2 hoạt động: bưu chính và viễn thông. Các hoạt động bưu chính viễn thông ở nước ta đang phát triển theo hướng chuyển đổi số và liên kết chặt chẽ với các hoạt động dịch vụ khác như thương mại, giao thông vận tải,...

Bảng 20.2. MỘT SỐ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Doanh thu dịch vụ bưu chính (nghìn tỉ đồng)	6,0	11,0	25,0	26,8
Doanh thu dịch vụ viễn thông (nghìn tỉ đồng)	177,8	284,0	321,2	316,4
Số thuê bao điện thoại (triệu thuê bao)	125,9	129,4	126,8	125,8
– Trong đó: Di động	111,6	123,9	123,6	122,6
Số thuê bao internet băng rộng cố định (triệu thuê bao)	3,7	7,6	16,6	19,3

(Nguồn: Niên giám thống kê 2011, 2016, 2022)

1. Bưu chính

Doanh thu bưu chính nước ta còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng rất nhanh, năm 2021 đạt gần 27 nghìn tỉ đồng. Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các dịch vụ truyền thống như: chuyển, nhận

thư, bưu kiện,... từng bước chuyển sang dịch vụ số. Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển đã nâng cao hiệu quả kinh tế của dịch vụ bưu chính.

Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp. Một số trung tâm dịch vụ bưu chính đã tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số, như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành bưu chính phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...

2. Viễn thông

EM CÓ BIẾT?

Mạng di động đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam vào năm 1993. Đến năm 1997, nước ta chính thức hoà mạng internet. Hiện nay, điện thoại di động và internet đã trở thành một phần không thể thiếu được trong cuộc sống của hàng chục triệu dân Việt Nam, nhất là đối với giới trẻ.

Doanh thu viễn thông năm 2021 đạt 316,4 nghìn tỉ đồng. Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng bao gồm: dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. Thời gian qua, ở nước ta, số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục.

Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế. Việt Nam đang sở hữu 2 vệ tinh viễn thông và 7 tuyến cáp quang biển quốc tế tăng cường kết nối với mạng lưới viễn thông quốc tế. Nước ta đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,...

Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta là đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

 Dựa vào thông tin mục II, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông nước ta.



Dựa vào hình 20, hãy xác định 3 tuyến đường ô tô, cảng biển, cảng hàng không quan trọng của nước ta.



Tìm hiểu và trình bày về một hoạt động bưu chính viễn thông mà em quan tâm.



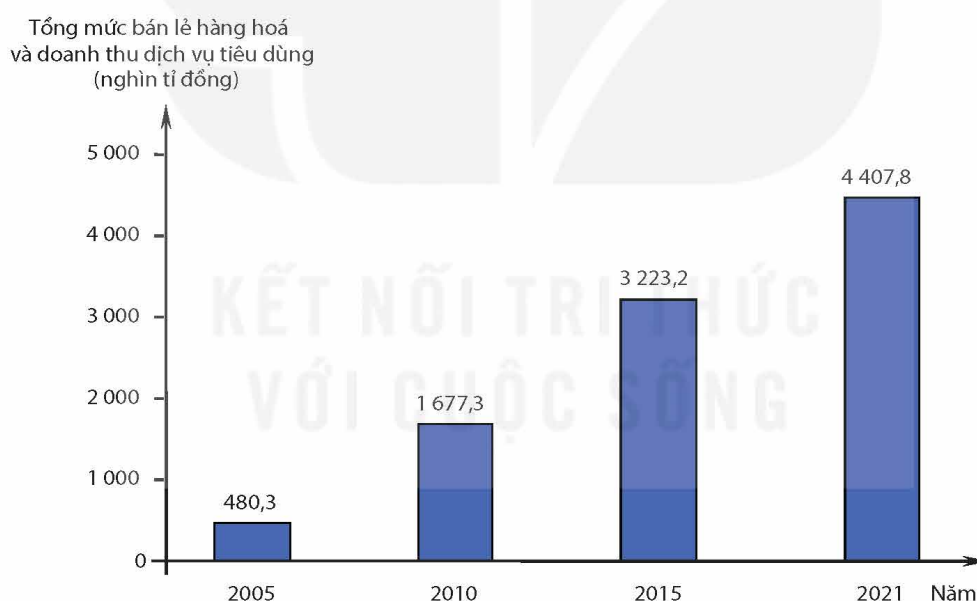
Thương mại và du lịch là một trong những động lực tăng trưởng kinh tế ở nước ta, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới. Sự phát triển của hai ngành này có ảnh hưởng sâu rộng tới các ngành kinh tế khác và đời sống người dân. Thương mại và du lịch của nước ta đang phát triển và phân bố như thế nào?



I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục. Dự báo trong thời gian tới, mức tăng sẽ nhanh hơn do thị trường trong nước lớn và sức mua tăng lên.



Hình 21.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế của nước ta giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê 2006, 2016, 2022)

Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại,... Hệ thống bán buôn, bán lẻ mở rộng và hiện đại hoá, các trung tâm thương mại có vốn đầu tư nước ngoài xuất hiện tại một số đô thị.

Phương thức buôn bán hiện đại được mở rộng. Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, trở thành kênh phân phối quan trọng, phát huy hiệu quả chuỗi cung ứng và

EM CÓ BIẾT?

Việt Nam thuộc nhóm quốc gia có thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu. Quy mô bán lẻ và thương mại điện tử cao thứ 3 trong ASEAN (sau In-đô-nê-xi-a và Thái Lan). Tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử vào loại cao nhất thế giới và trong nhóm 3 quốc gia hàng đầu ASEAN (cùng với In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin).

(Nguồn: Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045)

lưu thông hàng hoá trong nước. Tuy nhiên, sự phát triển các loại hình thương mại hiện đại (sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá,...) còn hạn chế.

Hoạt động nội thương khác nhau giữa các vùng, khu vực. Buôn bán trong nước sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển như: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày sự phát triển và phân bố hoạt động nội thương ở nước ta.

2. Ngoại thương

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá tăng nhanh, năm 2021 đạt 669,0 tỉ USD. Cán cân thương mại có xu hướng cân bằng hơn. Năm 2021, nước ta xuất siêu 3,2 tỉ USD.

Bảng 21.1. TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Trị giá \ Năm	2010	2012	2015	2021
Xuất khẩu	72,2	114,5	162,0	336,1
Nhập khẩu	84,8	113,7	165,7	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

– Về xuất khẩu: Năm 2021, trị giá xuất khẩu chiếm 50,2% trong tổng trị giá xuất khẩu nhập khẩu. Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới là nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu chuyển dịch tích cực. Tỷ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tỷ trọng nhóm hàng chế biến tăng. Xu hướng này tạo điều kiện để hàng hoá Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng. Nước ta khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... Các thị trường tiềm năng như Liên bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,... được đẩy mạnh khai thác.

– Về nhập khẩu: Năm 2021, trị giá nhập khẩu chiếm 49,8% trong tổng trị giá xuất nhập khẩu. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện có trị giá nhập khẩu lớn nhất (năm 2021). Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là các nước có trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

 Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày sự phát triển hoạt động ngoại thương ở nước ta.

II. DU LỊCH

1. Sự phát triển ngành du lịch

Du lịch nước ta được xác định ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành kinh tế khác. Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh trong giai đoạn 2000 – 2019. Sau khó khăn do dịch bệnh trên toàn cầu, từ năm 2022, doanh thu và số khách du lịch đang dần phục hồi.

Bảng 21.2. DOANH THU VÀ SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2000 – 2022

Chỉ số \ Năm	2000	2010	2019	2022
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (nghìn tỉ đồng)	1,19	13,73	44,67	35,45
Khách trong nước do các cơ sở lữ hành phục vụ (triệu lượt người)	0,94	5,41	11,79	7,38
Khách quốc tế do các cơ sở lữ hành phục vụ (triệu lượt người)	1,36	2,38	5,73	2,6

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2022)

Một số loại hình du lịch nổi bật của nước ta là du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái. Các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang phát triển nhanh.

Thị trường khách quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng, quan trọng nhất là từ Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các thị trường mới, nhiều tiềm năng đang được quan tâm phát triển như Trung Đông, Nam Âu, Nam Á.

Nước ta chú trọng phát triển du lịch bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc. Quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,... cũng được đẩy mạnh.

2. Phân hoá lãnh thổ du lịch

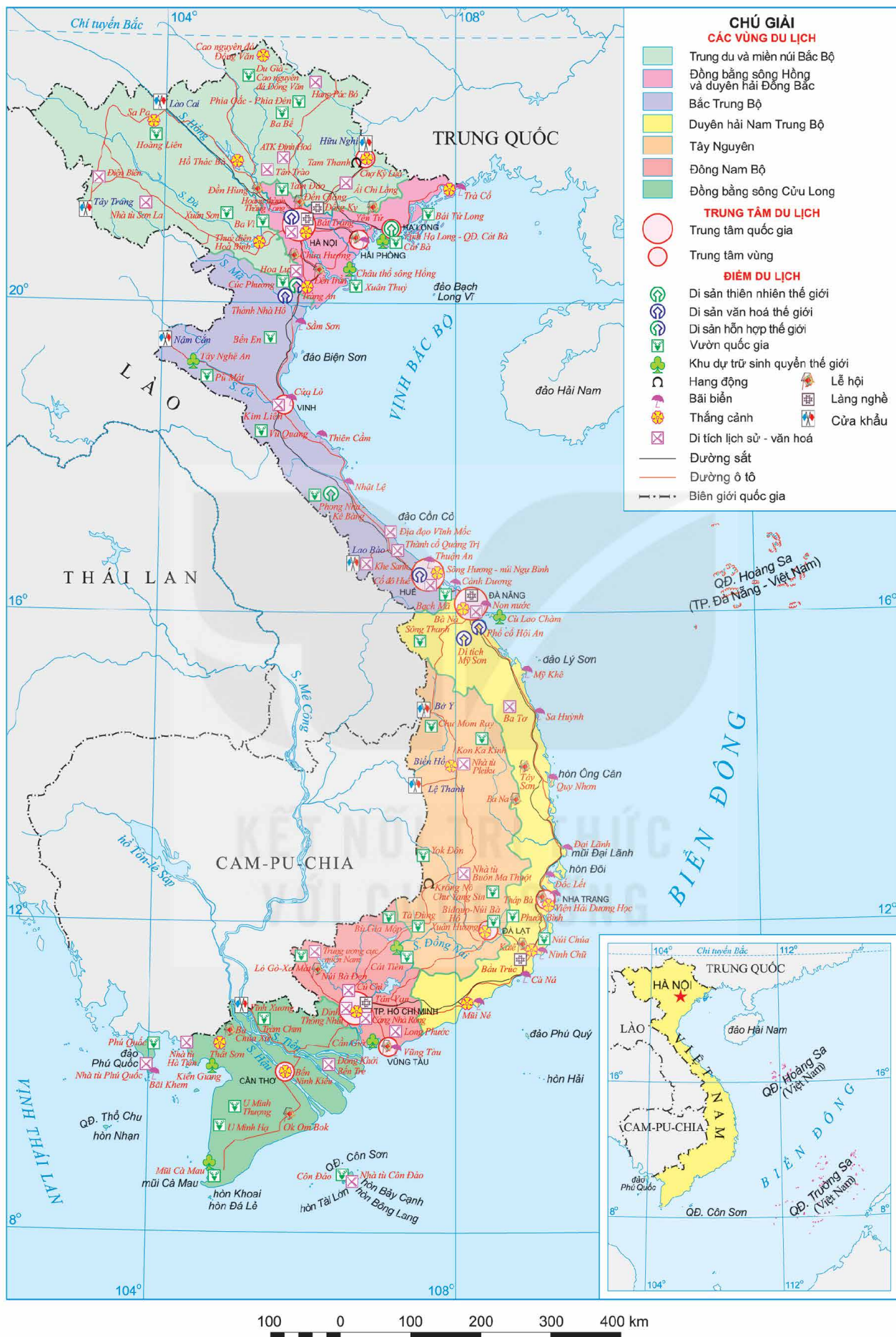
Tổ chức lãnh thổ du lịch nước ta gồm 7 vùng du lịch, các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia, đô thị du lịch,... Các trung tâm du lịch lớn của cả nước là Hà Nội, Huế,

Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức không gian du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch cho các vùng và cả nước.

Bảng 21.3. VÙNG DU LỊCH VÀ SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG

Vùng du lịch	Sản phẩm du lịch đặc trưng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	Du lịch về nguồn (Đền Hùng, Điện Biên Phủ,...), tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động (Hà Giang, Sa Pa, Mộc Châu,...), nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần (Mẫu Sơn, Hoà Bình,...), thể thao, khám phá, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu (Lào Cai, Đồng Đăng).
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc	Du lịch văn hoá gắn với văn minh lúa nước sông Hồng, biển đảo (Hạ Long – Cát Bà, Vân Đồn,...), sinh thái nông nghiệp nông thôn, du lịch cuối tuần, vui chơi giải trí cao cấp.
Bắc Trung Bộ	Tham quan di sản, di tích lịch sử văn hoá (Cố đô Huế, Thành Nhà Hồ, Kim Liên,...), biển đảo (Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô – Cảnh Dương,...), tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái (Bến En, Bạch Mã, Phong Nha – Kẻ Bàng), du lịch biên giới gắn với các cửa khẩu (Cầu Treo, Lao Bảo).
Duyên hải Nam Trung Bộ	Du lịch biển đảo (Sơn Trà, Nha Trang, Phú Quý,...), tham quan di tích (Hội An, Mỹ Sơn) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hoá (văn hoá Chăm, các dân tộc thiểu số ở đồng Trường Sơn).
Tây Nguyên	Tham quan tìm hiểu bản sắc văn hoá các dân tộc Tây Nguyên, nghỉ dưỡng núi, tham quan nghiên cứu hệ sinh thái cao nguyên (Đà Lạt, Yok Đôn), du lịch biên giới gắn với cửa khẩu và tam giác phát triển (Bờ Y, Măng Đen, Ialy).
Đông Nam Bộ	Du lịch văn hoá, lễ hội, giải trí, nghỉ dưỡng biển (Long Hải, Phước Hải, Côn Đảo), giải trí cuối tuần (Cần Giẻ, Vũng Tàu), thể thao (núi Bà Đen), mua sắm, du lịch biên giới gắn với cửa khẩu (Mộc Bài).
Đồng bằng sông Cửu Long	Du lịch sinh thái (Tràm Chim, U Minh,...), biển đảo (Phú Quốc, Hà Tiên), văn hoá, lễ hội.

(Nguồn: Quyết định số 201/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030")



Hình 21.2. Bản đồ du lịch Việt Nam năm 2021

 Dựa vào thông tin mục 1, 2 và hình 21.2, hãy trình bày sự phát triển và phân hoá lãnh thổ du lịch nước ta.

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

Phát triển du lịch bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia và không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai.

– Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường. Du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, góp phần phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng. Du lịch làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Du lịch thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội. Du lịch góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

– Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài. Kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống người dân tăng lên, thúc đẩy nhu cầu và hiện đại hoá ngành du lịch. Các giá trị văn hoá, nghệ thuật dân gian, sự đa dạng sinh thái được bảo tồn làm đa dạng hoá sản phẩm và tăng giá trị hoạt động du lịch. Môi trường xanh, sạch góp phần phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững.

 Dựa vào thông tin mục 3, hãy cho biết mối quan hệ giữa du lịch và sự phát triển bền vững ở nước ta.



Tóm tắt nội dung ngành ngoại thương theo các ý sau: trị giá, cán cân xuất khẩu, nhập khẩu, hoạt động xuất khẩu, hoạt động nhập khẩu.



Viết bài quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng tại vùng du lịch nơi em sống.

1. Nội dung

Tìm hiểu thực tế, viết báo cáo về sự phát triển một hoạt động dịch vụ độc đáo tại địa phương em. Có thể lựa chọn một trong hai nội dung sau:

- Hoạt động thương mại ở địa phương (chợ truyền thống hoặc trung tâm thương mại,...).
- Sản phẩm du lịch đặc sắc ở địa phương.

2. Nguồn tư liệu

- Sách giáo khoa Địa lí 12
- Điều tra, khảo sát, tìm hiểu thực tế địa phương
- Tài liệu giáo dục địa phương, trang web của các sở, ngành địa phương
- Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,...

3. Gợi ý

- Giới thiệu chung: tên, vị trí/phạm vi, ý nghĩa của sản phẩm dịch vụ
- Điều kiện, tiềm năng phát triển
- Tình hình phát triển
- Hướng phát triển

BÀI 23

KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ



Trung du và miền núi Bắc Bộ (Trung du và miền núi phía Bắc) nằm ở phía bắc đất nước. Vùng có thiên nhiên phong phú, giàu bản sắc văn hoá,... là những thế mạnh để phát triển kinh tế. Vùng đã khai thác các thế mạnh đó như thế nào? Việc phát triển kinh tế – xã hội có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm 14 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình; Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang. Diện tích của vùng năm 2021 là 95,2 nghìn km². Vùng tiếp giáp với hai nước láng giềng là Trung Quốc, Lào; giáp vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với các nước láng giềng; tiếp giáp với hai vùng kinh tế, tạo điều kiện hỗ trợ và trao đổi hàng hoá.



Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Dân số

Năm 2021, số dân trong vùng là 12,9 triệu người, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,05%, cao hơn so với mức trung bình chung của cả nước (0,93%).

Mật độ dân số trung bình là 136 người/km², thấp hơn so với trung bình của cả nước (297 người/km²). Dân cư chủ yếu sinh sống ở nông thôn, tỉ lệ dân thành thị là 20,5% (cả nước là 37,1% năm 2021).

Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều dân tộc sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, H'Mông, Tày, Nùng, Dao,...



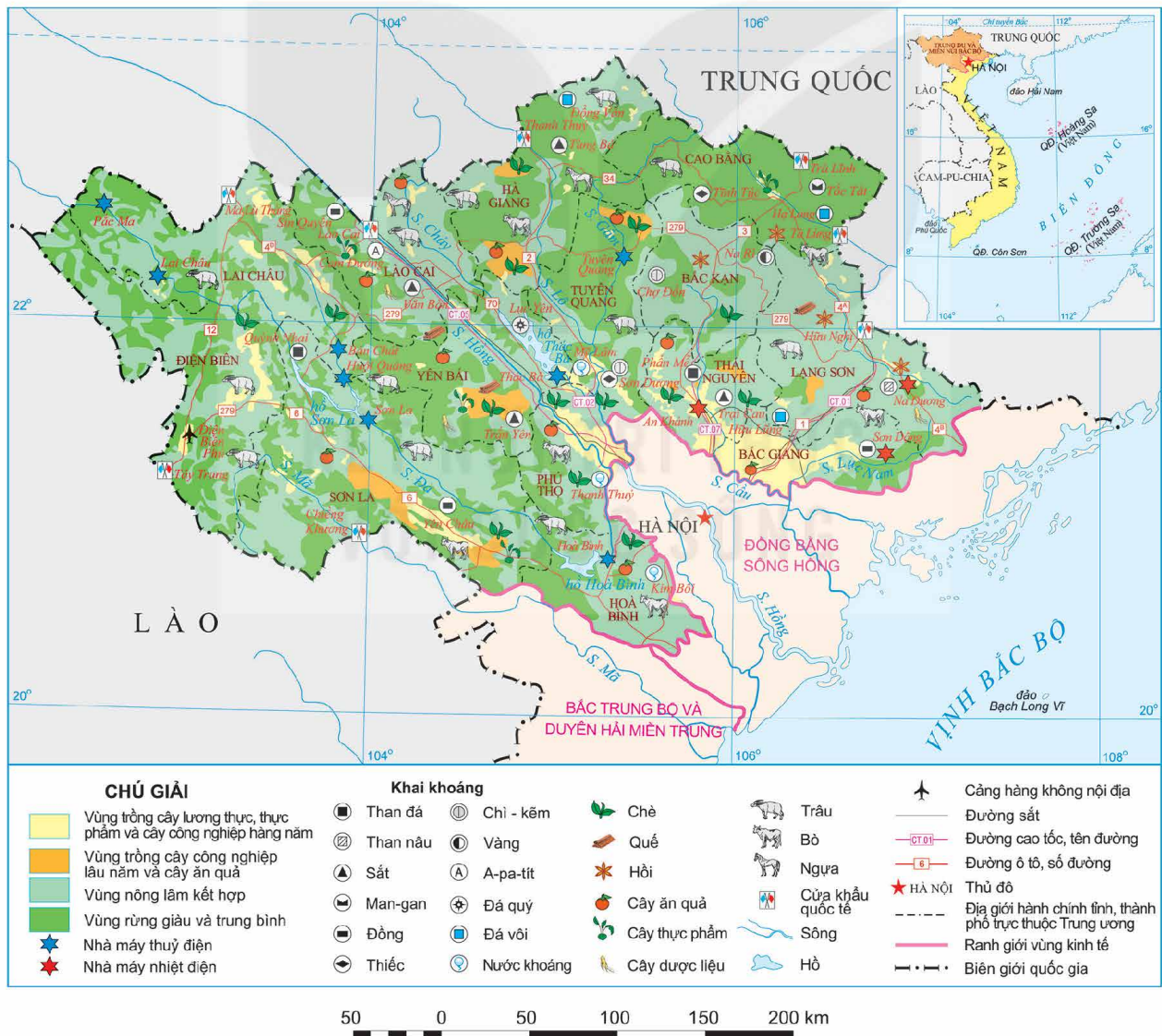
Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày một số đặc điểm về dân số vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Hiện trạng khai thác và chế biến khoáng sản

Một số loại khoáng sản chủ yếu được khai thác trong vùng như: than (Thái Nguyên, Lạng Sơn), a-pa-tít (Lào Cai), đá vôi (Hoà Bình, Hà Giang), nước khoáng (Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình). Một số khoáng sản được khai thác với quy mô nhỏ như: chì – kẽm (Bắc Kạn), thiếc (Cao Bằng),...

Khoáng sản được khai thác là nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất điện và các ngành công nghiệp khác. Trong vùng có một số nhà máy nhiệt điện than như Na Dương (Lạng Sơn) công suất 110 MW, Sơn Động (Bắc Giang) công suất 220 MW, An Khánh (Thái Nguyên) công suất 120 MW. Các sản phẩm của công nghiệp chế biến khoáng sản nổi bật là xi măng, phân bón,...

Khai thác khoáng sản trong vùng có tác động đến môi trường. Do đó, trong quá trình khai thác cần hạn chế tác động xấu tới môi trường cũng như đối với các ngành khác mà vùng có nhiều tiềm năng.



Hình 23.2. Bản đồ khai thác một số thế mạnh chủ yếu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021

? Dựa vào thông tin mục a và hình 23.1, 23.2, hãy:

- Nêu thế mạnh về khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Trình bày hiện trạng khai thác, chế biến khoáng sản của vùng.

2. Phát triển thủy điện

a) Thế mạnh

Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta. Riêng hệ thống sông Hồng chiếm trên 30% trữ lượng thủy năng của cả nước (11 triệu kW), trong đó sông Đà gần 6 triệu kW. Ngoài ra, vùng có nhiều sông, suối, thuận lợi để xây dựng các nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ.

Nhu cầu về điện trong nước ngày càng tăng, khoa học – công nghệ tiên tiến, chính sách phát triển phù hợp, nguồn vốn đầu tư lớn là động lực thúc đẩy ngành phát triển.

b) Khai thác thế mạnh

Trung du và miền núi Bắc Bộ đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện có công suất lớn. Trên sông Đà, ba nhà máy thủy điện lớn nhất cả nước đã được xây dựng là nhà máy thủy điện Lai Châu (1 200 MW), nhà máy thủy điện Sơn La (2 400 MW), nhà máy thủy điện Hoà Bình (1 920 MW). Các nhà máy thủy điện đáng kể khác là Huội Quảng (520 MW), Tuyên Quang (342 MW), Bản Chát (220 MW), Thác Bà (110 MW). Ngoài ra, trên các sông suối nhỏ đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện có công suất vừa và nhỏ.

Việc phát triển thủy điện góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng cho vùng và cả nước, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng.

Phát triển thủy điện ở vùng cần chú ý đến việc giải quyết hài hoà vấn đề khai thác, sử dụng nguồn nước giữa thủy điện và thủy lợi; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu; khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch; bảo vệ rừng đầu nguồn để giữ nguồn nước cho các hồ thủy điện,...

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 23.1, 23.2, hãy:

- Chứng minh thế mạnh về thủy điện của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Trình bày việc khai thác thế mạnh và hướng phát triển thủy điện của vùng.

3. Phát triển cây công nghiệp, rau quả có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới

a) Thế mạnh

– Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng. Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới. Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

**Nhiệm kỳ 10 năm lần thứ nhất
2006-2016**

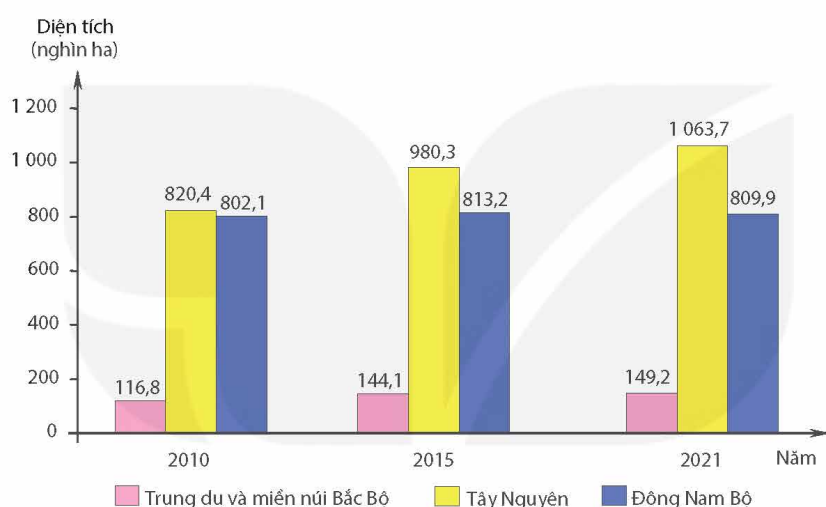


– Nguồn lao động: người dân trong vùng có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc. Các chính sách nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả. Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng cả trong nước và nước ngoài là những thuận lợi để thúc đẩy phát triển cây công nghiệp và rau quả.

b) Hiện trạng phát triển

Cơ cấu cây trồng của Trung du và miền núi Bắc Bộ đa dạng, gồm cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau.

– Cây công nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước (sau Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng trong vùng là chè, cà phê, hồi, quế,...



Hình 23.3. Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Chè là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. Năm 2021, diện tích chè đạt trên 90 nghìn ha, chiếm hơn 70% diện tích chè cả nước. Các tỉnh trồng chè nhiều nhất là Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Giang. Các cơ sở chế biến chè ngày càng phát triển đã nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm. Sản phẩm chè được xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như: Đức, Pháp, Anh,...

Cà phê được trồng ở khu vực Tây Bắc chủ yếu ở Sơn La và Điện Biên.

– Cây ăn quả phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. Các cây ăn quả được phát triển mạnh là xoài, nhãn, mận (Sơn La), vải (Bắc Giang), đào, lê (Lai Châu, Điện Biên), cam, quýt, bưởi (Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ). Vùng đã tích cực áp dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

– Rau và các cây khác: Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Các loại rau được trồng chủ yếu như su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo, ... Các tỉnh có diện tích rau lớn như Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, ... Một số tỉnh còn trồng dưới tán rừng các cây dược liệu quý (đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm Lai Châu) như Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai, ...

Hướng phát triển: sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ; tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 23.2, 23.3, hãy:

- Chứng minh thể mạnh để phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Trình bày việc khai thác thể mạnh và hướng phát triển cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới của vùng.

4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

a) Thể mạnh

– Vùng có một số cao nguyên khá bằng phẳng như Mộc Châu, Sơn La,... nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho chăn nuôi gia súc. Các điều kiện về khí hậu, nguồn nước thuận lợi cho phát triển chăn nuôi trong vùng.

– Các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi đã được đầu tư ngày càng đồng bộ và hiện đại hơn. Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong chăn nuôi và chế biến các sản phẩm chăn nuôi. Thị trường tiêu thụ sản phẩm không ngừng được mở rộng.

b) Khai thác thể mạnh

Trong vùng đã ứng dụng khoa học – công nghệ trong chăn nuôi, hình thức chăn nuôi đa dạng hơn, chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp được phát triển rộng rãi. Các loại gia súc lớn phổ biến trong vùng là trâu, bò, ngựa.

– Đàn trâu trong vùng có số lượng lớn nhất cả nước. Các tỉnh nuôi nhiều trâu là Hà Giang, Điện Biên, Sơn La.

Bảng 23. SỐ LƯỢNG TRÂU, BÒ CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TỈ LỆ SO VỚI CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010		2015		2021	
	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	Tỉ lệ so với cả nước (%)
Trâu	1 618,2	56,2	1 467,5	55,9	1 245,3	55,0
Bò	993,7	17,1	989,4	17,2	1 213,3	19,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

– Đàn bò (lấy thịt và lấy sữa) có xu hướng tăng. Các tỉnh có số lượng bò lớn là Sơn La, Bắc Giang, Hà Giang,... trong đó, Sơn La có số lượng bò lớn nhất vùng với 373,3 nghìn con, chiếm 30,8% tổng đàn bò của cả vùng (năm 2021). Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).

– Chăn nuôi ngựa là nét đặc trưng ở vùng. Các tỉnh có số lượng ngựa nhiều nhất là Hà Giang, Lào Cai,...

Hướng phát triển: phát triển vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh với quy mô phù hợp, hiệu quả cao dựa trên lợi thế của vùng; đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn để chủ động nguồn thức ăn, tăng cường ứng dụng khoa học – công nghệ trong chăn nuôi, đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hoá các sản phẩm chăn nuôi.

 Dựa vào thông tin mục 4 và hình 23.1, 23.2, hãy:

- Chứng minh Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
- Trình bày việc khai thác thế mạnh và hướng phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở vùng.

III. Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

– Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích rộng lớn. Việc phát triển kinh tế của vùng không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn củng cố được sức mạnh quốc phòng an ninh.

– Vùng tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, có nhiều cửa khẩu thông thương. Đẩy mạnh phát triển kinh tế của vùng, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng an ninh.

– Trung du và miền núi Bắc Bộ là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, là căn cứ địa cách mạng, phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; đồng thời thực hiện được chủ trương của Đảng về đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn. Qua đó, ổn định an ninh xã hội, góp phần đảm bảo quốc phòng an ninh.

 Dựa vào thông tin mục III, hãy cho biết ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



Dựa vào bảng 23, hãy nhận xét về số lượng đàn trâu và đàn bò của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ so với cả nước.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về một sản phẩm thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.



Đồng bằng sông Hồng là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế – xã hội nhưng cũng có những hạn chế nhất định. Thế mạnh và hạn chế của vùng như thế nào? Vấn đề phát triển công nghiệp, dịch vụ của vùng ra sao?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đồng bằng sông Hồng bao gồm 2 thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Hải Phòng và 9 tỉnh: Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Quảng Ninh. Diện tích của vùng là 21,3 nghìn km² (năm 2021).

Vùng giáp với nước láng giềng Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Vùng có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước. Đồng bằng sông Hồng có vùng biển rộng lớn thuộc vịnh Bắc Bộ với nhiều đảo, quần đảo như Cô Tô, Cái Bầu (Quảng Ninh), Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng),...

Vùng có cửa khẩu thông thương với Trung Quốc, có các tuyến đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường hàng không thuận lợi để phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và giao lưu, hợp tác trong và ngoài nước. Vùng là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh.

2. Dân số

Đồng bằng sông Hồng có số dân đông nhất cả nước. Năm 2021, số dân của vùng là 23,2 triệu người, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,07%.

Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, năm 2021 là 1 091 người/km², gấp 3,7 lần so với trung bình cả nước. Tỉ lệ dân thành thị cao hơn mức trung bình của cả nước, đạt 37,6% năm 2021.

Đồng bằng sông Hồng có nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu, Mường,...



Dựa vào thông tin mục I và hình 24.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.
- Nêu một số đặc điểm về dân số của vùng.

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Phần lớn diện tích của vùng là địa hình đồng bằng được bồi đắp bởi hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, có đất phù sa màu mỡ thuận lợi để quy hoạch vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm. Vùng còn có địa hình đồi núi ở phía bắc, rìa phía tây và tây nam, với đất feralit thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả. Vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng có nhiều đảo, quần đảo với cảnh quan đa dạng, thuận lợi để phát triển du lịch. Khu vực ven biển có diện tích mặt nước thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.

– Khí hậu: Vùng có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm cao, lượng mưa trung bình năm từ 1 500 đến 2 000 mm; trong năm có một mùa đông lạnh (2 đến 3 tháng nhiệt độ dưới 18°C), thuận lợi để phát triển nông nghiệp nhiệt đới và trồng cây ưa lạnh trong vụ đông.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước ngầm khá phong phú, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Vùng có nguồn nước khoáng ở Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiền Hải (Thái Bình), Kênh Gà (Ninh Bình),... thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

– Rừng: Diện tích rừng trong vùng là 487,4 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh và các khu vực đồi núi ở rìa phía tây, tây nam của vùng và trên các đảo, ven biển có rừng ngập mặn. Trong vùng có các vườn quốc gia như: Ba Vì (Hà Nội), Cát Bà (Hải Phòng), Tam Đảo (Vĩnh Phúc),... và các khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Châu thổ sông Hồng.

– Khoáng sản: Vùng có một số loại khoáng sản có giá trị để phát triển công nghiệp. Than có trữ lượng lớn nhất, chiếm trên 90% trữ lượng than cả nước. Than đá phân bố ở Quảng Ninh, than nâu ở các tỉnh phía nam của vùng. Ngoài ra, đá vôi có ở Ninh Bình, Hà Nam, Vĩnh Phúc...; sét, cao lanh ở Hải Dương, Quảng Ninh,...

– Biển là thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng trong phát triển kinh tế. Vùng có đường bờ biển dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, có nhiều bãi tắm, trên biển có nhiều đảo, đặc biệt quần thể vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà là di sản thiên nhiên thế giới tạo thuận lợi để phát triển du lịch. Diện tích vùng biển rộng, nhiều vịnh, nhiều cửa sông, có ngư trường trọng điểm Hải Phòng – Quảng Ninh thuận lợi để nuôi trồng, khai thác thủy sản và phát triển giao thông vận tải biển.

b) Hạn chế

- Hằng năm, vùng chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai, nhất là bão, lũ.
- Tác động của biến đổi khí hậu đến vùng ngày càng phức tạp hơn.
- Vấn đề ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi, đặc biệt ở các đô thị lớn đang trở thành sức ép trong phát triển bền vững.



Hình 24.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 24.1, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

– Dân cư và nguồn lao động: Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm khoảng 50% tổng số dân của vùng, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước (37,0% tổng lao động của vùng năm 2021). Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao, thuận lợi cho thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất và phát triển đa ngành kinh tế.

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật thuộc loại tốt nhất cả nước. Giao thông vận tải có nhiều loại hình, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, khả năng cung cấp điện, nước và các điều kiện cơ sở vật chất – kĩ thuật của các ngành kinh tế tốt là điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội.

– Chính sách phát triển kinh tế: Đồng bằng sông Hồng thực hiện chủ trương tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn,... góp phần thúc đẩy kinh tế của vùng tăng trưởng nhanh và hướng đến phát triển bền vững.

– Vốn đầu tư: Đồng bằng sông Hồng có vùng động lực phía bắc với tam giác là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có sức thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước lớn. Năm 2022, vùng chiếm 33,6% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và 30,2% tổng số vốn đăng kí của cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế của vùng phát triển nhanh.

– Lịch sử – văn hoá: Vùng có truyền thống văn hoá và lịch sử lâu đời nhất nước ta. Trong vùng, có nhiều di sản văn hoá thế giới, nhiều di tích lịch sử – văn hoá, các giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội,... thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là du lịch.

b) Hạn chế

– Số dân đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

– Cơ sở hạ tầng ở một số nơi quá tải, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế – xã hội.

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế của điều kiện kinh tế – xã hội đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Vấn đề phát triển công nghiệp

Công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng phát triển sớm. Giá trị sản xuất công nghiệp cao và tăng nhanh, chiếm trên 37% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2021).

Công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

Cơ cấu ngành công nghiệp khá đa dạng. Một số ngành công nghiệp nổi bật của vùng là: công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt, sản xuất trang phục; nhiệt điện và khai thác than.

– Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển nhanh. Các sản phẩm chủ yếu là máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng và thiết bị viễn thông. Các cơ sở sản xuất phân bố chủ yếu ở Bắc Ninh, Hà Nội, Vĩnh Phúc,...



Hình 24.2. Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021

– Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác có sự tham gia của các doanh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình,...

– Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh,...

– Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục phát triển dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn. Các cơ sở lớn tập trung ở Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên.

– Nhiệt điện: Vùng có nhiều nhà máy nhiệt điện có công suất lớn, nguồn nhiên liệu chủ yếu là than nâu: Phả Lại (Hải Dương), Cẩm Phả, Mông Dương,... (Quảng Ninh), Hải Phòng 1 và 2 (Hải Phòng), Thái Bình 1 và 2 (Thái Bình),...

– Công nghiệp khai thác than tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh. Sản lượng than khai thác của vùng năm 2021 là 45,3 triệu tấn (chiếm hơn 90% của cả nước). Hiện nay, việc khai thác than có sự thay đổi, một số mỏ lộ thiên đã dừng khai thác đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ cao để giảm thất thoát tài nguyên và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Đồng bằng sông Hồng có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Các khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh,... Các trung tâm công nghiệp của vùng là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hạ Long.

Định hướng phát triển: đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu; ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, rô-bốt, vật liệu mới,...

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 24.2, hãy phân tích vấn đề phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

2. Vấn đề phát triển dịch vụ

Đồng bằng sông Hồng có ngành dịch vụ phát triển mạnh, đóng góp 42,1% vào GRDP của vùng (năm 2021).

Cơ cấu ngành đa dạng và đang phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập. Một số ngành dịch vụ nổi bật của vùng là giao thông vận tải, thương mại, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...

a) Giao thông vận tải

Giao thông vận tải ở Đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, với đầy đủ các loại hình giao thông.

– Đường ô tô phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng. Các tuyến cao tốc (Hà Nội – Hải Phòng, Hải Phòng – Móng Cái, Hà Nội – Lào Cai,...), các tuyến quốc lộ 5 (Hà Nội – Hải Phòng), quốc lộ 10 (Ninh Bình – Hải Phòng), quốc lộ 18 (Hà Nội – Bắc Ninh – Hải Dương),... giúp kết nối các địa phương trong vùng và cả nước cũng như quốc tế.

– Hệ thống đường sắt phát triển. Thủ đô Hà Nội là đầu mối đường sắt lớn nhất cả nước. Từ Hà Nội, có các tuyến đường sắt đi Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Lạng Sơn, Hải Phòng, Thái Nguyên. Tuyến đường sắt trên cao (Cát Linh – Hà Đông, Nhổn – ga Hà Nội) góp phần giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông ở Hà Nội.

– Giao thông đường hàng không phát triển nhanh. Đồng bằng sông Hồng có 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng) và Vân Đồn (Quảng Ninh).

– Giao thông đường biển trong vùng phát triển mạnh. Vùng có 4 cảng biển, với nhiều bến cảng, trong đó cảng Hải Phòng là cảng đặc biệt, cảng Quảng Ninh là cảng loại I. Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng là từ Hải Phòng đi Hồng Kông, Thượng Hải, Tô-ky-ô, Vla-di-vô-xtốc,...; các tuyến đường biển nội địa từ Hải Phòng đi Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh,...

– Các tuyến giao thông đường sông như sông Hồng, sông Đuống, sông Luộc, sông Đáy, sông Thái Bình,... có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hoá ở vùng.

Đồng bằng sông Hồng có khối lượng hàng hoá, hành khách vận chuyển lớn, chiếm tỉ trọng cao so với cả nước. Năm 2021, vùng chiếm 44,9% khối lượng hành khách vận chuyển và 36,4% khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hải Phòng là hai đầu mối giao thông quan trọng nhất của vùng.

b) Thương mại

Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh, cả nội thương và ngoại thương.

– Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở các địa phương, hàng hoá phong phú, không ngừng nâng cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Hình thức buôn bán đa dạng và ngày càng hiện đại hơn (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, thương mại điện tử,... Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh, năm 2021 chiếm 25,9% so với cả nước. Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng.

– Trị giá xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỉ trọng cao trong cả nước. Năm 2021, vùng chiếm gần 35% trị giá xuất khẩu của cả nước. Các địa phương có trị giá xuất khẩu cao nhất trong vùng là Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương.

c) Du lịch

Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của vùng, phát triển dựa trên tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá phong phú. Loại hình du lịch trong vùng rất đa dạng, trong đó du lịch biển đảo, du lịch văn hoá là thế mạnh. Doanh thu du lịch lữ hành chiếm tỉ trọng cao trong cả nước. Các điểm du lịch nổi tiếng là vịnh Hạ Long, Tràng An, Cát Bà, Cúc Phương,... Các trung tâm du lịch lớn là Hà Nội, Hạ Long, Hải Phòng.

d) Các ngành dịch vụ khác

Tài chính ngân hàng phát triển mạnh do kinh tế vùng phát triển. Ngành đang ứng dụng nhiều phương thức mới trong kinh doanh như: phát triển các mô hình ngân hàng số, gia tăng tiện ích,... Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng. Bưu chính viễn thông ngày càng được hiện đại hoá, tạo điều kiện thúc đẩy việc chuyển đổi số trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Các lĩnh vực dịch vụ khác như: giáo dục – đào tạo, y tế, logistics,... cũng phát triển mạnh.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 24.2, hãy phân tích vấn đề phát triển dịch vụ ở vùng Đồng bằng sông Hồng.



Lập sơ đồ thể hiện thế mạnh đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Hồng.



Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 từ), giới thiệu tiềm năng phát triển du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ



Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Bắc Trung Bộ có thế mạnh để phát triển toàn diện nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có ý nghĩa quan trọng đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế. Bắc Trung Bộ có thế mạnh gì để hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản? Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ có đặc điểm gì nổi bật?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

EM CÓ BIẾT?

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 – 01 – 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nước ta được chia thành 6 vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Bắc Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Bắc Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh là Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Lãnh thổ của vùng kéo dài theo chiều bắc nam với diện tích 51,2 nghìn km².

Bắc Trung Bộ giáp vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ (thuộc vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung) và nước láng giềng Lào. Phía đông của Bắc Trung Bộ có vùng biển rộng lớn, với các đảo như hòn Mê (Thanh Hoá), hòn Ngư (Nghệ An), đảo Yến (Quảng Bình), đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị),... có ý nghĩa

quan trọng đối với phát triển kinh tế – xã hội và quốc phòng an ninh.

Bắc Trung Bộ nằm trên trục giao thông huyết mạch của Việt Nam, đồng thời là một trong những cửa ngõ thông ra biển của các quốc gia trong khu vực ASEAN.

2. Dân số

Năm 2021, Bắc Trung Bộ có dân số hơn 11 triệu người, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên tương đương mức trung bình cả nước (0,93%).

Mật độ dân số là 218 người/km² (năm 2021). Dân cư chủ yếu tập trung đông ở khu vực đồng bằng và ven biển. Tỉ lệ dân thành thị của Bắc Trung Bộ là khoảng 25,4% năm 2021.

Bắc Trung Bộ có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Kinh, Thái, Mường, HMông,...



Dựa vào thông tin mục I và hình 25.1, hãy:

- Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.
- Nêu đặc điểm nổi bật về dân số của Bắc Trung Bộ.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

– Địa hình và đất: Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài từ bắc xuống nam và hẹp ngang theo chiều đông tây, với trên 70% diện tích là đồi núi. Từ tây sang đông, có 3 dạng địa hình khá phổ biến: đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, biển, thềm lục địa và các đảo ở phía đông, tạo thuận lợi để Bắc Trung Bộ hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản. Trong vùng có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh có đất phù sa phù hợp cho sản xuất lương thực; khu vực đồi núi phía tây có đất feralit phù hợp cho phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và trồng rừng.

– Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có sự phân hoá giữa các khu vực phía đông và khu vực phía tây cho phép Bắc Trung Bộ phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

– Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi Bắc Trung Bộ khá dày với nhiều lưu vực sông như: sông Mã, sông Chu, sông Cả, sông Gianh,... có giá trị về thủy lợi, du lịch và giao thông vận tải. Trong vùng còn có một số hồ, đầm phá lớn như: hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh), đầm Cầu Hai (Thừa Thiên Huế),... thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ.

– Rừng: Bắc Trung Bộ có diện tích rừng tự nhiên chiếm 70% tổng diện tích rừng, tỉ lệ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước. Đặc biệt, khu vực rừng ở Bắc Trung Bộ có nhiều loại gỗ, lâm sản, các loài động vật quý nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Ở đây có nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia như Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng,... Đây là thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp và bảo vệ môi trường.

– Biển, đảo: Vùng có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, giàu tiềm năng về sinh vật, thuận lợi cho phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng hải sản.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

– Bắc Trung Bộ có lực lượng lao động dồi dào, người lao động chăm chỉ, giàu nghị lực và kinh nghiệm sản xuất.

– Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện, hạ tầng giao thông của vùng có đầy đủ các loại hình: đường ô tô, đường sông, đường biển, đường hàng không. Trong đó đường ô tô tạo thành các trục giao thương hàng hoá theo hướng bắc – nam, đông – tây, tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hàng hoá.

– Việc áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ đã tạo ra nhiều đổi mới trong các hoạt động sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Bắc Trung Bộ cũng tăng cường đầu tư vốn để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, đặc biệt quan tâm đầu tư vào các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.



Hình 25.1. Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ

2. Hạn chế

- Tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai (bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất,...) xảy ra thường xuyên gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật của Bắc Trung Bộ còn hạn chế, đặc biệt ở phía tây.

? Dựa vào thông tin mục II và hình 25.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành đóng góp phần lớn giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ. Năm 2021, giá trị sản xuất của ngành chiếm 74,5% giá trị sản xuất của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tốc độ tăng trưởng khá nhanh.

Sản xuất nông nghiệp có sự thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Các mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ, cùng với công nghệ gen, lai tạo giống mới,... ngày càng phổ biến trong trồng trọt, chăn nuôi.

a) Trồng trọt

– Cây lương thực (chủ yếu là lúa), tập trung ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. Hai tỉnh có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa lớn nhất là Thanh Hoá và Nghệ An.

Bảng 25.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích gieo trồng lúa (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng lúa (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

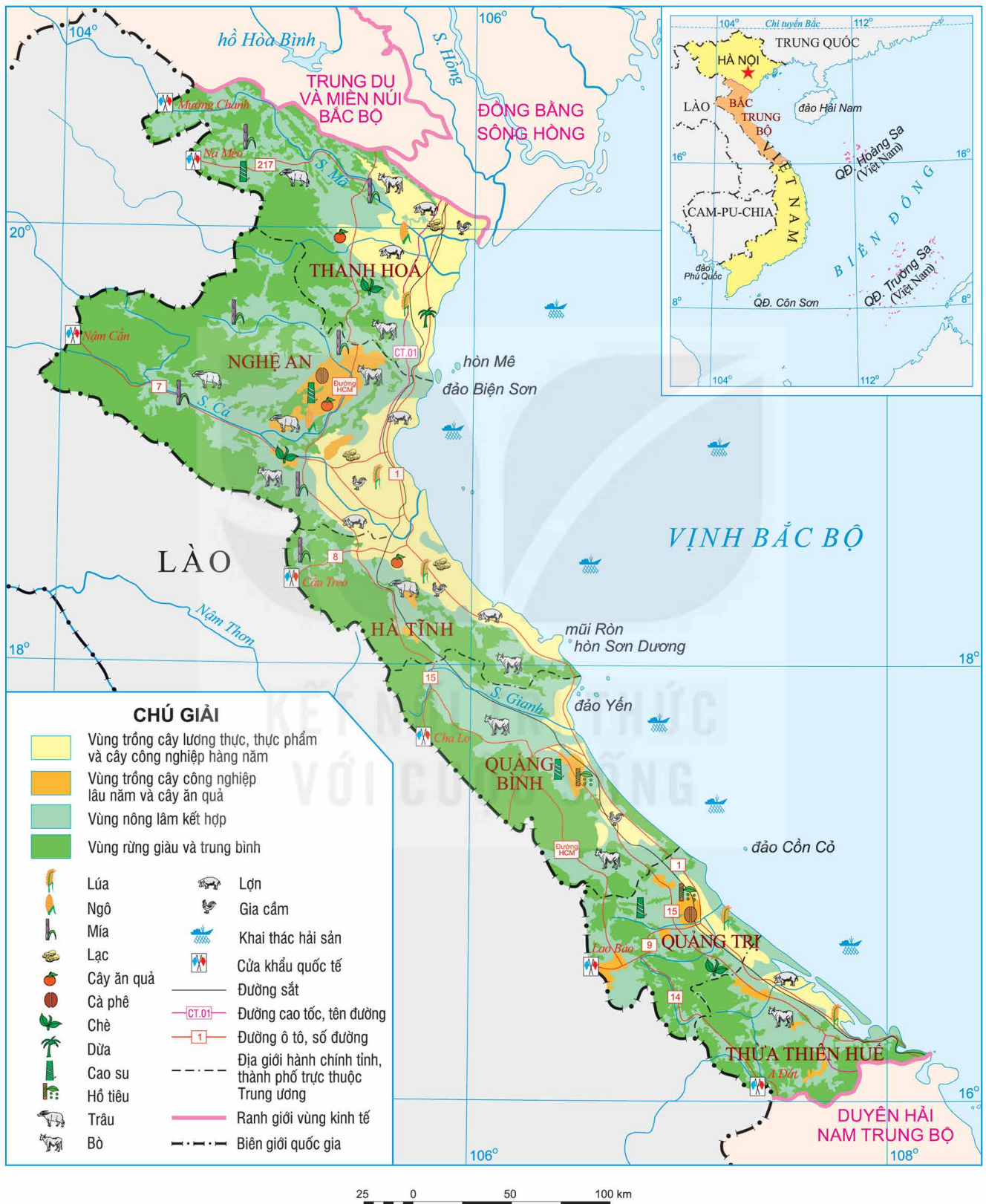
– Cây công nghiệp hàng năm như lạc, mía,... được trồng với diện tích khá lớn ở các vùng đất cát ven biển của hầu hết các tỉnh; mía ở vùng gò đồi phía tây, nhất là ở tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An,...

– Cây công nghiệp lâu năm được phát triển ở một số nơi như cà phê (Nghệ An, Quảng Trị), chè (Nghệ An), cao su và hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị). Bắc Trung Bộ cũng phát triển một số cây ăn quả đặc sản như cam Vinh (Nghệ An), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh),...

b) Chăn nuôi

Nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2021, Bắc Trung Bộ có số lượng đàn trâu, đàn bò đứng thứ hai cả nước,

số lượng lợn và gia cầm tăng nhanh. Chăn nuôi trâu, bò phát triển mạnh ở Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, bò sữa phát triển mạnh nhất ở Nghệ An. Lợn và gia cầm được nuôi ở hầu hết các tỉnh.



Hình 25.2. Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Bắc Trung Bộ năm 2021

Bảng 25.2. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM Ở BẮC TRUNG BỘ
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Vật nuôi	Năm 2010		Năm 2021	
	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước
Trâu (nghìn con)	710,9	24,4	581,9	25,7
Bò (triệu con)	1,0	17,1	1,1	17,5
Lợn (triệu con)	3,2	12,0	2,5	10,8
Gia cầm (triệu con)	42,6	14,1	76,2	14,7

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 25.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về ngành nông nghiệp Bắc Trung Bộ.

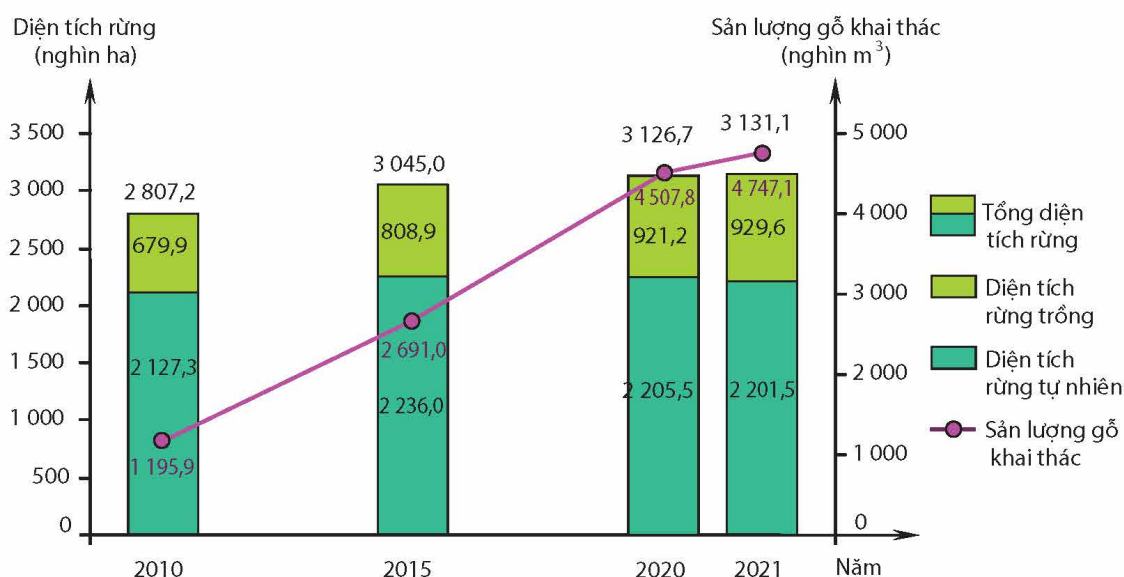
2. Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp chiếm 6,8% cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ (năm 2021) và có ý nghĩa quan trọng đối với kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai. Bắc Trung Bộ đã ứng dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp. Đặc biệt, ở đây đã thành lập khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (ở tỉnh Nghệ An) với các chức năng sản xuất giống cây lâm nghiệp, chế biến gỗ và lâm sản theo mô hình chuỗi sản xuất khép kín.

Lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ đang đẩy mạnh cả hai hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

a) Khai thác, chế biến lâm sản

Sản lượng gỗ khai thác liên tục tăng, năm 2021 đạt hơn 4,7 triệu m³, chiếm hơn 26% sản lượng gỗ khai thác của cả nước. Nghệ An là tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất, chiếm 31,4% sản lượng gỗ của Bắc Trung Bộ. Ngoài ra, Bắc Trung Bộ còn có các hoạt động khai thác lâm sản khác như luồng, mây, dược liệu,...



Hình 25.3. Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

b) Trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng

Diện tích rừng Bắc Trung Bộ chiếm 21,2% diện tích rừng toàn quốc (năm 2021). Diện tích rừng trồng tăng nhanh với các loại cây trồng chính là bạch đàn, keo tai tượng, keo lá tràm,... Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Bình là tỉnh có diện tích rừng trồng nhiều nhất.

Bắc Trung Bộ có một số vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển để vừa bảo vệ rừng vừa phát triển du lịch như: Pù Mát, Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã,...



Hình 25.4. Một phần Vườn quốc gia Bạch Mã

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 25.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về ngành lâm nghiệp Bắc Trung Bộ.

3. Thủy sản

Thủy sản là ngành được chú trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ. Giá trị sản xuất của ngành đóng góp hơn 18% vào giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (năm 2021).

Sản lượng thủy sản liên tục tăng qua các năm. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác chiếm phần lớn tổng sản lượng thủy sản (73,6% năm 2021).

– Về khai thác: Bắc Trung Bộ đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, ứng dụng công nghệ khai thác tiên tiến để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học,...

Bảng 25.3. SẢN LƯỢNG THUỶ SẢN BẮC TRUNG BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng \ Năm	2010	2015	2021
Thuỷ sản khai thác	240,9	353,7	512,2
Thuỷ sản nuôi trồng	97,1	142,8	183,9

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

– Về nuôi trồng: Đối tượng nuôi trồng thuỷ sản ngày càng đa dạng với nhiều loại có giá trị kinh tế cao (tôm càng xanh, cá bống tượng,...). Nuôi trồng thuỷ sản đang thay đổi mô hình sản xuất sang quy mô lớn hơn theo hướng sản xuất hàng hoá, áp dụng khoa học – công nghệ vào tất cả các khâu.

 Dựa vào thông tin mục 3 và hình 25.2, hãy trình bày một số đặc điểm nổi bật về ngành thuỷ sản Bắc Trung Bộ.



1. Dựa vào bảng 25.2, hãy phân tích tình hình phát triển ngành chăn nuôi Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021.

2. Tại sao việc phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có ý nghĩa quan trọng đối với Bắc Trung Bộ?



Sưu tầm hình ảnh, tư liệu về hoạt động của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản của một tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ.



Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển là những ngành kinh tế quan trọng ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Vậy, Duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh gì để phát triển các ngành kinh tế biển? Các ngành kinh tế biển của vùng có xu hướng phát triển gì?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm 8 tỉnh, thành phố là: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận với diện tích hơn 44 nghìn km². Duyên hải Nam Trung Bộ giáp Bắc Trung Bộ (bộ phận lãnh thổ của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ), vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào.

EM CÓ BIẾT?

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 – 01 – 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, nước ta có 6 vùng kinh tế: Đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, Duyên hải Nam Trung Bộ là một bộ phận lãnh thổ của vùng kinh tế Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

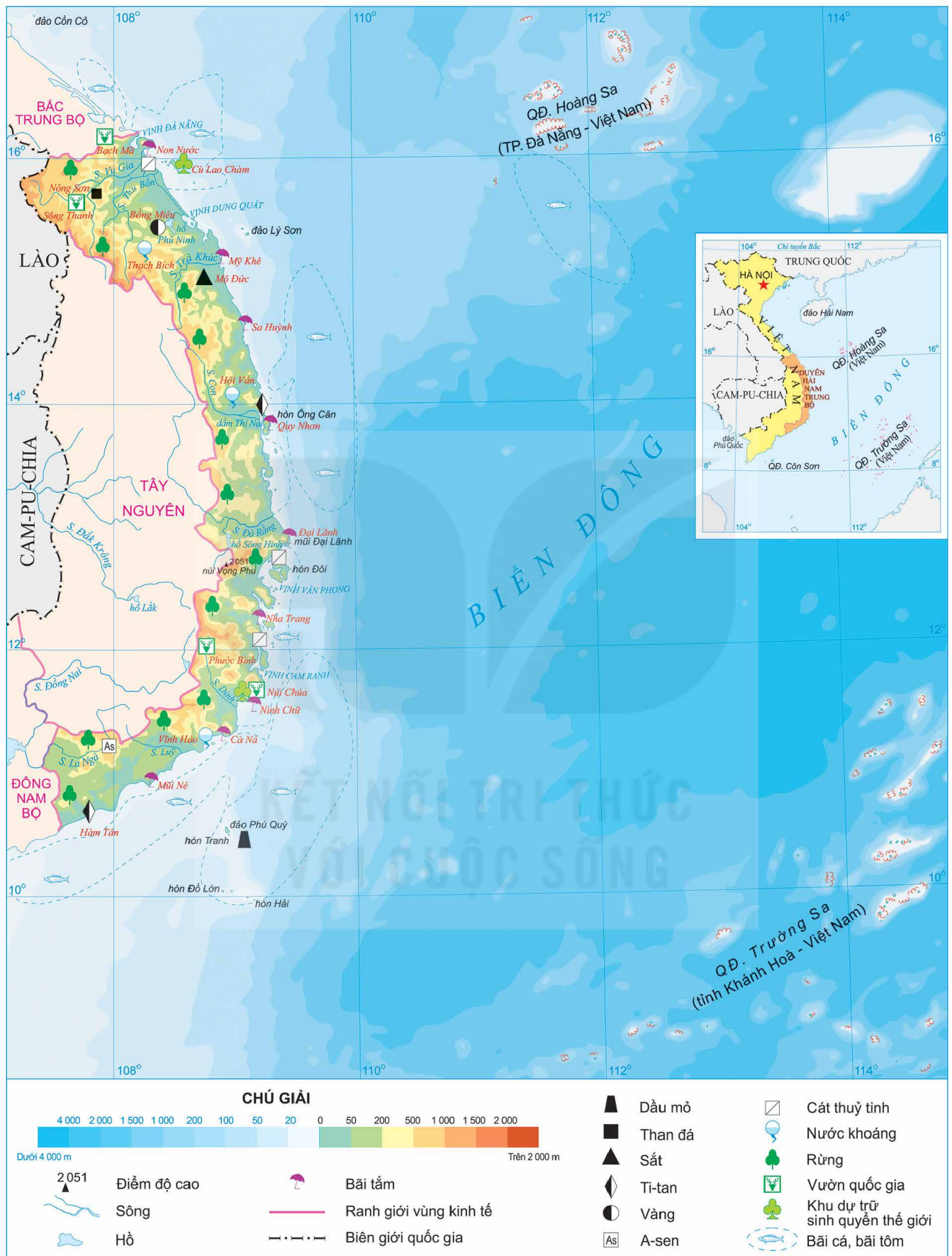
Phía đông của Duyên hải Nam Trung Bộ có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và quốc phòng an ninh như quần đảo Hoàng Sa (huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hoà), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), đảo Phú Quý (Bình Thuận),...

Duyên hải Nam Trung Bộ là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á. Với đặc điểm vị trí địa lí như vậy, Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi phát triển kinh tế theo hướng mở và đẩy mạnh hoạt động giao thương kinh tế với các quốc gia, các vùng kinh tế khác ở nước ta.

2. Dân số

Duyên hải Nam Trung Bộ có số dân gần 9,4 triệu người, chiếm 9,6% số dân cả nước. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức 0,96%.

Mật độ dân số là 211 người/km² (năm 2021). Phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía tây và vùng đồng bằng ven biển phía đông, phía đông dân cư tập trung đông hơn ở phía tây. Đây là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như Kinh, Chăm, Cơ Tu, Hrê,... Tỷ lệ dân thành thị chiếm hơn 40% tổng số dân (năm 2021).



Hình 26.1. Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ

? Dựa vào thông tin mục I và hình 26.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Nêu khái quát đặc điểm dân số của Duyên hải Nam Trung Bộ.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Thế mạnh

a) Điều kiện tự nhiên

Tài nguyên biển là một nguồn lực vô cùng quan trọng cho Duyên hải Nam Trung Bộ, tạo động lực cho các ngành kinh tế biển phát triển mạnh theo hướng phát triển tổng hợp.

– Tài nguyên biển là một lợi thế lớn của Duyên hải Nam Trung Bộ. Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi đã tạo cho vùng có nguồn hải sản phong phú. Vùng có tổng trữ lượng hải sản lớn, với nhiều hải sản có giá trị như tôm he, tôm hùm, cá mú, cá ngừ, ngọc trai,... Các ngư trường lớn của vùng là Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

– Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều diện tích mặt nước mặn, lợ và đầm phá (đầm Thị Nại, Bình Định), nguồn thức ăn phong phú, đa dạng tạo điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy, hải sản nước lợ.

– Đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió như vịnh Dung Quất, Quy Nhơn, Vân Phong, Cam Ranh,... thích hợp xây dựng cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển.

– Vùng biển và thềm lục địa Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng về dầu khí (phía đông quần đảo Phú Quý), dọc ven biển có tiềm năng để sản xuất muối và khai thác ti-tan, cát thủy tinh,... đáng chú ý là đồng muối Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).

– Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm đẹp như Mỹ Khê, Đại Lãnh, Nha Trang, Mũi Né,... và các bán đảo có cảnh quan phong phú như bán đảo Sơn Trà, bán đảo Hòn Gốm,... thuận lợi để phát triển du lịch biển.

b) Điều kiện kinh tế – xã hội

– Người dân Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động kinh tế biển, đặc biệt là trong khai thác, nuôi trồng thủy sản và nghề làm muối.

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ngày càng đồng bộ và hoàn thiện.

– Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển như: cho vay vốn ưu đãi, hỗ trợ phương tiện sản xuất cho ngư dân,...

2. Hạn chế

– Các thiên tai như bão, lũ, hạn hán,... làm ảnh hưởng đến phát triển các ngành kinh tế biển.

– Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển là thách thức cho phát triển kinh tế biển.

– Hệ thống cơ sở hạ tầng ở một số khu vực còn hạn chế.

? Dựa vào nội dung mục II và hình 26.1, hãy phân tích thế mạnh và hạn chế trong phát triển các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

III. CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Khai thác tài nguyên sinh vật biển

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản năm 2021 đóng góp 6,5% vào GRDP của Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021).

– Khai thác hải sản:

Sản lượng hải sản khai thác tăng nhanh, chiếm gần 90% tổng sản lượng hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ, chủ yếu là khai thác cá biển (năm 2021, sản lượng khai thác cá biển của Duyên hải Nam Trung Bộ là 996 nghìn tấn), đặc biệt khai thác cá ngừ đại dương đã tạo nên sản phẩm xuất khẩu chủ lực cho một số địa phương. Các tỉnh có hoạt động khai thác hải sản phát triển nhất là Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Ninh Thuận,...

Duyên hải Nam Trung Bộ đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu khai thác công suất lớn, trang thiết bị hiện đại để tàu đi được dài ngày và đảm bảo chất lượng hải sản đánh bắt. Năm 2021, số tàu khai thác hải sản có công suất từ 90 CV trở lên đạt 14 750 tàu.

– Nuôi trồng hải sản:

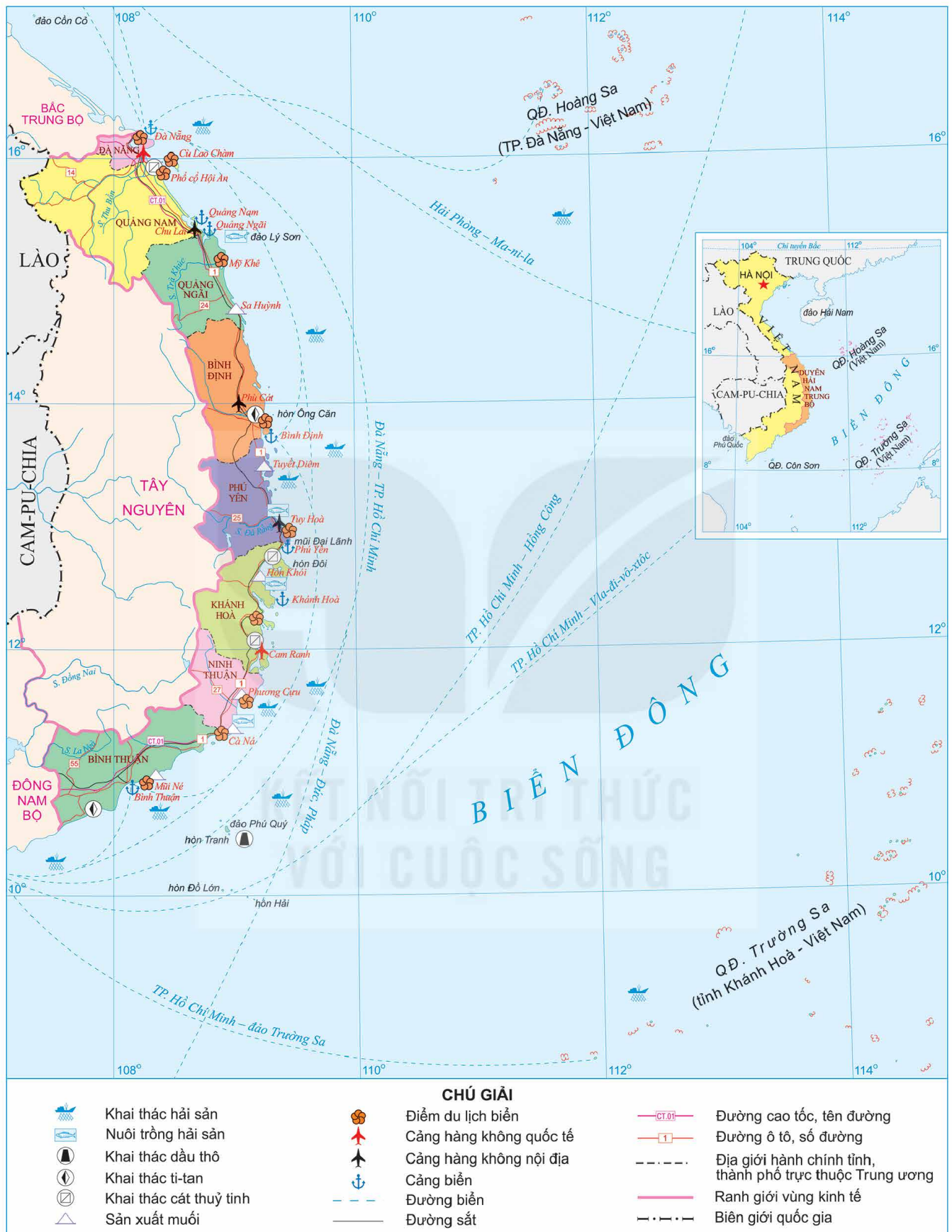
Diện tích và sản lượng hải sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng không nhiều, nhưng tập trung vào những loại hải sản có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, đồi mồi, trai lấy ngọc, rong biển, ... Các địa phương nuôi trồng hải sản nhiều nhất là Khánh Hoà, Phú Yên.

Hoạt động nuôi trồng hải sản đang được đẩy mạnh theo hướng áp dụng công nghệ cao, nuôi trồng bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

2. Giao thông vận tải biển

Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển, nơi đây đã hình thành nhiều cảng biển loại I, II, III và bến cảng nước sâu. Các cảng biển loại I là Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà; các bến cảng nước sâu gồm Dung Quất (Quảng Ngãi), Kỳ Hà (Quảng Nam), Nhơn Hội (Bình Định), Vân Phong (Khánh Hoà),...

Cảng Đà Nẵng trong tương lai sẽ trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng của Hành lang kinh tế Đông – Tây. Cảng Vân Phong được quy hoạch thành cảng trung chuyển quốc tế lớn trong khu vực.



Hình 26.2. Bản đồ các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2021

3. Du lịch biển

Đây là thế mạnh nổi trội của vùng. Các loại hình du lịch biển được chú trọng phát triển là du lịch nghỉ dưỡng biển, khám phá tự nhiên (rạn san hô, cảnh quan biển đảo,...), lễ hội biển,... Các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí ngày càng hiện đại. Du lịch biển của Duyên hải Nam Trung Bộ đang phát triển theo hướng xây dựng các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng đạt tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển du lịch bền vững.

Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Quy Nhơn (Bình Định),... là những trung tâm du lịch biển lớn của cả nước, hằng năm thu hút hàng chục triệu lượt khách du lịch trong nước và quốc tế.

4. Khai thác khoáng sản biển

– Việc khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên được tiến hành ở khu vực quần đảo Phú Quý. Duyên hải Nam Trung Bộ đã xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên ở nước ta là nhà máy lọc dầu Dung Quất ở Quảng Ngãi với công suất 6,5 triệu tấn/năm, đã đáp ứng 30% nhu cầu xăng, dầu của cả nước.

– Khai thác khoáng sản ti-tan, cát thủy tinh được phát triển ở một số khu vực ven biển các tỉnh Bình Định, Khánh Hoà,... cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

– Phát triển nghề làm muối: Đây là khu vực có những cánh đồng muối lớn nhất nước ta như: Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Cà Ná (Ninh Thuận).

– Ngoài ra, Duyên hải Nam Trung Bộ còn phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi. Hiện nay có nhà máy điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam (Ninh Thuận), nhà máy điện gió Phong Điện 1 (Bình Thuận),...

? Dựa vào thông tin mục III và hình 26.2, hãy trình bày sự phát triển của các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

IV. HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

Phát triển kinh tế biển của Duyên hải Nam Trung Bộ tập trung vào các hướng sau đây:

– Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng an ninh trên biển, nhất là các ngành như du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo, nhất là năng lượng gió ven bờ và năng lượng gió ngoài khơi; các ngành kinh tế biển mới,...

– Mở rộng và xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại khu kinh tế Dung Quất; hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi.

– Phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, các tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, các đường quốc lộ kết nối với Tây Nguyên.

– Nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.

– Phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá kết hợp với quốc phòng an ninh. Phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước với các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển,...

 *Dựa vào thông tin mục IV, hãy trình bày hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.*



Hệ thống hoá và trình bày thể mạnh phát triển một trong các ngành kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ.



Sưu tầm thông tin về một ngành kinh tế biển của một tỉnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VÀ VIẾT BÁO CÁO VỀ Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Nội dung

Thu thập thông tin và viết báo cáo về ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Nguồn tư liệu

– Thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,...

– Một số link tham khảo:

+ Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, <https://dangcongsan.vn/kinh-te/phet-trien-kinh-te-bien-gan-voi-dam-bao-quoc-phong-an-ninh-617364.html>.

+ Giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ bảo đảm gắn kết giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, <https://skhdt.binhdingh.gov.vn/vi/news/quy-hoach-ke-hoach/giai-phap-phet-trien-cac-nganh-kinh-te-bien-vung-bac-trung-bo-va-duyen-hai-trung-bo-bao-dam-gan-ket-giua-phet-trien-kinh-te-voi-bao-ve-tai-nguyen-moi-truong-bien-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-543.html>

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

Ý NGHĨA CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Phát triển kinh tế biển đối với quốc phòng an ninh

2. Giữ vững an ninh quốc phòng đối với phát triển kinh tế



Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Vùng có nhiều thế mạnh về trồng cây công nghiệp lâu năm, phát triển lâm nghiệp, thủy điện, khai thác bô-xít và du lịch. Các ngành kinh tế đó phát triển và phân bố như thế nào? Việc phát triển kinh tế có ý nghĩa gì đối với quốc phòng an ninh?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Tây Nguyên gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Diện tích của vùng năm 2021 là 54,5 nghìn km².

Vùng giáp với hai nước láng giềng là Lào và Cam-pu-chia, giáp với các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế, giao thương trong nước và thế giới.

2. Dân số

Năm 2021, Tây Nguyên có số dân khoảng 6 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 1,25%. Mật độ dân số của vùng thấp nhất cả nước, năm 2021 là 111 người/km², tỉ lệ dân thành thị là 28,9%.

Tây Nguyên có nhiều dân tộc cùng chung sống như: Xơ-đăng, Ba Na, Gia-rai, Ê Đê, Cơ-ho, Kinh, Mường, H'Mông,...



Dựa vào thông tin mục I và hình 28.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.
- Nêu khái quát về đặc điểm dân số của vùng.

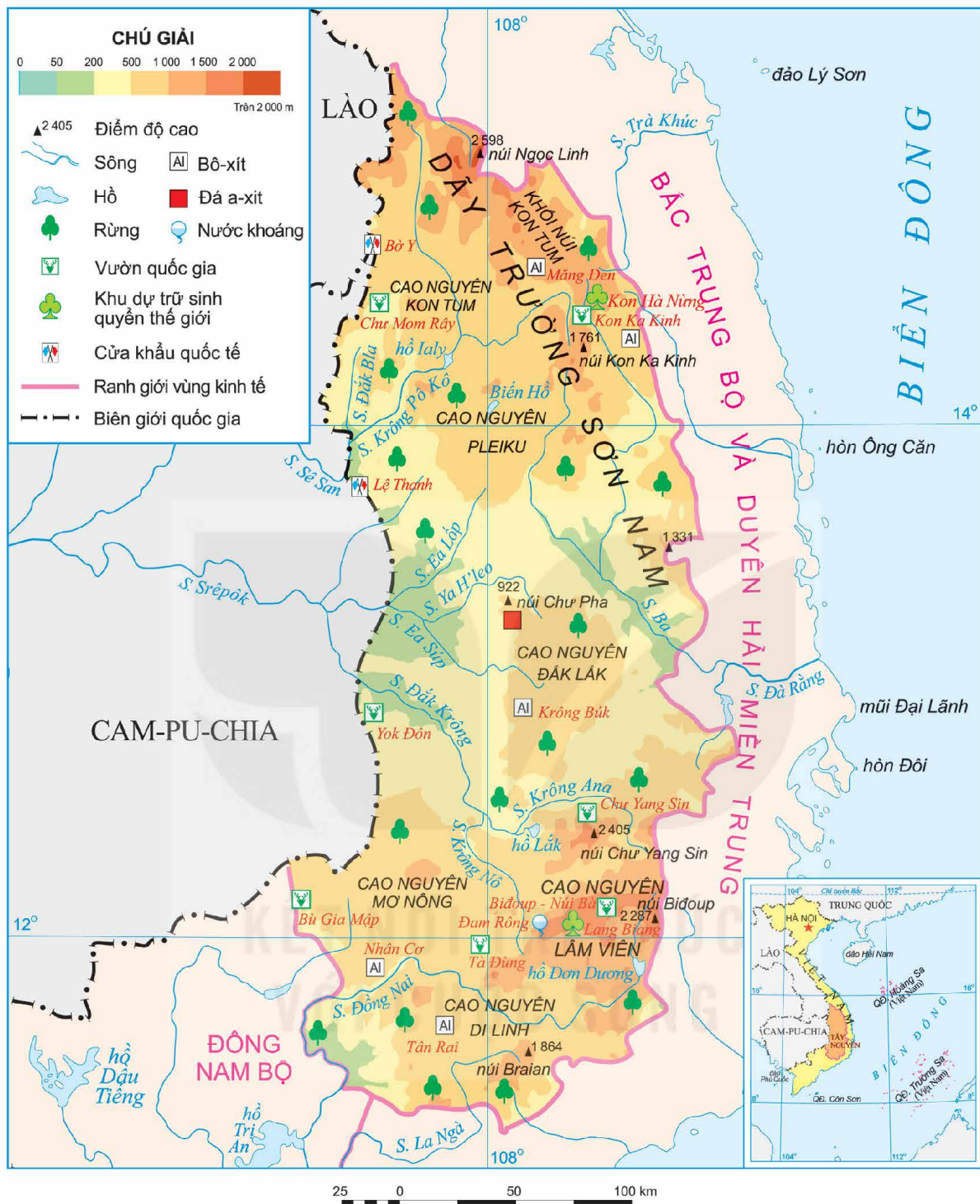
II. KHAI THÁC CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a) Thế mạnh và hạn chế

- Về tự nhiên

+ Địa hình và đất: Tây Nguyên có địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau như các cao nguyên: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh,... Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng. Tây Nguyên có diện tích đất badan lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.



Hình 28.1. Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên

+ Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, có sự phân hoá theo độ cao và theo mùa rõ rệt, thuận lợi cho canh tác và phát triển cây công nghiệp với cơ cấu đa dạng (cây công nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới).

+ Nguồn nước: Tây Nguyên có nhiều sông như Sê San, Srêpôk, Đồng Nai,... nhiều hồ tự nhiên và nhân tạo như hồ Lắk (Đắk Lắk), hồ Ialy (Kon Tum, Gia Lai),... là nguồn cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp. Nguồn nước ngầm có trữ lượng khá phong phú có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước tưới vào mùa khô.

Tuy nhiên, mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài 4 đến 5 tháng, gây khô hạn và thiếu nước tưới cho cây trồng. Đất ở khu vực đồi núi dễ bị rửa trôi, xói mòn,... Tác động của biến đổi khí hậu cũng ảnh hưởng nhất định đến diện tích và sản lượng cây công nghiệp.

– Về kinh tế – xã hội

+ Nguồn lao động ở Tây Nguyên có truyền thống và kinh nghiệm trong sản xuất cây công nghiệp. Trình độ người lao động ngày càng nâng cao, tạo điều kiện để áp dụng khoa học – công nghệ vào sản xuất và chế biến sản phẩm cây công nghiệp.

+ Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật được cải thiện, khoa học – công nghệ được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và chế biến sản phẩm, thị trường được mở rộng cả trong nước và quốc tế,... thúc đẩy sản xuất cây công nghiệp của vùng.

Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ các sản phẩm cây công nghiệp có nhiều biến động; công nghiệp chế biến sản phẩm còn nhiều hạn chế.

? Dựa vào thông tin mục a và hình 28.1, hãy phân tích thế mạnh, hạn chế (về tự nhiên, kinh tế – xã hội) đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên.

b) Hiện trạng phát triển

– Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm tỉ lệ cao so với cả nước. Năm 2021, diện tích cây công nghiệp của vùng là 981,2 nghìn ha, chiếm 44,5% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Vùng đã ứng dụng công nghệ cao (công nghệ sinh học, tự động hoá,...) trong sản xuất và chế biến nên năng suất và chất lượng sản phẩm tăng; công nghiệp chế biến các sản phẩm đã được hiện đại hoá, xây dựng được một số thương hiệu cà phê, hồ tiêu,...trên thị trường thế giới.

– Cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng. Một số cây công nghiệp chính là cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, điều, mắc ca, ca cao,...

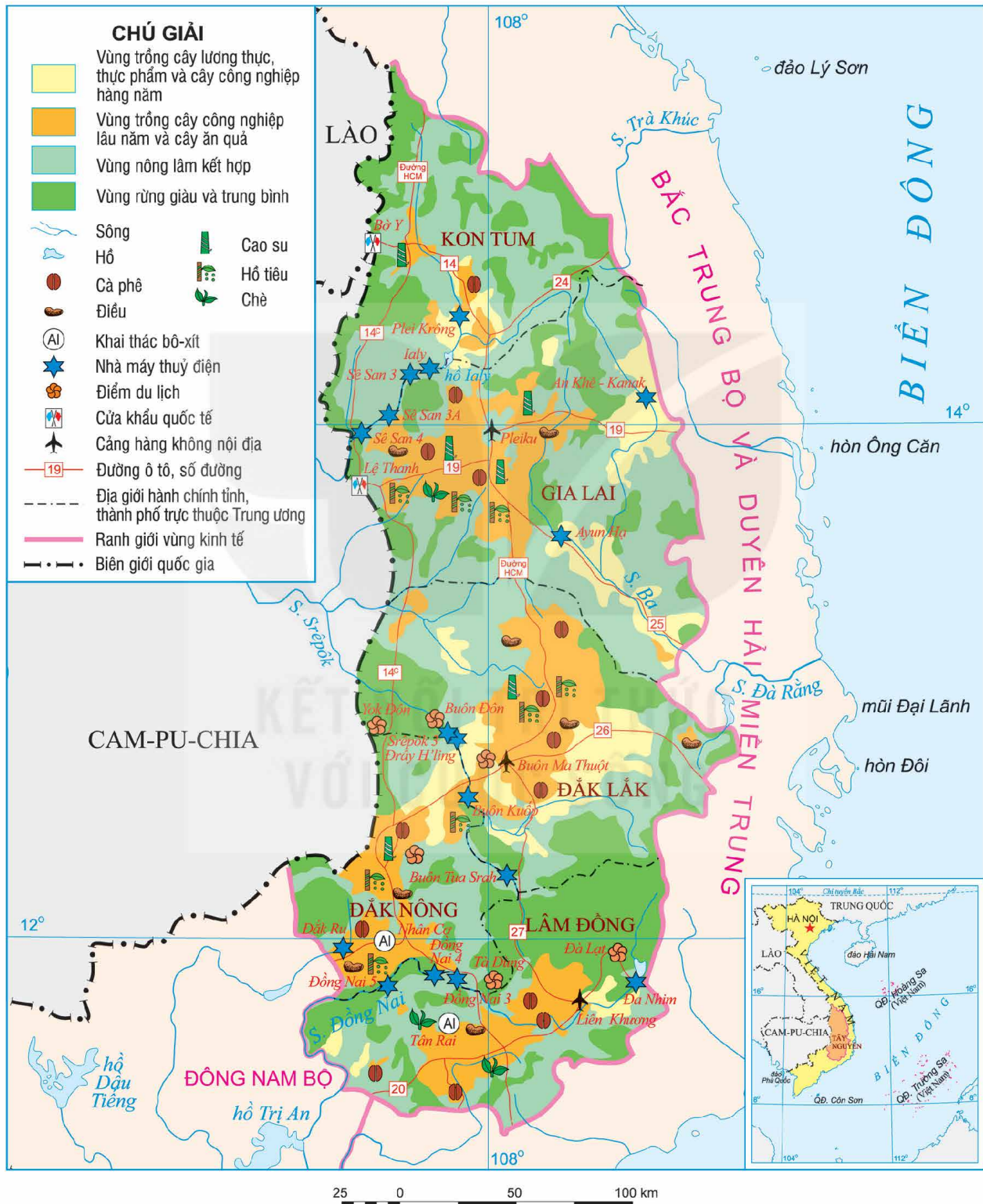
+ Cà phê là cây công nghiệp quan trọng số một ở Tây Nguyên. Năm 2021, vùng chiếm khoảng 90% diện tích và 94% sản lượng cà phê của cả nước. Nhiều công nghệ mới được ứng dụng trong sản xuất, thâm canh cà phê tạo ra sản phẩm sạch mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cà phê được trồng nhiều nhất ở tỉnh Đắk Lắk.

+ Chè: Diện tích năm 2021 chiếm gần 9% diện tích chè của cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng. Hiện nay, vùng đã ứng dụng công nghệ mới trong trồng, chăm sóc và chế biến chè. Các nhà máy chế biến chè trong vùng tập trung ở Lâm Đồng và Gia Lai.

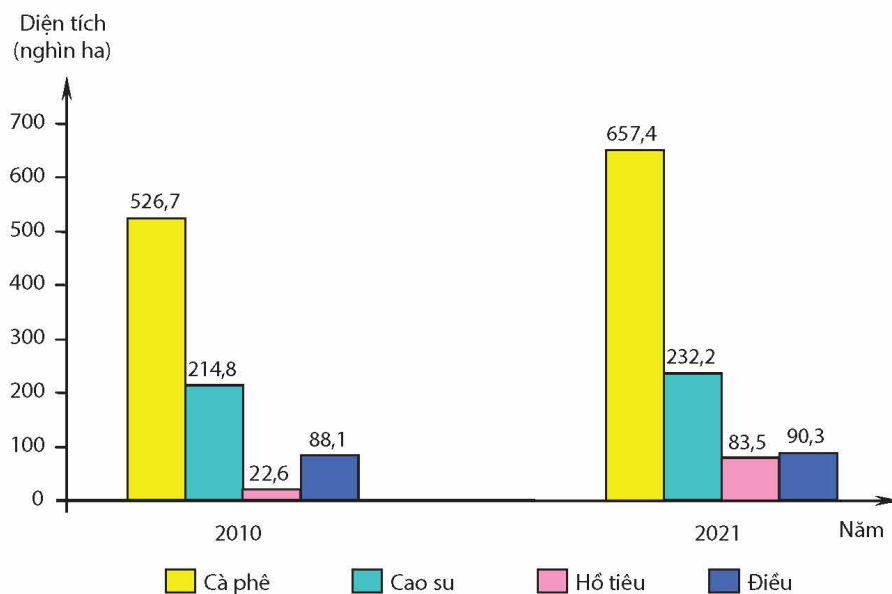
+ Cao su: Năm 2021, vùng chiếm khoảng 25% diện tích cao su của cả nước. Cao su được trồng chủ yếu ở các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk.

+ Hồ tiêu đang được phát triển mạnh ở Tây Nguyên, diện tích có xu hướng tăng nhanh. Các tỉnh trồng nhiều hồ tiêu là Đắk Nông, Đắk Lắk và Gia Lai.

+ Điều là cây công nghiệp đang được chú trọng phát triển, là mặt hàng xuất khẩu có giá trị của vùng, tập trung chủ yếu ở Đắk Lắk, Gia Lai và Lâm Đồng. Ngoài ra, các tỉnh Đắk Nông, Đắk Lắk phát triển một số cây công nghiệp như ca cao, mắc ca,... bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế cao.



Hình 28.2. Bản đồ một số ngành kinh tế thế mạnh ở Tây Nguyên năm 2021



Hình 28.3. Diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm vùng Tây Nguyên giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

? Dựa vào thông tin mục b và hình 28.2, hãy trình bày sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm của vùng.

2. Phát triển lâm nghiệp

a) Thế mạnh và hạn chế

– Tây Nguyên có diện tích rừng khá lớn. Năm 2021, tổng diện tích rừng hơn 2,5 triệu ha, chiếm 17,5% diện tích rừng cả nước. Rừng Tây Nguyên có đa dạng sinh học cao, giàu trữ lượng, có nhiều loại dược liệu quý... Trong vùng có nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới như Yok Đôn, Kon Hà Nừng, Tà Đùng,...

– Khí hậu có tính chất cận xích đạo, nền nhiệt độ cao, lượng mưa lớn, thuận lợi cho việc trồng rừng và khoanh nuôi rừng tự nhiên.

– Chính sách giao đất giao rừng, phát triển kinh tế... góp phần giữ vững diện tích rừng tự nhiên, thúc đẩy công tác trồng rừng...

– Tuy nhiên, rừng ở Tây Nguyên đang có nguy cơ bị suy giảm về diện tích và chất lượng rừng.

b) Hiện trạng phát triển

Ngành lâm nghiệp của vùng gồm các hoạt động khai thác, chế biến lâm sản và trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

– Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của vùng là 753 nghìn m³, riêng tỉnh Đắk Lắk chiếm 50,3% sản lượng gỗ khai thác toàn vùng. Ngoài ra, một số loại lâm sản ngoài gỗ như: măng, dược liệu,... cũng được khai thác tạo thêm sinh kế cho người dân.

– Trồng rừng cũng đang được chú trọng. Gia Lai có diện tích rừng trồng mới hàng năm lớn nhất trong vùng.

Bảng 28. DIỆN TÍCH VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG CỦA TÂY NGUYÊN
NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Năm	Tổng diện tích rừng (nghìn ha)	Trong đó		Tỉ lệ che phủ rừng (%)
		Diện tích rừng tự nhiên (nghìn ha)	Diện tích rừng trồng (nghìn ha)	
2010	2 874,4	2 653,9	220,5	52,6
2021	2 572,7	2 104,1	468,6	46,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2022)

Công tác quản lí, bảo vệ rừng ở Tây Nguyên đã được tăng cường; đặc biệt là bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Các khu dự trữ sinh quyển của thế giới Kon Hà Nừng (Gia Lai), Lang Biang (Lâm Đồng) và các vườn quốc gia như: Chư Mom Ray (Kon Tum), Yok Đôn (Đắk Lắk, Đắk Nông), Chư Yang Sin (Đắk Lắk),... được bảo vệ để bảo tồn nguồn gen và các hệ sinh thái rừng của vùng.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 28.1, 28.2, hãy:

- Nêu thế mạnh để phát triển lâm nghiệp ở vùng Tây Nguyên.
- Trình bày hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở vùng.

3. Phát triển thủy điện

a) Thế mạnh và hạn chế

– Tây Nguyên có trữ năng thủy điện lớn thứ hai sau vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Trữ năng thủy điện của vùng tập trung ở một số hệ thống sông như Sê San, Srêpôk, Đồng Nai,...

– Nhu cầu sử dụng điện để phát triển kinh tế – xã hội ngày càng cao, những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng trong xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển thủy điện trong vùng.

– Tuy nhiên, mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài, nguồn nước trong các hồ thủy điện hạ thấp ảnh hưởng đến công suất phát điện của các nhà máy.

b) Hiện trạng phát triển

EM CÓ BIẾT?

Lưu vực sông Sê San có hai chi lưu là Krông Pô Kô và Đắk Bla. Hiện nay trên lưu vực sông Sê San có 8 nhà máy thủy điện lớn là Thượng Kon Tum, Plei Krông, Ialy, Sê San 3, Sê San 3A, Sê San 4, Sê San 4A, Ia Krel. Lưu vực sông Srêpôk có các nhánh chính là Krông Knô, Krông Ana, Ya H'leo, Ea Đăng, Ea Lốp. Hiện nay trên lưu vực sông Srêpôk có 5 nhà máy thủy điện lớn là Buôn Kuốp, Đrây H'ling, Srêpôk 3, Srêpôk 4.

(Nguồn: Ủy ban sông Mê Công Việt Nam)

Tây Nguyên phát triển thủy điện lớn thứ hai cả nước. Sản lượng thủy điện sản xuất năm 2021 chiếm khoảng 20% tổng sản lượng thủy điện của cả nước. Trong vùng đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện. Trên lưu vực sông Sê San đã có các nhà máy lớn như: Ialy (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 3A (108 MW), Sê San 4 (360 MW),... Trên lưu vực sông Srêpôk có các nhà máy

thủy là Buôn Kuốp (280 MW), Srêpôk 3 (220 MW), Srêpôk 4 (80 MW), Buôn Tua Srah (86 MW),... Trên sông Đồng Nai có các nhà máy thủy điện là Đồng Nai 3 (180 MW), Đồng Nai 4 (340 MW),...

Việc xây dựng các nhà máy thủy điện trong vùng đã cung cấp nguồn điện thúc đẩy kinh tế phát triển; điều tiết nước, giữ mực nước ngầm, ngăn lũ lụt; phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và du lịch.

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 28.1, 28.2, hãy:

- Phân tích thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy điện ở vùng Tây Nguyên.
- Trình bày hiện trạng phát triển thủy điện của vùng.

4. Khai thác bô-xít

– Tây Nguyên có trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước (khoảng 8,2 tỉ tấn), chiếm gần 90% trữ lượng cả nước, phân bố chủ yếu ở Lâm Đồng, Đắk Nông.

– Khai thác bô-xít thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng Tây Nguyên.

– Nhu cầu của thị trường về sản phẩm a-lu-min và nhôm lớn, nhiều chính sách ưu tiên phát triển ngành theo hướng phát triển bền vững là động lực, thúc đẩy các ngành khai thác và chế biến bô-xít ở vùng.

– Các mỏ khai thác bô-xít chủ yếu tập trung ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông. Quặng bô-xít được khai thác để chế biến thành a-lu-min, nguyên liệu chính để sản xuất bột nhôm. Năm 2021, các nhà máy trong vùng sản xuất được khoảng 680 nghìn tấn a-lu-min. Hai cơ sở chế biến a-lu-min và bột nhôm là Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông).

? Dựa vào thông tin mục 4 và hình 28.1, 28.2, hãy phân tích thế mạnh và trình bày hiện trạng khai thác bô-xít ở vùng Tây Nguyên.

5. Phát triển du lịch

a) Thế mạnh và hạn chế

Tây Nguyên có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch:

– Nguồn tài nguyên du lịch: Các tài nguyên du lịch tự nhiên có giá trị trong vùng như: Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Măng Đen,...khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng, Lang Biang; nhiều thác nước, hồ đẹp như hồ Lắk, Biển Hồ,... Tài nguyên du lịch văn hoá nổi bật là Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên, các di tích lịch sử – văn hoá, các làng nghề truyền thống, các lễ hội đặc sắc như: Lễ hội cà phê, lễ hội trà Bảo Lộc, Festival hoa Đà Lạt...

– Cơ sở vật chất – kĩ thuật, cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành du lịch đã được chú trọng đầu tư, việc ứng dụng công nghệ số trong quản lí, vận hành du lịch ngày càng tốt hơn, tạo thuận lợi cho du lịch của vùng phát triển.

– Tuy nhiên, các thiên tai, điều kiện về cơ sở hạ tầng, giao thông còn hạn chế gây khó khăn nhất định cho phát triển du lịch của vùng.

b) Hiện trạng phát triển

– Số lượng khách du lịch ngày càng tăng trong giai đoạn 2010 – 2019, năm 2019 đạt khoảng 6,6 triệu khách. Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, số lượng khách du lịch năm 2021 giảm còn dưới 3 triệu lượt. Từ năm 2022, số lượt khách du lịch đến vùng lại có xu hướng phục hồi.

– Các loại hình du lịch chủ yếu trong vùng là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng. Một số điểm du lịch nổi bật ở Tây Nguyên là Buôn Đôn, Măng Đen, Bảo tàng cà phê Buôn Ma Thuột, hồ Lắk, Lang Biang,... Các trung tâm du lịch trong vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

EM CÓ BIẾT?

Năm 2005, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản Văn hoá phi vật thể của nhân loại; năm 2008, chuyển sang danh sách Di sản Văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Năm 2020, Công viên địa chất Đắk Nông đã được UNESCO công nhận và gia nhập vào mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu.

(Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Đắk Nông)



Hình 28.4. Một phần cao nguyên Lang Biang, Lâm Đồng

 Dựa vào thông tin mục 5 và hình 28.1, 28.2, hãy :

- Phân tích thế mạnh và hạn chế trong phát triển du lịch ở Tây Nguyên.
- Trình bày việc phát triển du lịch của vùng.

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI ĐỐI VỚI QUỐC PHÒNG AN NINH

Tây Nguyên có diện tích rộng, có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế, góp phần khai thác thế mạnh, nâng cao vị thế kinh tế của vùng và củng cố quốc phòng an ninh.

Vùng tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia, có nhiều cửa khẩu thông thương. Phát triển kinh tế – xã hội, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự thông thương, hợp tác kinh tế với các nước giúp củng cố quốc phòng an ninh.

Tây Nguyên là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, giàu bản sắc văn hoá và truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm. Phát triển kinh tế – xã hội của vùng là góp phần gìn giữ bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc từ đó củng cố sức mạnh quốc phòng an ninh.

 Dựa vào thông tin mục III, hãy nêu ý nghĩa của phát triển kinh tế – xã hội đối với quốc phòng an ninh ở Tây Nguyên.



Lựa chọn phân tích một thế mạnh để phát triển kinh tế ở vùng Tây Nguyên.



Tìm hiểu thông tin về ảnh hưởng của việc khai thác bô-xít đến môi trường ở vùng Tây Nguyên.



Với nhiều thế mạnh nổi trội, Đông Nam Bộ trở thành một trong những vùng phát triển kinh tế hàng đầu và có vị trí, vai trò quan trọng đối với cả nước. Vậy những thế mạnh đó là gì? Các ngành kinh tế trong vùng phát triển ra sao? Việc phát triển kinh tế – xã hội ở Đông Nam Bộ cần lưu ý đến vấn đề bảo vệ môi trường như thế nào?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 5 tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Diện tích vùng năm 2021 là 23,6 nghìn km².

Đông Nam Bộ tiếp giáp với nước láng giềng Cam-pu-chia, giáp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; phía đông nam có vùng biển rộng với một số đảo, quần đảo, lớn nhất là quần đảo Côn Sơn. Đông Nam Bộ nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế và là đầu mối giao thông lớn bậc nhất cả nước.

Vị trí địa lí thuận lợi cho vùng phát triển kinh tế, đẩy mạnh liên kết kinh tế với các vùng kinh tế khác, mở rộng giao thương quốc tế.

? Dựa vào thông tin trong mục 1 và hình 29.1, hãy:

- Xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ.
- Trình bày những lợi thế về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Bộ.

2. Dân số

Năm 2021, số dân của vùng là 18,3 triệu người, chiếm 18,6% số dân cả nước. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp (0,98%, năm 2021) nhưng do gia tăng cơ học nên vùng có tỷ lệ gia tăng dân số cao nhất cả nước.

Mật độ dân số của vùng cao, 778 người/km², chỉ thấp hơn vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ dân thành thị năm 2021 là 66,4%, cao nhất cả nước.

Các dân tộc sinh sống trong vùng là Kinh, Hoa, Khơ-me, Chăm,...

? Dựa vào thông tin trong mục 2, hãy nêu một số đặc điểm nổi bật về dân số vùng Đông Nam Bộ.

a) Thế mạnh



– Địa hình và đất: Đông Nam Bộ có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị,... Đất badan và đất xám phù sa cổ chiếm khoảng 80% tổng diện tích tự nhiên của vùng. Ngoài ra, trong vùng còn có đất phù sa ở hạ lưu các sông Đồng Nai, Vàm Cỏ,... Các loại đất trong vùng thích hợp trồng cây công nghiệp, hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.

– Khí hậu: mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao, ít thay đổi trong năm, phân hai mùa mưa – khô rõ rệt, thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới và các hoạt động kinh tế khác.

– Nguồn nước: hệ thống sông Sài Gòn, sông Bé,... có giá trị về thủy lợi, phát triển giao thông vận tải; sông Đồng Nai có giá trị lớn nhất về thủy điện. Các hồ thủy điện, hồ thủy lợi lớn như hồ Dầu Tiếng, Phước Hoà,... cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

– Rừng: Tuy diện tích và trữ lượng rừng của vùng không lớn, song có giá trị cung cấp gỗ dân dụng, nguyên liệu giấy. Hệ thống rừng của vùng có giá trị bảo tồn như: Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ và các vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò – Xa Mát, Côn Đảo.

– Tài nguyên khoáng sản nổi bật và có giá trị nhất của vùng là dầu mỏ và khí tự nhiên ở thềm lục địa thuộc các bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn. Ngoài ra, trong vùng còn có bô-xít, các khoáng sản vật liệu xây dựng như sét, cao lanh, đá xây dựng và ốp lát, cát trắng,...

– Biển: Đông Nam Bộ có vùng biển giàu tiềm năng dầu khí, hải sản; có một số bãi tắm đẹp, cảnh quan đảo đặc sắc,... thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Hạn chế

– Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng, gây nên tình trạng thiếu nước cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

– Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ngập úng do triều cường, xâm nhập mặn ở vùng ven biển ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt trong vùng.

? Dựa vào nội dung mục 1 và hình 29.1, hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ.

2. Điều kiện kinh tế – xã hội

a) Thế mạnh

– Dân cư và lao động: số dân đông, tỉ suất nhập cư thường cao, người nhập cư đa phần trong độ tuổi lao động, tạo cho vùng có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất. Lao động năng động trong nền kinh tế thị trường, tỉ lệ đã qua đào tạo cao hơn mức trung bình cả nước, tạo khả năng nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế.

– Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật: phát triển đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

– Chính sách, đầu tư và khoa học – công nghệ: Vùng có nhiều chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư. Đông Nam Bộ có số dự án và số vốn đầu tư nước ngoài luôn đứng đầu cả nước. Việc ứng dụng, chuyển giao khoa học – công nghệ được đẩy mạnh.

– Đông Nam Bộ có Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị đặc biệt, là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hoá, giáo dục – đào tạo,... lớn hàng đầu cả nước, có sức lan toả, thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.

b) Hạn chế

Việc nhập cư tập trung vào các đô thị lớn của vùng làm nảy sinh một số khó khăn về việc làm, nhà ở, các vấn đề xã hội khác và môi trường,...

? Dựa vào nội dung mục 2 và hiểu biết của bản thân, hãy phân tích những thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế – xã hội cho phát triển kinh tế của Đông Nam Bộ.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

Quy mô GRDP của vùng Đông Nam Bộ tăng liên tục, năm 2021 chiếm hơn 30% GDP cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bảng 29.1. CƠ CẤU GRDP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: %)

Cơ cấu GRDP	Năm	
	2010	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,8	4,7
Công nghiệp và xây dựng	46,0	42,6
– Trong đó: Công nghiệp	42,0	37,9
Dịch vụ	38,5	42,2
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,7	10,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

1. Công nghiệp

Năm 2021, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu GRDP của vùng, riêng công nghiệp chiếm 37,9%. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng chiếm 31,7% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Cơ cấu công nghiệp theo nhóm ngành có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại hơn. Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm xuống còn hơn 4%; nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên, đạt hơn 90% năm 2021. Hai nhóm ngành còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Các ngành công nghiệp của Đông Nam Bộ rất đa dạng. Một số ngành nổi trội là:

- Công nghiệp khai thác và chế biến dầu, khí: Đây là ngành công nghiệp mũi nhọn của vùng và giữ vai trò quan trọng đối với cả nước. Sản lượng khai thác dầu khí của vùng chiếm ưu thế sản lượng của cả nước, cung cấp nhiên liệu cho các nhà máy lọc dầu trong nước và xuất khẩu.

Khí tự nhiên ở Đông Nam Bộ được khai thác từ hai nguồn: khí đồng hành từ khai thác các mỏ dầu và khí tự nhiên từ các mỏ Lan Tây, Lan Đỏ,... Đây là nguồn nhiên liệu ổn định, cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện lớn trong vùng và cho các ngành khác như: sản xuất phân đạm, chế biến các chế phẩm từ khí,...

- Công nghiệp sản xuất điện của vùng bao gồm nhiệt điện, thủy điện và điện từ năng lượng tái tạo khác. Các nhà máy nhiệt điện lớn ở Đông Nam Bộ chủ yếu được chạy bằng nhiên liệu khí, lớn nhất là tổ hợp nhiệt điện Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế khoảng gần 4 000 MW, các nhà máy nhiệt điện Bà Rịa, Thủ Đức, Hiệp Phước, Nhơn Trạch,... được mở rộng công suất. Các nhà máy thủy điện được xây dựng trong vùng gồm: Trị An (công suất thiết kế 400 MW, trên sông Đồng Nai), Thác Mơ và Cần Đơn (công suất thiết kế là 150 MW và 77,6 MW, trên sông Bé), cung cấp nguồn điện năng đáng kể cho vùng. Các nguồn năng lượng tái tạo khác đang được chú ý phát triển, nhất là năng lượng mặt trời.

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính phát triển mạnh nhờ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tập trung ở các trung tâm có vị trí thuận lợi cho xuất khẩu.

- Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và công nghiệp sản xuất đồ uống được phát triển ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong vùng, do những lợi thế về nguồn nguyên liệu (cả nội vùng và từ các vùng lân cận), lao động và thị trường.

- Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục; công nghiệp sản xuất giày dép là những ngành được phát triển từ lâu dựa trên cơ sở nguồn lao động dồi dào. Các mặt hàng vải dệt, quần áo, giày dép ngày càng đa dạng về mẫu mã, chất lượng, phục vụ xuất khẩu. Việc ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại như tự động hoá, in 3D vào quá trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm ngày càng được đẩy mạnh.

- Các ngành công nghiệp khác như sản xuất hoá chất, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất kim loại, sản xuất ô tô và xe có động cơ khác,... cũng được chú trọng phát triển.

Đông Nam Bộ có nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn của cả nước như: Thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu,... Các trung tâm công nghiệp này có cơ cấu ngành đa dạng, nhiều ngành có vai trò lớn với cả nước.



Dựa vào nội dung mục 1 và hình 29.2, hãy:

- Trình bày sự phát triển công nghiệp của Đông Nam Bộ.
- Xác định tên các ngành công nghiệp ở một số trung tâm công nghiệp của vùng.

2. Dịch vụ

Ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ phát triển nhanh, ngày càng tăng về quy mô và chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GRDP của vùng (năm 2021). Các lĩnh vực dịch vụ trong vùng đa dạng, được phát triển hàng đầu trên cả nước.

– Giao thông vận tải trong vùng được phát triển với đầy đủ các loại hình: đường ô tô (với các tuyến quốc lộ 1, 13, 51, 22, 14,...), các tuyến cao tốc được tăng cường và mở rộng như Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, Thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương – Mỹ Thuận, các tuyến cao tốc đang được xây dựng như Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài, Biên Hoà – Vũng Tàu,...; đường sắt (có tuyến đường sắt Thống Nhất); đường sông; đường biển (bến cảng Cát Lái, Cái Mép, Thị Vải,...) và đường hàng không (cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất có năng lực vận chuyển đứng đầu cả nước, cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được xây dựng). Nhìn chung, giao thông vận tải của vùng có chất lượng tốt, đảm bảo sự kết nối nội, ngoại vùng và với thế giới. Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông lớn nhất vùng và cả nước.

– Thương mại của vùng phát triển mạnh. Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của vùng đứng đầu cả nước (chiếm trên 27% cả nước). Đông Nam Bộ cũng là vùng phát triển sớm và nhanh các trung tâm thương mại lớn, siêu thị, thương mại điện tử,...

Ngoại thương: Trị giá xuất khẩu của vùng chiếm khoảng 34% tổng trị giá xuất khẩu của cả nước (năm 2021). Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai là những địa phương có trị giá xuất khẩu lớn và luôn đứng ở vị trí hàng đầu trong vùng và cả nước.

– Du lịch ở Đông Nam Bộ ngày càng đóng vai trò quan trọng. Năm 2020, lượng khách du lịch đến vùng đạt 34,6 triệu lượt khách; năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, lượng khách du lịch đến vùng giảm mạnh, còn khoảng 15,7 triệu lượt khách. Tuy nhiên, năm 2022 lượng khách du lịch tăng trưởng mạnh, đạt trên 23,2 triệu lượt khách, chiếm gần 23% lượng khách của cả nước.

Các loại hình du lịch nổi bật trong vùng là du lịch đô thị, du lịch sinh thái,... Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất của cả nước. Ngoài ra, một số điểm thu hút khách du lịch khác như: Vũng Tàu, núi Bà Đen, cửa khẩu Mộc Bài, hồ Dầu Tiếng,...

– Bưu chính viễn thông được phát triển sớm và mạnh nhất so với các vùng khác, đi đầu trong chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao. Tài chính ngân hàng được phát triển mạnh với đa dạng các loại hình kinh doanh như hệ thống các ngân hàng, sàn giao dịch chứng khoán, bảo hiểm,... thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng.



Dựa vào thông tin mục 2 và hình 29.2, hãy trình bày tình hình phát triển các ngành dịch vụ vùng Đông Nam Bộ.

3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

– Nông nghiệp

+ Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của cả nước, có mức độ tập trung hoá sản xuất và trình độ thâm canh cao. Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng năm 2021 là hơn 800 nghìn ha (chiếm khoảng 36% diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước). Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu của vùng là cao su, điều, hồ tiêu,...

Bảng 29.2. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Loại cây	Năm 2010		Năm 2021	
	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Tỉ trọng so với cả nước (%)	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Tỉ trọng so với cả nước (%)
Cao su	441,4	58,7	547,6	58,8
Điều	225,7	60,4	192,6	61,3
Hồ tiêu	25,3	49,1	38,3	30,5

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2022)

Cao su luôn đứng đầu về diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng cũng như về diện tích cao su của cả nước. Điều có diện tích lớn thứ hai sau cao su và đứng đầu về diện tích điều của cả nước. Hồ tiêu tuy diện tích không lớn, nhưng đứng thứ hai cả nước, sau vùng Tây Nguyên. Hầu hết các cây công nghiệp lâu năm được trồng tập trung ở Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai,... Ngoài ra, vùng phát triển một số cây công nghiệp hàng năm như mía, lạc, tập trung ở tỉnh Tây Ninh.

+ Cây ăn quả ngày càng được mở rộng về diện tích, đạt khoảng 129 nghìn ha năm 2021. Các loại cây ăn quả được trồng với diện tích lớn trong vùng là sầu riêng, xoài, bưởi, mít, chôm chôm,... Đồng Nai là tỉnh trồng tập trung nhiều loại cây ăn quả, chiếm hơn 50% tổng diện tích cây ăn quả của vùng.

+ Chăn nuôi ở Đông Nam Bộ đang phát triển theo hướng công nghiệp, quy trình khép kín và ứng dụng công nghệ cao với quy mô lớn. Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng qua các năm.

Bảng 29.3. SỐ LƯỢNG MỘT SỐ VẬT NUÔI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

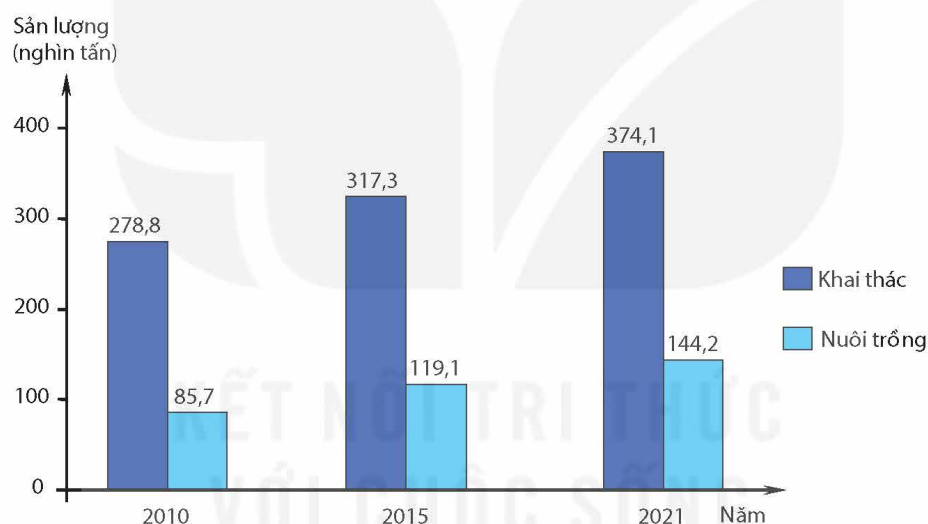
Vật nuôi	Năm	2010	2015	2021
Bò (nghìn con)		439,6	375,6	421,5
Lợn (nghìn con)		2 484,9	3 364,5	4 259,1
Gia cầm (triệu con)		20,5	38,4	58,8

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Bò là vật nuôi quan trọng của vùng (bao gồm cả bò thịt và bò sữa). Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có đàn bò lớn nhất, chiếm khoảng 50% số lượng bò toàn vùng. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh những năm gần đây. Đồng Nai là tỉnh có đàn lợn và gia cầm lớn nhất trong vùng.

– Lâm nghiệp có ý nghĩa kinh tế và môi trường đối với vùng Đông Nam Bộ. Rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu cho ngành sản xuất giấy và gỗ gia dụng, sản lượng khai thác gỗ hằng năm khoảng 250 nghìn m³. Công tác quản lý hệ thống rừng phòng hộ được tăng cường. Các loại rừng đặc dụng được chú trọng bảo tồn dưới hình thức là các vườn quốc gia và các khu dự trữ sinh quyển, vừa bảo vệ đa dạng sinh học, vừa kết hợp khai thác phát triển du lịch sinh thái.

– Thủy sản: Năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của vùng chiếm gần 6% cả nước, chủ yếu là lĩnh vực khai thác (chiếm 72,2% tổng sản lượng). Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm tới 93,8% sản lượng thủy sản khai thác toàn vùng. Nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.



Hình 29.3. Sản lượng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 29.2, hãy trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở vùng Đông Nam Bộ.

IV. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường

Phát triển kinh tế trong vùng đặt ra nhiều thách thức đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững như: sự phát triển công nghiệp tập trung dẫn đến gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước, biển; phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm cũng tác động xấu tới môi trường đất, nước,...

Phát triển kinh tế theo hướng bền vững sẽ tác động tích cực và góp phần bảo vệ môi trường bền vững. Kinh tế phát triển tạo nguồn đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, thực hiện các dự án bảo vệ, cải tạo môi trường.

2. Bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế – xã hội

Bảo vệ môi trường góp phần phát triển kinh tế bền vững, tạo thuận lợi cho các hoạt động sinh hoạt của dân cư theo hướng văn minh.

– Việc bảo vệ môi trường giúp các hoạt động kinh tế, đặc biệt các ngành công nghiệp, dịch vụ (nhất là với ngành du lịch) duy trì hoạt động và mang lại hiệu quả cao. Đồng thời, tạo môi trường trong lành cho các hoạt động xã hội, nhất là trong các đô thị lớn của vùng như Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hoà,...

– Việc giải quyết các vấn đề về quá tải hạ tầng, tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm ở các đô thị lớn sẽ giúp các hoạt động kinh tế – xã hội được đẩy mạnh, chất lượng cuộc sống dân cư được nâng cao,...

– Bảo vệ môi trường biển, triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tạo thuận lợi cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng.

 Dựa vào thông tin mục IV, hãy trình bày mối quan hệ giữa phát triển kinh tế – xã hội với bảo vệ môi trường ở vùng Đông Nam Bộ.



Chứng minh một số hoạt động kinh tế của vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước.



Tìm kiếm thông tin, viết bài giới thiệu về tiềm năng phát triển của một ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ (du lịch biển, khai thác dầu khí, cây công nghiệp, cây ăn quả).



Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, đặc biệt cho phát triển nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Những thế mạnh, hạn chế và vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng là gì? Thực trạng phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch của vùng như thế nào?



I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 40,9 nghìn km², bao gồm thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất cuối cùng về phía nam của Việt Nam, có vùng biển rộng lớn bao quanh ba phía, giàu tài nguyên, gần ngã tư đường hàng hải quốc tế. Vùng giáp vùng Đông Nam Bộ và nước láng giềng Cam-pu-chia. Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho Đồng bằng sông Cửu Long phát triển kinh tế, giao lưu, hợp tác với các vùng khác và các quốc gia trong khu vực; đồng thời có vị trí quan trọng đối với quốc phòng an ninh trên cả đất liền và vùng biển đảo.

2. Dân số

Số dân của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 là 17,4 triệu người, chiếm 17,7% số dân cả nước. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của vùng thấp nhất cả nước (0,55% năm 2021).

Năm 2021, mật độ dân số trung bình của vùng là 426 người/km². Tỷ lệ dân thành thị là 26,4%, thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Trong vùng có các dân tộc là Kinh, Khơ-me, Hoa, Chăm,...



Dựa vào thông tin mục I và hình 30.1, hãy:

- Trình bày vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Nêu khái quát về đặc điểm dân số của vùng.

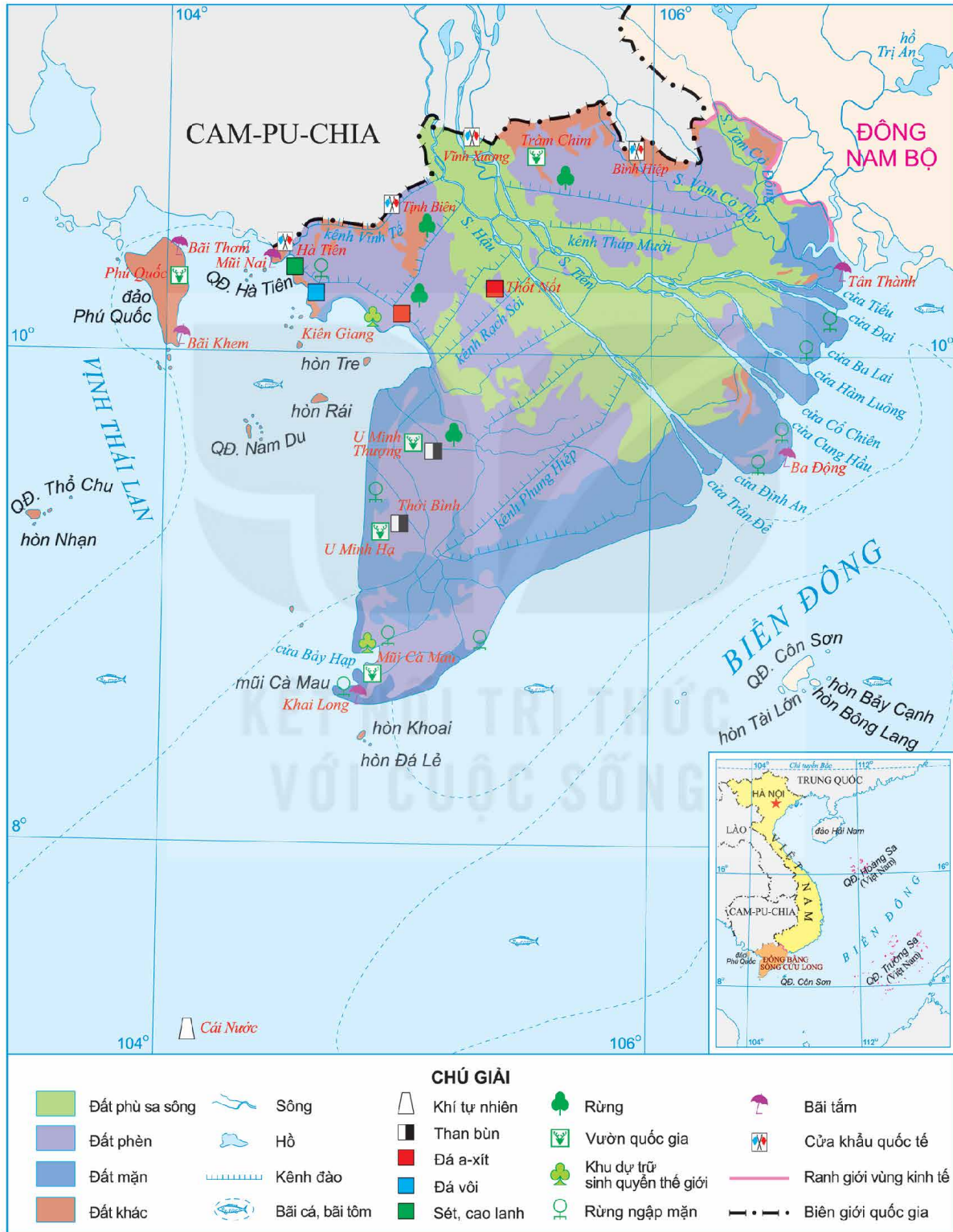
II. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN

1. Các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên

a) Thế mạnh

– Địa hình và đất: Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. Vùng có ba loại đất chính: Đất phù sa sông có diện tích khoảng hơn 1 triệu ha, phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu, là loại đất tốt, màu mỡ, thích hợp

trồng lúa và các loại cây trồng khác. Đất phèn có hơn 1,6 triệu ha, tập trung ở Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau, có thể cải tạo để trồng lúa, cây ăn quả,... Đất mặn gần 1 triệu ha ở khu vực ven biển, phù hợp cho phát triển rừng ngập mặn, nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, các loại đất khác ở khu vực biên giới Cam-pu-chia và trên các đảo, có thể trồng cây ăn quả và cây công nghiệp nhiệt đới.



Hình 30.1. Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Khí hậu của vùng mang tính chất cận xích đạo. Nhiệt độ trung bình trên 25°C, biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ, số giờ nắng cao; lượng mưa trung bình năm khoảng 1 500 – 2 000 mm. Khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhiệt đới, có tiềm năng phát triển điện gió, điện mặt trời.

– Nguồn nước: Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, hệ thống sông Cửu Long với 2 nhánh lớn là sông Tiền và sông Hậu. Sông ngòi có vai trò quan trọng về thủy lợi, giao thông đường sông và phát triển du lịch. Vùng có nhiều bãi triều rộng, diện tích mặt nước lớn trong nội địa, tạo điều kiện nuôi thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.

– Rừng: Rừng tràm ở An Giang, Cà Mau, Kiên Giang, rừng ngập mặn ven biển các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang có ý nghĩa lớn đối với môi trường, bảo tồn nguồn gen, đồng thời là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái.

EM CÓ BIẾT?

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 5 vườn quốc gia là Tràm Chim, Phú Quốc, Mũi Cà Mau, U Minh Hạ và U Minh Thượng; 2 khu dự trữ sinh quyển thế giới là Kiên Giang và Mũi Cà Mau.

– Khoáng sản trong vùng có dầu mỏ và khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa; vật liệu xây dựng có đá vôi ở khu vực Hà Tiên (Kiên Giang), đá xây dựng ở vùng Bảy Núi (An Giang); sét, cao lanh,... Ngoài ra, còn có than bùn ở các khu vực đầm lầy, dưới rừng ngập nước (Kiên Giang, Cà Mau,...).

– Biển: Với vùng biển rộng, nhiều đảo, Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Sinh vật vùng biển phong phú, nguồn lợi hải sản giàu có, ngư trường Cà Mau – Kiên Giang là ngư trường trọng điểm, trữ lượng hải sản đứng đầu cả nước. Các đảo có tiềm năng cho phát triển du lịch biển, nổi bật là đảo Phú Quốc.

b) Hạn chế

– Khí hậu có một mùa khô sâu sắc, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt cho các hoạt động kinh tế (đặc biệt cho sản xuất nông nghiệp), cho sinh hoạt, tăng nguy cơ cháy rừng, làm tăng diện tích đất phèn, đất mặn,...

– Đồng bằng sông Cửu Long là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, làm gia tăng những hiện tượng thời tiết cực đoan và nước biển dâng làm mở rộng diện tích đất bị ngập nước ven biển.

– Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Mê Công, nguồn nước sông phụ thuộc vào việc sử dụng nước của các quốc gia đầu nguồn, gây khó khăn trong quản lý, sử dụng tổng hợp nguồn nước sông.

? Dựa vào nội dung mục 1, hãy chứng minh các thế mạnh và hạn chế về tự nhiên cho phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

a) Lý do phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước, có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Vùng có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với phát triển nông nghiệp, thủy sản, du lịch. Sử dụng hợp lý các nguồn lực tự nhiên sẽ phát triển đa dạng các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng, phát huy hiệu quả thế mạnh của vùng.

Tuy nhiên, tự nhiên của vùng cũng tồn tại những khó khăn, đặc biệt là vấn đề đất nhiễm phèn, nhiễm mặn, khô hạn, mất cân bằng nguồn nước, biến đổi khí hậu,... Để phát triển kinh tế – xã hội bền vững cần có hướng sử dụng hợp lý, cải tạo và thích ứng với tự nhiên trong sản xuất và đời sống.

b) Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên

- Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất và tài nguyên nước; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

- Đầu tư xây dựng mới và hiện đại hoá hệ thống thủy lợi, phát triển nông nghiệp bền vững, phù hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng sản xuất. Chủ động kiểm soát lũ, phòng, chống sạt lở; đầu tư các công trình thủy lợi tích hợp, kiểm soát nguồn nước; tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ.

- Bảo vệ và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và các vùng ngập nước quan trọng, bảo vệ bờ biển, hạn chế gió, sóng biển.

- Áp dụng công nghệ sinh học, công nghệ môi trường để phát triển các mô hình kinh tế phù hợp với từng địa bàn, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Khai thác tổng hợp thế mạnh vùng biển đảo, phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững.

- Nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, có các chính sách hỗ trợ chủ động khai thác mùa lũ, thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu. Xây dựng các tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ.

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy:

- Giải thích tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Trình bày hướng sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng.

III. PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC VÀ THỰC PHẨM

1. Vai trò sản xuất lương thực và thực phẩm

- Sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò quan trọng đối với việc đảm bảo an ninh lương thực của vùng và cả nước.
- Vùng là nơi cung cấp các mặt hàng lương thực, thực phẩm xuất khẩu chủ lực cho đất nước, đặc biệt là gạo và thủy sản.
- Góp phần khai thác thế mạnh cả về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế – xã hội của vùng.
- Cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của vùng,...
- Giúp giải quyết việc làm cho một lượng lao động đáng kể trong vùng, cải thiện đời sống của nhân dân.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy nêu vai trò của sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tình hình phát triển

Nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long được phát triển theo hướng sinh thái bền vững với các sản phẩm trọng tâm là thủy sản, lúa gạo và trái cây; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp xanh và hữu cơ.

a) Sản xuất lương thực

Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng. Năm 2021, vùng chiếm khoảng 50% cả về diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của cả nước. Bình quân lương thực đầu người của vùng đạt 1 405,1 kg, gấp hơn 2,8 lần mức bình quân của cả nước.

Lúa là cây lương thực chủ đạo, chiếm hơn 99% về diện tích và sản lượng lương thực có hạt của vùng. Đồng bằng sông Cửu Long cũng là vùng sản xuất lúa hàng hoá lớn nhất và chiếm hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước.

Bảng 30.1. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG
GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Chỉ tiêu Năm	Diện tích gieo trồng		Sản lượng	
	Triệu ha	So với cả nước (%)	Triệu tấn	So với cả nước (%)
2010	3,9	52,7	21,6	54,0
2015	4,3	54,9	25,6	56,7
2021	3,9	53,9	24,3	55,5

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Việc ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất lúa được tăng cường. Năng suất lúa cả năm của vùng tăng lên, năm 2021 đạt 62,4 tạ/ha, cao nhất cả nước. Các giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao được đưa vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Lúa được trồng ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, các tỉnh trồng nhiều lúa là Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Đồng Tháp.

Ngoài lúa, một số cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn,... cũng được trồng trong vùng, song diện tích không đáng kể.



Hình 30.2. Bản đồ sản xuất lương thực, thực phẩm và du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

b) Sản xuất thực phẩm

– Chăn nuôi

Các vật nuôi chính của vùng là lợn, bò thịt, gia cầm,... Chăn nuôi của vùng phát triển theo hướng sạch, quy mô lớn, ứng dụng khoa học – công nghệ, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Các tỉnh phát triển chăn nuôi mạnh trong vùng là Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh,...

Bảng 30.2. SỐ LƯỢNG BÒ, LỢN VÀ GIA CẦM
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

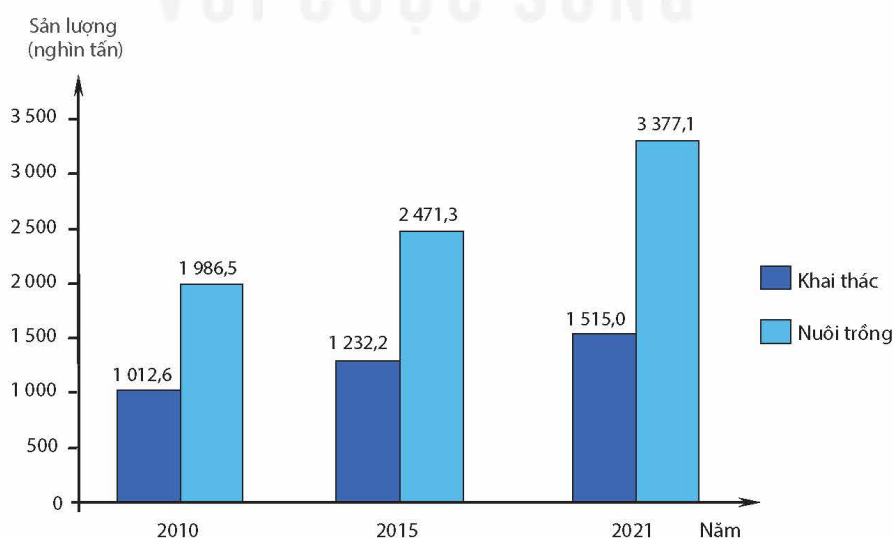
Vật nuôi	Năm	2010		2021	
		Số lượng (nghìn con)	So với cả nước (%)	Số lượng (nghìn con)	So với cả nước (%)
Bò		691,1	11,9	909,4	15,1
Lợn		3 798,9	13,9	2 079,5	9,0
Gia cầm		60 703,0	20,2	87 537,0	16,7

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2022)

– Thủy sản

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số một về thủy sản, phát triển cả khai thác và nuôi trồng. Sản lượng thủy sản toàn vùng lớn và ngày càng tăng, luôn chiếm trên 50% sản lượng thủy sản của cả nước và đứng đầu về giá trị xuất khẩu thủy sản.

Năm 2021, sản lượng thủy sản khai thác chiếm khoảng 30% tổng sản lượng thủy sản cả vùng và chiếm hơn 38% sản lượng khai thác của cả nước. Các tỉnh có sản lượng khai thác lớn nhất là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre,...



Hình 30.3. Sản lượng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Nuôi trồng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long là ưu thế và luôn ở vị trí đứng đầu cả nước. Năm 2021, diện tích thu hoạch thủy sản trong vùng đạt hơn 772 nghìn ha, chiếm gần 71% tổng diện tích thu hoạch thủy sản của cả nước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng liên tục, chiếm gần 70% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước. Đối tượng thủy sản nuôi trồng đa dạng như tôm, cá da trơn, cua,... Nuôi trồng thủy sản ở vùng phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp, công nghệ cao; các cơ sở chế biến, sản xuất thức ăn thủy sản phát triển mạnh, tạo nên chuỗi giá trị từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ. Các tỉnh nuôi trồng thủy sản lớn là Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang,...

– Trồng cây ăn quả: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất cây ăn quả lớn nhất cả nước. Diện tích cây ăn quả tăng nhanh, năm 2021 đạt hơn 377 nghìn ha (chiếm hơn 33% cả nước). Các cây trồng chủ lực là sầu riêng, thanh long, xoài, chôm chôm, nhãn, bưởi, cam,... Một số vùng trồng cây ăn quả tập trung được đẩy mạnh đầu tư với quy mô lớn.

Trồng cây ăn quả ở vùng phát triển theo hướng áp dụng công nghệ cao (công nghệ gen, tự động hoá, nông nghiệp thông minh, công nghệ sinh học) hướng tới trồng trọt hữu cơ, bền vững,... tăng cường đầu tư công nghiệp chế biến. Sản phẩm cây ăn quả không chỉ cung cấp cho thị trường trong nước mà còn xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Hoa Kỳ,...

? Dựa vào nội dung mục 2 và hình 30.2, hãy trình bày:

- Tình hình phát triển sản xuất lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Tình hình phát triển sản xuất thực phẩm (thủy sản, chăn nuôi, cây ăn quả) của vùng.

IV. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch tự nhiên

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển du lịch. Hệ thống sông, kênh rạch chằng chịt, các cù lao sông; các hệ sinh thái rừng như rừng ngập mặn (U Minh Thượng, U Minh Hạ – Cà Mau), rừng tràm (Vườn quốc gia Tràm Chim – Đồng Tháp),... tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hấp dẫn khách du lịch.

Vùng biển có hệ thống các đảo như Phú Quốc, Nam Du, Hòn Tre,... với nhiều bãi tắm, cảnh quan đặc sắc là những điểm đến thu hút khách du lịch.

- Tài nguyên du lịch văn hoá

Các di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, nghệ thuật,... trong vùng rất phong phú. Những địa điểm nổi tiếng là nhà tù Phú Quốc (Kiên Giang), di chỉ khảo cổ Ốc Eo – Gò Thành (Tiền Giang), di tích Đồng Khởi (Bến Tre), chùa Dơi (Sóc Trăng), các di tích ở Núi Sam (An Giang),...

Đồng bằng sông Cửu Long có nền văn hoá vùng châu thổ với các miệt vườn cây trái trù phú, người dân thích ứng với cuộc sống miền sông nước, hình thành nên các chợ nổi

(Cái Răng – Cần Thơ, Phụng Hiệp – Hậu Giang,...) hấp dẫn khách du lịch. Nghệ thuật dân gian có đờn ca tài tử, hò,... cùng các nghề thủ công truyền thống, ẩm thực, lễ hội đặc sắc (Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Ok Om Bok) làm phong phú hơn các sản phẩm du lịch của vùng.

 Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày tài nguyên du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tình hình phát triển

Khách du lịch và doanh thu du lịch lũy hành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2015 – 2019, năm 2020, 2021 giảm do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Sau khi dịch được kiểm soát, lượng khách đang dần phục hồi trở lại.

Bảng 30.3. SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH VÀ DOANH THU DU LỊCH LŨY HÀNH CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2015 – 2022

Chỉ số \ Năm	2015	2019	2022
Số lượt khách (triệu lượt người)	23,2	46,0	37,5
Doanh thu du lịch lũy hành (tỉ đồng)	512	1 000,8	957,2

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2016, 2022)

Loại hình du lịch đặc trưng của vùng là du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo và du lịch văn hoá lễ hội.

Các địa bàn trọng điểm du lịch của vùng gồm Cần Thơ, Kiên Giang, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre. Phú Quốc là đô thị du lịch và là điểm đến hấp dẫn nhất trong vùng.

 Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày tình hình phát triển du lịch ở Đồng bằng sông Cửu Long.



Dựa vào bảng 30.1, hãy nhận xét tình hình và vai trò của ngành sản xuất lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về tiềm năng phát triển một loại hình du lịch ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Nội dung

Tìm hiểu và viết báo cáo về ảnh hưởng và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Nguồn tư liệu

– Thông tin từ các tạp chí, sách, báo, tivi, internet, thực tế,... về biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long.

– Gợi ý các nguồn tham khảo:

+ Tác động của biến đổi khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, <http://ihrce.org.vn/Tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-san-xuat-nong-nghiep-o-dong-bang-song-Cuu-Long-8.html>.

+ Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng Cửu Long, Bộ Tài nguyên và Môi trường, <https://monre.gov.vn/Pages/ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-o-dong-bang-cuu-long.aspx>

+ Chính sách ứng phó biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long, <http://moitruong.nongthonmoi.gov.vn/Pages/chinh-sach-ung-pho-bien-doi-khi-hau-vung-dbscl.aspx>

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

- Đến tự nhiên
- Đến các hoạt động kinh tế
- Đến sinh hoạt của dân cư

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long

- Giải pháp giảm nhẹ
- Giải pháp thích ứng



Nghị quyết số 81/2023/QH13 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã nêu rõ định hướng phát triển không gian kinh tế – xã hội, trong đó có phát triển 4 vùng động lực quốc gia trên cơ sở các vùng kinh tế trọng điểm hiện nay. Vậy thế nào là vùng kinh tế trọng điểm? Các vùng kinh tế trọng điểm của nước ta có đặc điểm gì?



I. ĐẶC ĐIỂM VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, hội tụ các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước.

Vùng kinh tế trọng điểm có đặc điểm:

- Hội tụ các yếu tố thuận lợi về vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên và nguồn lực kinh tế – xã hội, tạo nên tiềm lực lớn cho phát triển kinh tế – xã hội.
- Được ưu tiên đầu tư (về vốn, khoa học – công nghệ, cơ sở hạ tầng,...), từ đó tạo khả năng phát triển các ngành mới về công nghiệp, dịch vụ, tăng tốc độ phát triển và có thể lan toả đến các lãnh thổ khác.
- Có đóng góp lớn cho quốc gia, giữ vai trò động lực trong sự phát triển chung của cả nước. Vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm thể hiện ở tỉ trọng đóng góp trong cả nước về GDP, tăng trưởng kinh tế, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trị giá xuất khẩu,...
- Số lượng và phạm vi lãnh thổ của các vùng kinh tế trọng điểm thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.



Dựa vào thông tin mục I, hãy phân tích đặc điểm chung của các vùng kinh tế trọng điểm.

II. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

a) Quá trình hình thành

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ được thành lập năm 1997, bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương. Năm 2004, vùng được mở rộng thêm tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Đến năm 2021, bảy tỉnh, thành phố của vùng có diện tích hơn 15 nghìn km², số dân là 17,6 triệu người.

b) Nguồn lực phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là cửa ngõ ra biển của các tỉnh phía Bắc. Vùng có hai hành lang và một vành đai kinh tế trong quan hệ kinh tế Việt Nam – Trung Quốc đi qua; có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học – công nghệ của cả nước.

Vùng có một số loại khoáng sản quan trọng, trữ lượng lớn như than đá, than nâu, đá vôi,...; có không gian biển để xây dựng các cảng biển và phát triển dịch vụ hàng hải; có lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên với Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long – quần đảo Cát Bà, các bãi biển, danh thắng,...

Vùng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất nước. Đây là vùng có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, có tài nguyên du lịch văn hoá đa dạng với nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của thế giới (Hoàng thành Thăng Long, dân ca Quan họ Bắc Ninh,...). Cơ sở hạ tầng được đầu tư và phát triển đồng bộ, hiện đại bậc nhất cả nước với nhiều tuyến cao tốc, cảng hàng không quốc tế (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn), cảng biển (Hải Phòng, Quảng Ninh),...

c) Thực trạng phát triển

Quy mô GRDP, tỉ lệ đóng góp vào GDP cả nước chỉ đứng sau Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Cơ cấu kinh tế của vùng tương đối hài hoà và chuyển dịch theo hướng hiện đại. Năm 2021, vùng thu hút 31,8% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 26,9% tổng số vốn đăng kí, đóng góp 32,5% trị giá xuất khẩu của cả nước.

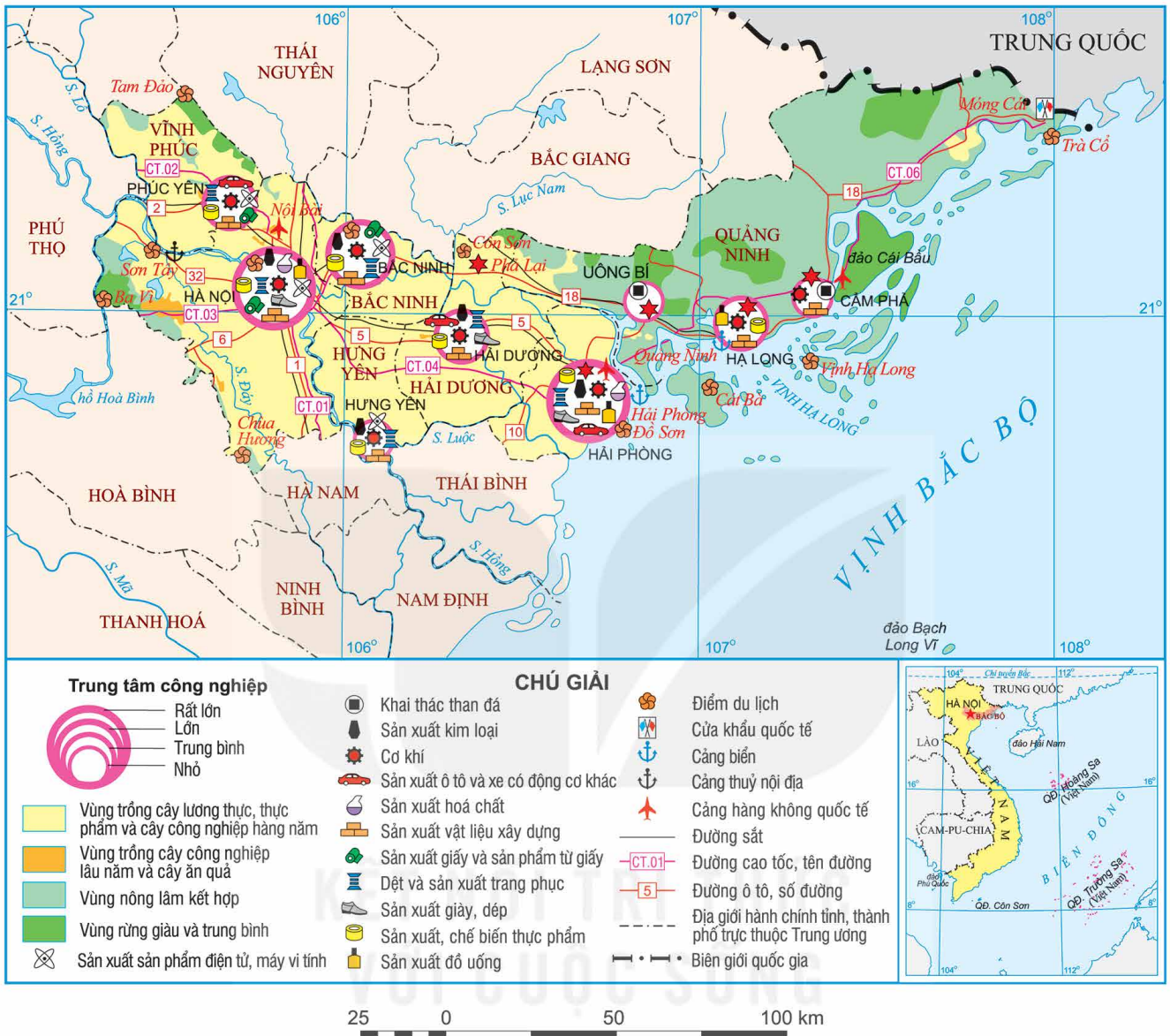
Bảng 32.1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số	Năm	2010	2021
GRDP (nghìn tỉ đồng)		629,6	2 243,6
– Tỉ trọng trong GDP cả nước (%)		23,7	26,6
Cơ cấu GRDP (%)		100,0	100,0
– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		6,5	3,9
– Công nghiệp và xây dựng		29,4	42,3
– Dịch vụ		50,1	43,8
– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		14,0	10,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Các ngành kinh tế nổi bật của vùng là công nghiệp (sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất kim loại,...); dịch vụ

(tài chính ngân hàng, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, giáo dục – đào tạo,...); nông nghiệp thâm canh, áp dụng công nghệ cao,...



Hình 32.1. Bản đồ kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2021

d) Định hướng phát triển

Chú trọng phát triển khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số; phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, chất lượng cao; các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giá trị gia tăng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển kinh tế biển với các ngành vận tải biển, du lịch biển đảo,...

? Dựa vào thông tin mục 1 và hình 32.1, hãy trình bày:

- Quá trình hình thành, các nguồn lực của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.
- Thực trạng và định hướng phát triển của vùng.

2. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Quá trình hình thành

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được thành lập năm 1997, bao gồm Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Năm 2004, vùng được bổ sung thêm tỉnh Bình Định. Đến năm 2021, năm tỉnh, thành phố của vùng có diện tích khoảng 28 nghìn km², số dân là 6,6 triệu người.

b) Nguồn lực phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nằm ở vị trí chiến lược về giao lưu kinh tế Bắc – Nam và Đông – Tây. Vùng là cửa ngõ thông ra biển của vùng Tây Nguyên và các nước láng giềng (Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan).

Vùng có không gian biển rộng, tài nguyên biển phong phú tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế biển; khoáng sản có cao lanh, cát thủy tinh,... chất lượng tốt; có tiềm năng để phát triển điện gió, điện mặt trời,...

Người dân trong vùng có truyền thống cần cù, tinh thần cách mạng. Trong vùng có nhiều di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thế giới (Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn), là những thế mạnh để phát triển du lịch. Hệ thống giao thông của vùng khá hiện đại, bao gồm các quốc lộ, cao tốc (quốc lộ 1, cao tốc Bắc – Nam,...), các cảng hàng không (Phước Bài, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát), cảng biển (Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi,...),...

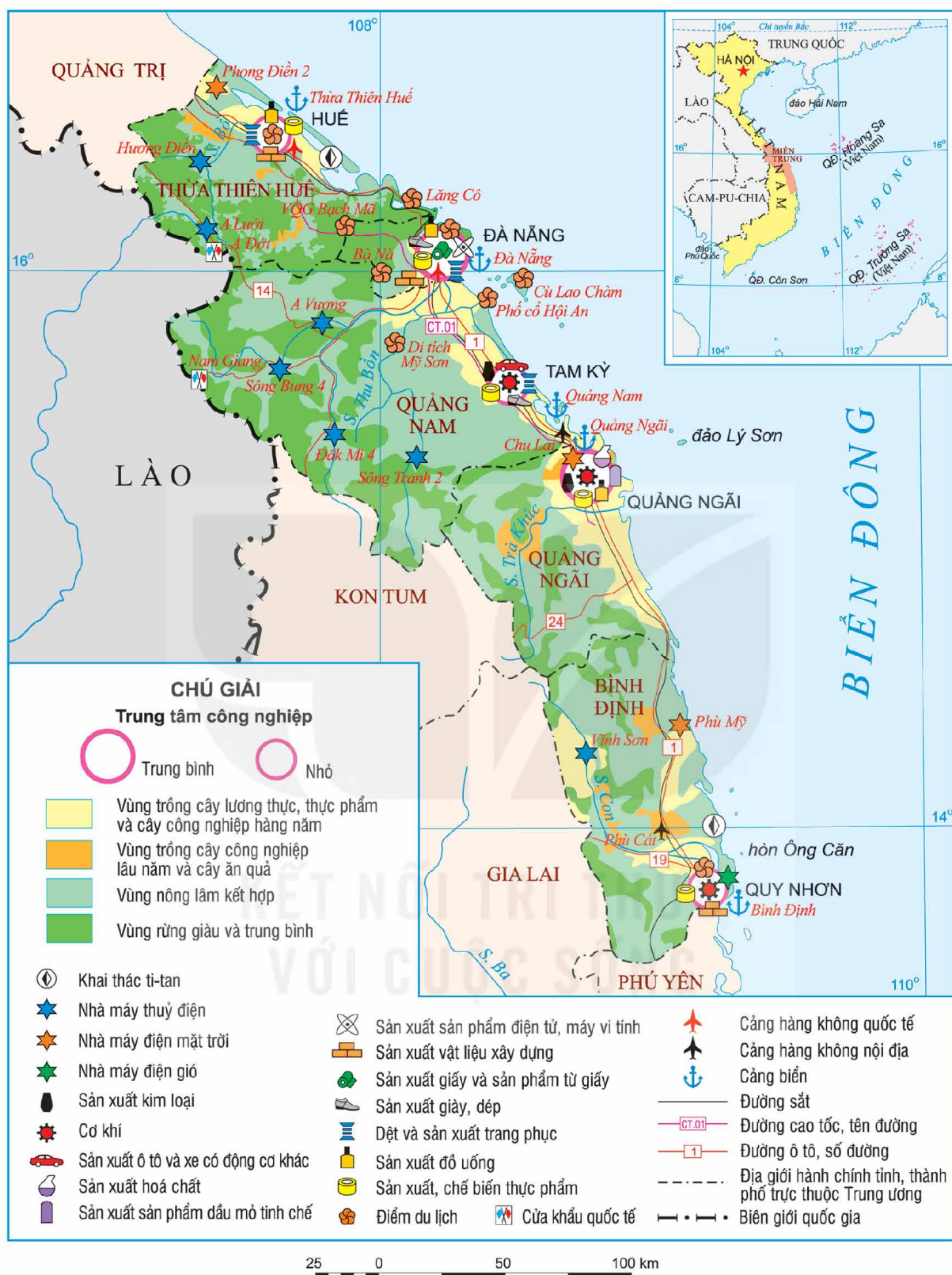
c) Thực trạng phát triển

Quy mô GRDP của vùng ngày càng tăng nhưng tỉ trọng trong GDP cả nước còn nhỏ. Cơ cấu kinh tế của vùng thiên về phát triển dịch vụ song chuyển dịch còn chậm. Năm 2021, vùng thu hút 4,0% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 4,6% tổng số vốn đăng ký, đóng góp 2,6% trị giá xuất khẩu của cả nước.

Bảng 32.2. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số \ Năm	2010	2021
GRDP (nghìn tỉ đồng)	141,6	458,6
– Tỉ trọng trong GDP cả nước (%)	5,3	5,4
Cơ cấu GRDP (%)	100,0	100,0
– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,6	15,1
– Công nghiệp và xây dựng	25,7	31,3
– Dịch vụ	44,3	41,3
– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	13,4	12,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



Hình 32.2. Bản đồ kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2021

Các ngành kinh tế nổi bật của vùng là kinh tế biển (giao thông vận tải biển, dịch vụ hàng hải, du lịch biển đảo, khai thác thủy sản xa bờ và nuôi trồng thủy sản); công nghiệp (sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, sản xuất kim loại, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, năng lượng tái tạo,...).

d) Định hướng phát triển

Tiếp tục phát triển các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và thế giới; phát triển công nghiệp sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, công nghiệp sản xuất ô tô; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá.



Dựa vào thông tin mục 2 và hình 32.2, hãy trình bày:

- Quá trình hình thành, các nguồn lực của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.*
- Thực trạng phát triển của vùng.*

3. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Quá trình hình thành

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được thành lập năm 1998, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. Vùng mở rộng thêm các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Long An vào năm 2003 và tỉnh Tiền Giang vào năm 2009. Đến năm 2021, tám tỉnh, thành phố của vùng có diện tích hơn 30 nghìn km², số dân là 21,8 triệu người.

b) Nguồn lực phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nằm trên các tuyến giao thông quan trọng, thuận lợi cho giao lưu kinh tế – xã hội cả trong nước và quốc tế. Vùng có Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm lớn về kinh tế, khoa học – kỹ thuật, là đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất cả nước.

Nguồn tài nguyên dầu khí với trữ lượng lớn trong vùng là thế mạnh nổi bật. Vùng có không gian biển thuận lợi cho xây dựng cảng nước sâu, nuôi trồng và khai thác thủy sản, du lịch biển,... Các điều kiện về đất, khí hậu thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả nhiệt đới.

Vùng có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao, năng động, sáng tạo, thích ứng với nền kinh tế thị trường. Cơ sở hạ tầng phát triển hiện đại và ngày càng hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng với hệ thống quốc lộ, cao tốc, cảng hàng không (Tân Sơn Nhất, Long Thành – đang xây dựng, Côn Đảo), cảng biển (Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu,...). Vùng có nhiều chính sách linh hoạt trong thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ,...

c) Thực trạng phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là vùng phát triển kinh tế hàng đầu của cả nước, GRDP của vùng đứng đầu 4 vùng kinh tế trọng điểm. Cơ cấu kinh tế của vùng có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại. Năm 2021, vùng thu hút 54,6% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 44,1% tổng số vốn đăng ký và đóng góp 37,1% trị giá xuất khẩu của cả nước.

Bảng 32.3. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số \ Năm	2010	2021
GDRP (nghìn tỉ đồng)	1 053,4	2 835,6
– Tỷ trọng trong GDP cả nước (%)	39,7	33,5
Cơ cấu GRDP (%)	100,0	100,0
– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	6,4
– Công nghiệp và xây dựng	44,7	42,6
– Dịch vụ	38,2	40,8
– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10,2	10,2

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Các ngành kinh tế nổi bật trong vùng là công nghiệp (khai thác, chế biến dầu khí; sản xuất điện; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính; sản xuất, chế biến thực phẩm, đồ uống,...); dịch vụ (cảng biển, du lịch, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông,...); phát triển cây công nghiệp với mức độ tập trung và trình độ thâm canh cao.

d) Định hướng phát triển

Xây dựng, phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại; đi đầu trong khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số; phát triển mạnh các dịch vụ tài chính ngân hàng, khoa học – công nghệ, logistics,...; thu hút đầu tư các ngành công nghiệp công nghệ cao, các công viên phần mềm, trí tuệ nhân tạo; phát triển kinh tế biển.

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 32.3, hãy:

- Trình bày quá trình hình thành Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
- Chứng minh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nền kinh tế phát triển nhất.

4. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Quá trình hình thành

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long được thành lập muộn nhất (năm 2009), bao gồm thành phố Cần Thơ và 3 tỉnh An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Đến năm 2021, vùng có diện tích hơn 16 nghìn km², số dân là 6,1 triệu người.

b) Nguồn lực phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí địa lý thuận lợi và quan trọng đối với quốc phòng an ninh đất nước.

Vùng thuộc hạ lưu của hệ thống sông Mê Công, thuận lợi cho việc phát triển lương thực, thực phẩm. Tài nguyên khoáng sản có dầu mỏ, khí tự nhiên ở vùng thềm lục địa; đá vôi ở khu vực Hà Tiên, Kiên Lương,... Tài nguyên sinh vật biển phong phú, nhiều bãi tắm đẹp, nhiều đảo, thuận lợi cho phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản, du lịch.

Người dân có kinh nghiệm trồng lúa, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Vùng có nhiều di tích lịch sử, văn hoá tạo thế mạnh để phát triển du lịch. Cơ sở hạ tầng của vùng ngày càng được phát triển và hoàn thiện, với các cảng hàng không (Cần Thơ, Cà Mau, Rạch Giá, Phú Quốc), cảng biển (Kiên Giang, Cà Mau,...) tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, thúc đẩy thương mại và du lịch.



Hình 32.4. Bản đồ kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021

c) Thực trạng phát triển

Mặc dù có tiềm năng lớn nhưng kinh tế của vùng chưa thực sự phát triển. Tỷ lệ đóng góp vào GDP cả nước còn khiêm tốn. Trong cơ cấu kinh tế của vùng, tỉ trọng của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tuy giảm song còn khá cao. Năm 2021, vùng thu hút 0,5% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với 1,7% tổng số vốn đăng ký và đóng góp 1,2% trị giá xuất khẩu của cả nước.

Bảng 32.4. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GRDP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

Chỉ số \ Năm	2010	2021
GRDP (nghìn tỉ đồng)	124,7	346,6
– Tỷ trọng trong GDP cả nước (%)	4,7	4,1
Cơ cấu GRDP (%)	100,0	100,0
– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36,9	30,8
– Công nghiệp và xây dựng	24,6	23,0
– Dịch vụ	34,3	40,9
– Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4,2	5,3

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản; công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm; công nghiệp sản xuất điện; du lịch,... là các ngành kinh tế nổi bật trong vùng.

d) Định hướng phát triển

Phát triển Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; trở thành vùng nghiên cứu, ứng dụng khoa học – công nghệ về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ nông nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp; phát triển kinh tế biển.

? Dựa vào thông tin mục 4 và hình 32.4, hãy trình bày quá trình hình thành, các nguồn lực, thực trạng và định hướng phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.



Lựa chọn từ các bảng 32.1, 32.2, 32.3, 32.4, vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GRDP năm 2010 và năm 2021 của một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm. Nhận xét và giải thích cơ cấu GRDP của vùng kinh tế trọng điểm đó.



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm đối với nước ta.



Việt Nam có vùng biển và các đảo, quần đảo giàu tài nguyên thiên nhiên, có nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp kinh tế biển. Việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển – đảo ở Việt Nam như thế nào? Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh cho đất nước ra sao?



I. KHÁI QUÁT VỀ BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Biển Đông

Biển Đông nằm ở phía tây Thái Bình Dương, trải dài từ khoảng vĩ độ 3°N đến 26°B và từ khoảng kinh độ 100°Đ đến 121°Đ. Diện tích Biển Đông là 3,44 triệu km², lớn thứ hai ở Thái Bình Dương và thứ ba trên thế giới; có hai vịnh biển lớn là vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan. Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam là Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan và Cam-pu-chia.

Khí hậu trên Biển Đông mang tính chất nhiệt đới gió mùa. Độ muối trung bình khoảng 32 – 33‰, có sự biến động theo mùa và theo khu vực. Trên Biển Đông có các dòng biển gió mùa, thay đổi hướng chảy, tính chất theo mùa.

Biển Đông giàu tài nguyên khoáng sản, sinh vật, du lịch,... là điều kiện thuận lợi để các nước trong khu vực khai thác tổng hợp kinh tế biển.

2. Vùng biển, các đảo, quần đảo của Việt Nam

Biển Việt Nam có diện tích rộng trên 1 triệu km² (lớn gấp ba lần diện tích đất liền). Vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Vùng biển nước ta có hàng nghìn đảo và quần đảo, trong đó có hai quần đảo: quần đảo Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng) và quần đảo Trường Sa (tỉnh Khánh Hòa). Tính đến năm 2022, Việt Nam có 1 thành phố đảo trực thuộc tỉnh là Phú Quốc (Kiên Giang) và 11 huyện đảo là Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ, Cát Hải (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Đà Nẵng), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Sa (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu) và Kiên Hải (Kiên Giang).

Đường bờ biển nước ta dài khoảng 3 260 km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, có 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương giáp biển. Đây là điều kiện thuận lợi để khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông của Việt Nam.



Dựa vào thông tin mục I và kiến thức đã học, hãy trình bày khái quát về Biển Đông và vùng biển Việt Nam.

II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÙNG BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1. Tài nguyên sinh vật

Biển Việt Nam có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú, đa dạng. Vùng biển có khoảng 2 000 loài cá, trong đó có trên 110 loài giá trị kinh tế cao; có nhiều loài động vật giáp xác, thân mềm, nhiều loại có giá trị dinh dưỡng cao như: tôm, cua, mực,... Trữ lượng hải sản của vùng biển nước ta khoảng 4 triệu tấn, thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản. Vùng ven bờ có nhiều loại rong biển được khai thác, sử dụng trong công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm.

Trên các đảo và khu vực ven biển có nhiều vườn quốc gia như: Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Mũi Cà Mau, Phú Quốc, Côn Đảo,... nhiều khu dự trữ sinh quyển như Châu thổ sông Hồng, Cù Lao Chàm, Kiên Giang,... Đây là những khu vực có tài nguyên sinh vật phong phú có ý nghĩa về bảo tồn nguồn gen và là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái. Nhiều khu vực đầm lầy, cửa sông, bãi triều ven biển tạo thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

2. Tài nguyên khoáng sản

Thềm lục địa nước ta có trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên tương đối lớn, tổng trữ lượng khoảng 10 tỉ tấn dầu quy đổi, tập trung ở các bể trầm tích: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu, Tư Chính – Vũng Mây và nhóm bể Trường Sa – Hoàng Sa.

Dọc ven biển, vùng sườn bờ và đáy biển điều tra được hơn 30 loại khoáng sản. Ti-tan, cát thủy tinh, muối biển là những loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn đang được khai thác. Ngoài ra, vùng biển Việt Nam có tiềm năng về băng cháy phân bố ở khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và khu vực bể trầm tích Phú Khánh,...

Năng lượng gió ở vùng biển Việt Nam được đánh giá đứng đầu khu vực Đông Nam Á. Vùng biển có khả năng khai thác năng lượng gió tốt nhất là từ Bình Định đến Cà Mau.

3. Tài nguyên du lịch

Việt Nam có đường bờ biển kéo dài, cảnh quan bờ biển đa dạng, nhiều bãi tắm đẹp dọc khu vực biển, đảo từ Bắc vào Nam như Mỹ Khê, Nha Trang, Mũi Né, Phú Quốc,...

Vùng biển có hàng nghìn đảo, nhiều đảo có phong cảnh đẹp như Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc. Đặc biệt có vịnh Hạ Long và quần đảo Cát Bà đã được UNESCO vinh danh là di sản thiên nhiên của thế giới.

Hệ sinh thái biển phong phú, đặc sắc như các hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, đầm phá,... tạo thuận lợi để đa dạng hoá các sản phẩm du lịch biển.

Ngoài ra, địa hình bờ biển có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi cho xây dựng các cảng biển nước sâu, phát triển giao thông vận tải biển và xuất, nhập khẩu hàng hoá,...

? Dựa vào thông tin mục II, hãy chứng minh vùng biển và các đảo, quần đảo nước ta có tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

III. VẤN ĐỀ KHAI THÁC TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN BIỂN, ĐẢO

Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển là khai thác các nguồn tài nguyên biển, phát triển đồng thời nhiều ngành kinh tế có liên quan với nhau, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, thúc đẩy nhau cùng phát triển, không cản trở hoặc gây thiệt hại kinh tế cho các ngành kinh tế còn lại. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo vừa đem lại hiệu quả kinh tế, vừa góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường và khẳng định chủ quyền quốc gia.

1. Phát triển du lịch biển, đảo

Trong những năm qua, hoạt động du lịch biển của nước ta phát triển nhanh. Số lượng khách và doanh thu của hoạt động du lịch biển tăng. Nhiều loại hình du lịch biển mang lại hiệu quả cao như nghỉ dưỡng biển, thể thao biển,... Việt Nam đã hình thành các trung tâm du lịch biển như: Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà), Phú Quốc (Kiên Giang),... Ngoài ra, còn nhiều điểm du lịch biển nổi tiếng khác như: Cát Bà (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Quy Nhơn (Bình Định), Mũi Né (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu),...

Phát triển du lịch biển, đảo thúc đẩy các ngành giao thông vận tải biển, nuôi trồng thủy sản, hình thành các mô hình nuôi trồng thủy sản gắn với du lịch, nâng cao đời sống của người dân, góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá vùng biển. Trong phát triển du lịch biển, đảo cần chú ý đến bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển, đảo.

2. Giao thông vận tải biển

Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển và hiện đại. Đến năm 2022, nước ta có 34 cảng biển, trong đó có 2 cảng đặc biệt; 11 cảng loại I; 7 cảng loại II và 14 cảng loại III.

Các tuyến giao thông vận tải biển ở nước ta được mở rộng cả nội địa và quốc tế, dịch vụ hàng hải ngày càng phát triển, đội tàu buôn quốc gia được tăng cường góp phần quan trọng trong việc vận chuyển, lưu thông hàng hoá trong nước và xuất, nhập khẩu.

Khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hoá bằng đường biển có xu hướng tăng.

Bảng 33.1. KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ĐƯỜNG BIỂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	69,9
Luân chuyển (triệu tấn.km)	145 521,4	131 835,7	70 130,3

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)



Hình 33. Bản đồ kinh tế biển, đảo Việt Nam năm 2021

Phát triển giao thông vận tải biển thúc đẩy sự phát triển các hoạt động xuất nhập khẩu, du lịch biển, khẳng định vai trò, vị thế của Việt Nam trên thế giới và góp phần bảo vệ quốc phòng an ninh trên biển. Trong quá trình vận chuyển hàng hoá cần chú ý vấn đề bảo vệ môi trường, hạn chế các sự cố tràn dầu xảy ra.

3. Khai thác khoáng sản

Khai thác khoáng sản vùng biển nước ta quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên. Mỏ dầu khai thác đầu tiên trên vùng biển Việt Nam vào năm 1986, ở thềm lục địa phía nam. Tính đến năm 2022, Việt Nam đã khai thác 25 mỏ dầu, khí. Tuy nhiên, sản lượng khai thác không ổn định.

Bảng 33.2. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN KHAI THÁC TRONG NƯỚC TRÊN VÙNG BIỂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Dầu thô (triệu tấn)	14,7	16,9	9,1
Khí tự nhiên (tỉ m ³)	9,4	10,7	7,4

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Dọc ven biển, cát thuỷ tinh và ti-tan cũng đang được khai thác, nhiều nhất ở các tỉnh Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu,... Làm muối là nghề truyền thống của người dân một số vùng ven biển. Tổng sản lượng muối biển mỗi năm khoảng 1 triệu tấn. Những nơi sản xuất muối lớn nhất nước ta là Cà Ná, Phương Cựu (Ninh Thuận), Diêm Điền (Thái Bình), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi),...

Khai thác tài nguyên khoáng sản biển mang lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, thúc đẩy ngành công nghiệp hoá dầu,... tạo nguồn hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, việc khai thác nguồn tài nguyên cần bảo vệ môi trường biển, tránh gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

4. Khai thác tài nguyên sinh vật biển, đảo

Ngành khai thác hải sản đã được đầu tư tốt hơn về phương tiện, công nghệ để tăng cường khai thác xa bờ, truy xuất được nguồn gốc. Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có sản lượng khai thác hải sản lớn nhất, chiếm hơn 45% sản lượng cả nước (năm 2021).

Bảng 33.3. SẢN LƯỢNG HẢI SẢN KHAI THÁC CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Sản lượng hải sản khai thác (triệu tấn)	2,27	2,98	3,74
– Trong đó: Cá biển	1,66	2,23	2,92

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

Ngành nuôi trồng hải sản đã được đầu tư phát triển mở rộng diện tích và đối tượng nuôi trồng. Các mô hình nuôi trồng công nghiệp, công nghệ cao ngày càng phổ biến

rộng rãi. Nuôi trồng theo hướng bền vững được chú trọng, vừa đem lại hiệu quả kinh tế vừa bảo vệ tài nguyên môi trường.

Khai thác và nuôi trồng hải sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm, tạo mặt hàng xuất khẩu quan trọng, góp phần thúc đẩy du lịch biển. Tuy nhiên, việc khai thác và nuôi trồng hải sản cần chú ý bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật, bảo vệ môi trường.

? Dựa vào thông tin mục 3 và hình 33, hãy trình bày tình hình khai thác tổng hợp tài nguyên biển, đảo ở nước ta.

IV. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO

– Môi trường biển, đảo là một bộ phận trong môi trường sống của người dân Việt Nam. Các hoạt động kinh tế biển mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần đáng kể vào quy mô GDP của cả nước. Vì thế, bảo vệ môi trường biển là bảo vệ không gian, các nguồn lợi để phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

– Môi trường biển, đảo có những đặc điểm khác biệt với môi trường trên đất liền:

+ Môi trường biển là một thể thống nhất. Vì vậy, nếu một vùng biển bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến vùng bờ biển, vùng nước và các đảo xung quanh, ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên biển, cuộc sống của cư dân ven biển và trên các đảo.

+ Các đảo trên biển của nước ta thường có diện tích nhỏ, nằm biệt lập với đất liền. Mỗi đảo đều có đặc điểm tự nhiên riêng và dễ bị tác động bởi các hoạt động của con người. Bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường trên đảo là giữ được mực nước ngầm và hệ sinh thái trên đảo, đảm bảo cuộc sống cho cư dân sinh sống trên đảo, đồng thời, bảo vệ quốc phòng an ninh cho đất nước.

– Việc khai thác các nguồn lợi trên Biển Đông và khu vực ven biển đã và đang có những tác động xấu đến môi trường biển. Môi trường biển đảo ở một số nơi bị ô nhiễm và suy thoái. Do đó, cần bảo vệ để kịp thời ngăn chặn những tác động xấu đến môi trường biển và cuộc sống của cư dân ven biển.

? Dựa vào thông tin mục IV và hiểu biết của bản thân, hãy giải thích tại sao cần phải bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta.

V. Ý NGHĨA CHIẾN LƯỢC CỦA BIỂN ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH

1. Ý nghĩa của Biển Đông đối với sự phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng an ninh

Biển Đông có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước.

– Biển Đông và các đảo, quần đảo của Việt Nam có vị trí, vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và quốc phòng an ninh. Mục tiêu của nước ta là xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn trên cơ sở phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của biển, đảo. Bởi thế, cần phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

– Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nền tảng và nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước nên phải được khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng...

– Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo vừa là quyền lợi, trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động trên biển và phải gắn liền với đảm bảo quốc phòng an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho sự phát triển.

2. Hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo

Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước. Vì vậy, việc khai thác các nguồn lợi từ biển cần tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mỗi quốc gia. Hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển, đảo là:

– Tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

– Chủ động, tích cực tham gia diễn đàn quốc tế và khu vực, phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), thúc đẩy kí Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

– Đẩy mạnh phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trên biển, bảo vệ môi trường biển, qua đó đảm bảo an ninh quốc phòng.

– Giải quyết các tranh chấp trên cơ sở hoà bình, hữu nghị, tôn trọng chủ quyền biển, đảo của các quốc gia, xây dựng một khu vực Đông Nam Á ổn định, hoà bình.

 Dựa vào thông tin mục V, hãy:

– Phân tích ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng an ninh.

– Nêu hướng chung trong việc giải quyết tranh chấp vùng biển, đảo ở Biển Đông.



Lập bảng về tiềm năng khai thác biển, đảo ở nước ta theo mẫu sau vào vở ghi bài:

Hoạt động	Tiềm năng
Khai thác sinh vật	?
?	?



Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1. Nội dung

Thu thập tài liệu, tranh ảnh, video,... viết báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam. Có thể chọn một trong số các nội dung sau:

- Nội dung 1: Tuyên truyền về chủ quyền của Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.
- Nội dung 2: Tuyên truyền về Luật Biển Việt Nam.

2. Nguồn tư liệu

- Nội dung bài 33
- Thông tin trên internet có liên quan đến báo cáo
- Các sách, báo, tạp chí, video,... có liên quan đến nội dung báo cáo
- Luật Biển Việt Nam, Luật số 18/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012

3. Gợi ý thực hiện

- Lựa chọn nội dung
- Sưu tầm, tổng hợp thông tin
- Viết báo cáo

1. Nội dung

- Tìm hiểu Địa lí địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) theo các chủ đề.
- Viết báo cáo giới thiệu Địa lí địa phương theo một số chủ đề.

2. Nguồn tư liệu

- Sách giáo khoa Địa lí 12
- Tài liệu Giáo dục địa phương
- Báo cáo kinh tế – xã hội hằng năm của địa phương
- Niên giám thống kê các địa phương
- Trang web của địa phương và của các cơ quan liên quan
- Hệ thống bản đồ hành chính, tự nhiên, dân cư và kinh tế của địa phương

3. Gợi ý cấu trúc báo cáo

Học sinh lựa chọn viết báo cáo một trong các chủ đề sau:

Chủ đề 1: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

- Quy mô diện tích
- Thuộc khu vực, tiếp giáp với các tỉnh, thành phố
- Sự phân chia hành chính (huyện, thị)
- Ý nghĩa của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, thành phố

Chủ đề 2: Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đặc điểm chung về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh, thành phố
- Đặc điểm các thành phần tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: địa hình, đất đai, khí hậu, sông ngòi, sinh vật và khoáng sản

– Đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, thành phố

– Vấn đề bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai hoặc biến đổi khí hậu tại địa phương

Chủ đề 3: Dân cư và xã hội

– Đặc điểm chính về dân cư của địa phương: quy mô và gia tăng dân số, cơ cấu dân số, phân bố dân cư, đô thị hoá

– Đặc điểm về lao động, việc làm của địa phương: số lượng, chất lượng, phân bố, sử dụng lao động; tình hình việc làm và hướng giải quyết việc làm

– Các vấn đề xã hội nổi bật của địa phương: giáo dục, y tế, văn hoá, chất lượng cuộc sống,...

– Đánh giá ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, thành phố

Chủ đề 4: Kinh tế

– Đặc điểm chung về kinh tế của địa phương

+ Quy mô nền kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng

+ Cơ cấu kinh tế

+ Vị thế nền kinh tế so với cả nước

– Các ngành kinh tế: điều kiện phát triển, tình hình phát triển, phân bố, vấn đề đặt ra, hướng phát triển

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

+ Công nghiệp

+ Dịch vụ

– Vấn đề phát triển bền vững ở địa phương

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ		Trang
Chuỗi giá trị toàn cầu	toàn bộ quá trình sản xuất hàng hoá được thực hiện ở bất cứ nơi nào mà kĩ năng và nguyên liệu cần thiết để sản xuất đều có sẵn tại mức giá cạnh tranh cũng như đảm bảo chất lượng sản phẩm.	45
Chuyển đổi số	quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số.	47
GRDP	tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh hoặc vùng. GRDP phản ánh giá trị mới tăng thêm của hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trên địa bàn tỉnh hoặc vùng trong một thời gian nhất định.	108
Kinh tế số	nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế mà công nghệ số được áp dụng.	81
Logistics	dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hoá tối ưu nhất từ nơi sản xuất đến tay người tiêu dùng.	47
Vùng kinh tế	một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế – xã hội tương đối độc lập, thực hiện phân công lao động xã hội của cả nước.	96

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
A-pa-tít	Apatite	24
Ben-gan	Bengal	12
Bru-nây	Brunei	7
Các-xơ	Karst	14
Cam-pu-chia	Cambodia	5

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	7
Ma-lai-xi-a	Malaysia	7
Mi-an-ma	Myanmar	8
Phi-líp-pin	Philippines	7
Xin-ga-po	Singapore	7

Đoàn văn Doanh – THPT Nam Trực – Nam Định

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm,
tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ ANH TUẤN – TRƯƠNG THỊ THU HIỀN

Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI

Biên tập mỹ thuật: PHẠM VIỆT QUANG – ĐÌNH THANH LIÊM

Thiết kế sách: ĐÌNH THANH LIÊM

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM – NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Group: TÀI LIỆU VẬT LÝ CT GDPT 2018

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ,
chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 12

Mã số:

In cuốn (QĐ), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số ĐKXB:

Số QĐXB: / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm 2023.

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2023.

Mã số ISBN: 978-604-0-



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 12 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 12, tập một
2. Ngữ văn 12, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 12
4. Toán 12, tập một
5. Toán 12, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 12
7. Lịch sử 12
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 12
9. Địa lí 12
10. Chuyên đề học tập Địa lí 12
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12
13. Vật lí 12
14. Chuyên đề học tập Vật lí 12
15. Hoá học 12
16. Chuyên đề học tập Hoá học 12
17. Sinh học 12
18. Chuyên đề học tập Sinh học 12
19. Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Công nghệ Điện – Điện tử
21. Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thủy sản
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 12 – Lâm nghiệp – Thủy sản
23. Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
24. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Chuyên đề học tập Tin học 12 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mỹ thuật 12 – Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện
28. Mỹ thuật 12 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mỹ thuật 12 – Thiết kế thời trang
30. Mỹ thuật 12 – Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mỹ thuật 12 – Lí luận và lịch sử mỹ thuật
32. Mỹ thuật 12 – Điêu khắc
33. Mỹ thuật 12 – Kiến trúc
34. Mỹ thuật 12 – Hội hoạ
35. Mỹ thuật 12 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mỹ thuật 12 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mỹ thuật 12
38. Âm nhạc 12
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 12
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12
41. Giáo dục thể chất 12 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 12 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 12 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 12 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 12
46. Tiếng Anh 12 – Global Success – Sách học sinh

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

